KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÙI MẠNH HÙNG (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ NGÂN HOA – NGUYỄN THỊ MAI LIÊN
LÊ TRÀ MY – LÊ THỊ MINH NGUYỆT
NGUYỄN THỊ NƯƠNG – NGUYỄN THỊ HẢI PHƯƠNG

Bài tập NGỮ VĂN 7

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ NGÂN HOA – NGUYỄN THỊ MAI LIÊN – LÊ TRÀ MY
LÊ THỊ MINH NGUYỆT – NGUYỄN THỊ NƯƠNG
NGUYỄN THỊ HẢI PHƯƠNG

Bài tập
NGỮ VĂN
7

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Mục lục

Trang

Lời nói đầu 3

Phần một: BÀI TẬP 4

Bài 1. Bầu trời tuổi thơ 4

Bài 2. Khúc nhạc tâm hồn 10

Bài 3. Cội nguồn yêu thương 21

Đọc mở rộng 34

Bài 4. Giai điệu đất nước 35

Bài 5. Màu sắc trăm miền 41

Đọc mở rộng 48

Ôn tập học kì I 49

Phần hai: GỢI Ý LÀM BÀI 54

Bài 1. Bầu trời tuổi thơ 54

Bài 2. Khúc nhạc tâm hồn 61

Bài 3. Cội nguồn yêu thương 78

Đọc mở rộng 86

Bài 4. Giai điệu đất nước 89

Bài 5. Màu sắc trăm miền 98

Đọc mở rộng 110

Ôn tập học kì I 112

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Bài tập Ngữ văn 7 (bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*) gồm hai tập, được biên soạn tiếp nối định hướng của *Bài tập Ngữ văn 6*, bám sát các yêu cầu cần đạt trong mỗi bài học của sách giáo khoa (SGK). Nội dung sách chia thành hai phần, phần một: *Bài tập*, phần hai: *Gợi ý làm bài*.

Phần một gồm những bài tập ngắn và đa dạng, thể hiện quan điểm đổi mới kiểm tra, đánh giá của nhóm biên soạn. Sách dùng khoảng 60% ngữ liệu lấy từ SGK và khoảng 40% ngữ liệu mới, thường là đoạn trích hoặc văn bản ngắn. Với ngữ liệu là những văn bản đã được học trong SGK hoặc đoạn trích từ những văn bản này thì các câu hỏi đọc hiểu trong sách sẽ tập trung khai thác những khía cạnh nội dung và nghệ thuật mà SGK chưa khai thác. Với ngữ liệu là văn bản *Thực hành đọc* (tuy có trong SGK, nhưng là văn bản mà học sinh (HS) phải tự đọc) và văn bản ngắn hoặc đoạn trích văn bản ngoài SGK, sách có hệ thống câu hỏi đọc hiểu giúp HS phát huy năng lực tự đọc và tự đánh giá kết quả đọc của mình. Các câu hỏi đọc hiểu không chỉ tập trung vào chủ đề và những yếu tố có liên quan đến loại, thể loại văn bản,... mà còn chú ý đến cả các đơn vị, hiện tượng tiếng Việt giúp HS có cơ hội phát triển kĩ năng vận dụng kiến thức tiếng Việt vào đọc hiểu văn bản. Sách cũng thiết kế một số đề luyện viết thuộc các kiểu bài HS đã được thực hành trong SGK. Bên cạnh yêu cầu viết đoạn, sách còn yêu cầu lập dàn ý cho những đề bài cụ thể nhằm tạo cơ hội cho HS được luyện tập và phát triển kĩ năng viết một cách toàn diện. Ngoài ra, HS cũng có cơ hội thực hành nói và nghe bằng hình thức lập dàn ý cho bài nói về một nội dung phù hợp, thường được tích hợp với nội dung đọc hoặc viết, và thực hành nói theo dàn ý đã lập.

Phần hai của sách là *Gợi ý làm bài*. Với những câu hỏi tự luận, sách không đưa đáp án có sẵn, nhưng có gợi ý đủ rõ giúp HS có thể kiểm tra kết quả làm bài của mình; phần nào HS không tự làm được thì có thể dựa vào gợi ý để hoàn thành. Nhờ đó, HS có thể sử dụng sách này để tự học và tự đánh giá kết quả học tập của mình.

Tiếp nối *Bài tập Ngữ văn 6*, *Bài tập Ngữ văn 7* sẽ là tài liệu hữu ích giúp HS phát triển kĩ năng đọc, viết, nói và nghe và hỗ trợ GV đổi mới kiểm tra, đánh giá thông qua việc gợi mở cách thiết kế hệ thống câu hỏi, bài tập trong sách này. Chúng tôi mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của quý thầy cô, các em HS và các bậc phụ huynh để nâng cao chất lượng sách trong những lần tái bản và tiếp tục biên soạn sách bài tập cho các lớp trên nhằm phục vụ hiệu quả cho việc đổi mới dạy học môn Ngữ văn.

Thay mặt nhóm tác giả

Chủ biên

PGS. TS. Bùi Mạnh Hùng

Phần một

BÀI TẬP

Bài 1 BẦU TRỜI TUỔI THƠ

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Bầy chim chìa vôi* trong SGK (tr. 11 – 16) và trả lời các câu hỏi:

1. Tóm tắt nội dung cuộc trò chuyện của hai anh em Mên và Mon ở phần (1).
2. Mên và Mon sinh ra và lớn lên ở đâu? Chỉ ra một vài chi tiết giúp em nhận biết điều đó.
3. Tìm một số chi tiết miêu tả suy nghĩ, cảm xúc của nhân vật Mon về bầy chim chìa vôi. Từ đó, nêu nhận xét về tính cách của nhân vật Mon.
4. Nêu cảm nhận của em về nhân vật Mên. Những chi tiết nào khiến em có cảm nhận đó?
5. Em hãy đóng vai nhân vật Mên, viết đoạn văn (khoảng 7 – 10 câu) kể lại sự việc hai anh em chèo đò ra bãi cát giữa sông để cứu bầy chim chìa vôi.

Bài tập 2. Đọc lại văn bản *Bầy chim chìa vôi* (từ *Mùa mưa năm nay đến cứ lấy đò của ông Hảo mà đi*) trong SGK (tr. 13 – 14) và trả lời câu hỏi:

1. Chỉ ra những câu văn không phải là lời của nhân vật. Em dựa vào đặc điểm nào để xác định như vậy?
2. Hai anh em Mên và Mon trò chuyện với nhau về những gì? Điều gì khiến hai bạn nhỏ đặc biệt quan tâm?
3. Qua những lời đối thoại của hai anh em Mên và Mon, em có cảm nhận như thế nào về từng nhân vật?
4. Em có thích những lời đối thoại của hai nhân vật Mên và Mon không? Vì sao?
5. Tìm trong đoạn trích trên một câu có thành phần trạng ngữ và cho biết chức năng của trạng ngữ trong câu đó.
6. Tìm từ láy và giải thích nghĩa của mỗi từ trong các câu sau:

   a. *Mấy ngày mưa liên miên và nước sông dâng lên rất nhanh.*

b. *Mày có nhìn thấy cái chấm đen to to ở vây nó không?*

Thử thay các từ láy em đã tìm được bằng những từ ngữ đồng nghĩa.

Bài tập 3. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Mươi ngày trước, hai anh em thằng Mên đã trốn bố mẹ lội ra dải cát nổi giữa sông. […] Hai anh em thằng Mên tìm đến cái ổ chim chìa vôi. Thấy động, những con chim chìa vôi non kêu líu ríu. Hai đứa bé ý tứ quỳ xuống bên cạnh.

– Anh bảo bao giờ thì chúng nó bay được? – Thằng Mon hỏi.

– Mấy ngày nữa.

– Thế mẹ chúng đi kiếm ăn à?

– Ừ.

– Chim chìa vôi có ăn được hến không?

– Tao không biết, nhưng bố mẹ nó vẫn lội kiếm ăn ở ven sông.

– Mình bắt hến bỏ vào tổ cho chúng ăn anh nhé?

– Ừ thì đi.

Hai đứa bé đi ra mép nước. Chúng tìm những cái lỗ hang nhỏ. Trong những cái hang nhỏ ấy luôn luôn có một con hến hoặc một con trùng trục. Chỉ một loáng hai đứa đã bắt được một nắm hến. Chúng xếp những con hến dính đầy đất cát bên tổ chim. Trước khi rời dải cát, Mên nói với em nó:

– Mày không được nói cho đứa nào biết cái tổ chim này nhé. Mày mà nói tao không cho mày ra đây nữa.

(Nguyễn Quang Thiều, *Bầy chim chìa vôi*,
in trong *Mùa hoa cải bên sông*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2012, tr. 138 – 139)

1. Đoạn trích trên nằm ở vị trí trước hay sau đoạn kể về sự việc hai anh em Mên và Mon chèo đò ra bãi cát giữa sông để cứu bầy chim chìa vôi trong SGK? Nhờ đâu em nhận biết được vị trí của đoạn trích?
2. Trong đoạn trích trên, tính cách của hai nhân vật Mên và Mon chủ yếu được nhà văn khắc hoạ qua những chi tiết nào?
3. Tìm trong đoạn trích trên một câu có thành phần trạng ngữ là một cụm từ.
4. Xác định trạng ngữ trong các câu sau:

a. *Mươi ngày trước, hai anh em thằng Mên đã trốn bố mẹ lội ra dải cát nổi giữa sông.*

b. *Chỉ một loáng hai đứa đã bắt được một nắm hến.*

Bài tập 4. Đọc đoạn trích *Đi lấy mật* trong SGK (tr. 18 – 23) và trả lời các câu hỏi:

1. Đoạn trích được kể bằng lời của nhân vật nào? Hãy giới thiệu ngắn gọn về nhân vật ấy.
2. Nêu sự việc chính được kể trong đoạn trích.
3. Nhân vật An và nhân vật Cò, ai là người thông hiểu về thiên nhiên rừng U Minh? Nêu một vài chi tiết giúp em nhận biết điều đó.
4. Chỉ ra một số chi tiết thể hiện tình cảm của tía nuôi và má nuôi dành cho An.
5. Nêu cảm nhận chung của em về cảnh sắc thiên nhiên được miêu tả trong đoạn trích.

Bài tập 5. Đọc lại văn bản *Đi lấy mật* (từ *Chúng tôi tiếp tục đi tới một cái trảng rộng* đến *trông cái miệng thấy ghét quá*) trong SGK (tr. 21 – 22) và trả lời các câu hỏi:

1. Nhân vật An có những cảm xúc gì khi quan sát cảnh rừng U Minh?
2. Điều gì khiến nhân vật An cảm thấy "bực mình" với người bạn đồng hành của mình?
3. Vì sao nhân vật Cò có thái độ "lơ là", không hưởng ứng những cảm xúc của nhân vật An?
4. Nêu nhận xét về cách nhà văn miêu tả lời nói và cảm xúc, suy nghĩ của hai nhân vật An và Cò.
5. Chủ ngữ (in đậm) trong câu sau là một cụm từ. Hãy thử rút gọn cụm từ này và nhận xét về sự thay đổi nghĩa của câu sau khi chủ ngữ được rút gọn.

   Giữa vùng cỏ tranh khô vàng, gió thổi lao xao, ***một bầy chim hàng nghìn con*** *vọt cất cánh bay lên.*
6. Vị ngữ trong các câu sau là một cụm từ. Hãy thử rút gọn vị ngữ trong mỗi câu và nhận xét về sự thay đổi nghĩa của câu sau khi vị ngữ được rút gọn.

   a. *Chúng tôi tiếp tục đi tới một cái trảng rộng.*

   b. *Tôi nhìn theo ngón tay nó trỏ lên một kèo ong gác trên cây tràm thấp.*

Bài tập 6. Đọc lại văn bản *Ngôi nhà trên cây* (từ *Khi thấy bạn đi qua trước mặt* đến *đã bắt đầu như thế đó*) trong SGK (tr. 33 – 34) và trả lời các câu hỏi:

1. Đoạn trích được kể bằng lời của người kể chuyện ngôi thứ mấy?

2. Điều gì khiến Tốt-tô-chan thôi "nhìn ngang nhìn ngửa" và chăm chú "dán mắt" nhìn Ya-ma-mô-tô Ya-sư-a-ki bước đi?
3. Vì sao Tốt-tô-chan cảm thấy rất vui khi nghe thấy giọng nói khoẻ khoắn của Ya-ma-mô-tô Ya-sư-a-ki?
4. Nêu cảm nhận của em về nhân vật Tốt-tô-chan trong đoạn trích.
5. Chỉ ra một số chi tiết giúp em nhận biết được tính cách của nhân vật Ya-ma-mô-tô Ya-sư-a-ki. Em hình dung Ya-ma-mô-tô Ya-sư-a-ki là một bạn nhỏ như thế nào?
6. Tìm trong đoạn trích trên một câu có thành phần trạng ngữ là một cụm danh từ.
7. So sánh các cặp câu dưới đây và nhận xét về tác dụng của việc mở rộng thành phần vị ngữ của câu bằng cụm từ.

a. – *Bạn nam trả lời Tốt-tô-chan.*

– *Bạn nam nhẹ nhàng trả lời Tốt-tô-chan bằng giọng hiền lành.*

b. – *Nói xong, bạn ấy chìa tay ra, bàn tay với những ngón dài co quắp.*

– *Nói xong, bạn ấy chìa tay ra, bàn tay với những ngón dài co quắp như dính cả vào nhau.*

Bài tập 7. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Chúng tôi chỉ được nghỉ có hai ngày, ấy thế mà tôi tưởng như đã trải qua một thời gian vô tận không được gặp Ga-ro-nê. Càng hiểu cậu, tôi càng yêu cậu; cả lớp tôi đều có thiện cảm với cậu, trừ những đứa độc ác, vì Ga-ro-nê chống lại những hành động độc ác của chúng; mỗi khi có một đứa lớn định trêu ghẹo hay hà hiếp một đứa bé, mà đứa bé gọi Ga-ro-nê đến thì đứa lớn kia buộc phải đứng yên ngay.

Bố Ga-ro-nê là thợ máy xe lửa. Vì bị ốm liền hai năm, nên Ga-ro-nê đi học hơi chậm. Nay cậu là người lớn và khoẻ nhất lớp; cậu có thể nhấc cái ghế dài chỉ một tay thôi… Khoẻ vậy, mà lại tốt nữa… Ai hỏi bất cứ cái gì: con dao, cây bút, cái tẩy, tờ giấy, cậu vui vẻ cho mượn hoặc cho hẳn ngay. […] Thứ Bảy tuần trước, cậu đã cho một học sinh lớp Một hai xu, vì cậu này để ai lấy mất tiền, không có để mua cuốn vở. Giờ Ga-ro-nê đang bận viết một bức thư dài tám trang trên một loại

giấy có nền hoa to màu rực rỡ, để mừng sinh nhật của mẹ. Bà mẹ của Ga-ro-nê, một người cao, béo, rất dễ mến, thường hay đến trường đón con. Thầy giáo nhìn Ga-ro-nê vẻ hiền từ và mỗi khi đến gần thầy lại tát yêu vào má cậu. Tất nhiên, tôi yêu bạn Ga-ro-nê lắm! Tôi rất vui thích được nắm chặt bàn tay to tướng của cậu trong tay mình. Tôi tin chắc rằng cậu sẽ không ngại liều mình để cứu một người, cậu sẽ đem hết sức mình để che chở cho bạn: cứ nhìn vào đôi mắt của Ga-ro-nê thì thấy rõ điều đó! Giọng nói của cậu tuy hơi cộc, nhưng người ta cảm thấy rằng đó là tiếng vọng của một tấm lòng cao thượng và hào hiệp.

(Ét-môn-đô đơ A-mi-xi, *Bạn Ga-ro-nê của tôi*, trích *Những tấm lòng cao cả*, Hoàng Thiếu Sơn *dịch*, NXB Văn học, Hà Nội, 2016, tr. 41 – 42)

1. Tình cảm của nhân vật "tôi" với bạn Ga-ro-nê như thế nào? Những chi tiết nào trong văn bản trực tiếp thể hiện tình cảm, thái độ của nhân vật "tôi" với bạn Ga-ro-nê?
2. Thái độ của các bạn trong lớp và thầy giáo đối với Ga-ro-nê như thế nào?
3. Nêu cảm nhận của em về nhân vật Ga-ro-nê.
4. Em biết nhân vật văn học nào có tính cách giống như bạn Ga-ro-nê trong đoạn trích? Hãy viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) để giới thiệu về nhân vật đó.
5. So sánh các cặp câu dưới đây và nhận xét về tác dụng của việc mở rộng trạng ngữ và thành phần chính của câu bằng cụm từ.

a. – *Thứ Bảy, cậu đã cho một học sinh lớp Một hai xu, vì cậu này để ai lấy mất tiền, không có để mua cuốn vở.*

– *Thứ Bảy tuần trước, cậu đã cho một học sinh lớp Một hai xu, vì cậu này để ai lấy mất tiền, không có để mua cuốn vở.*

b. – *Giờ Ga-ro-nê đang bận viết một bức thư, để mừng sinh nhật của mẹ.*

– *Giờ Ga-ro-nê đang bận viết một bức thư dài tám trang trên một loại giấy có nền hoa to màu rực rỡ, để mừng sinh nhật của mẹ.*

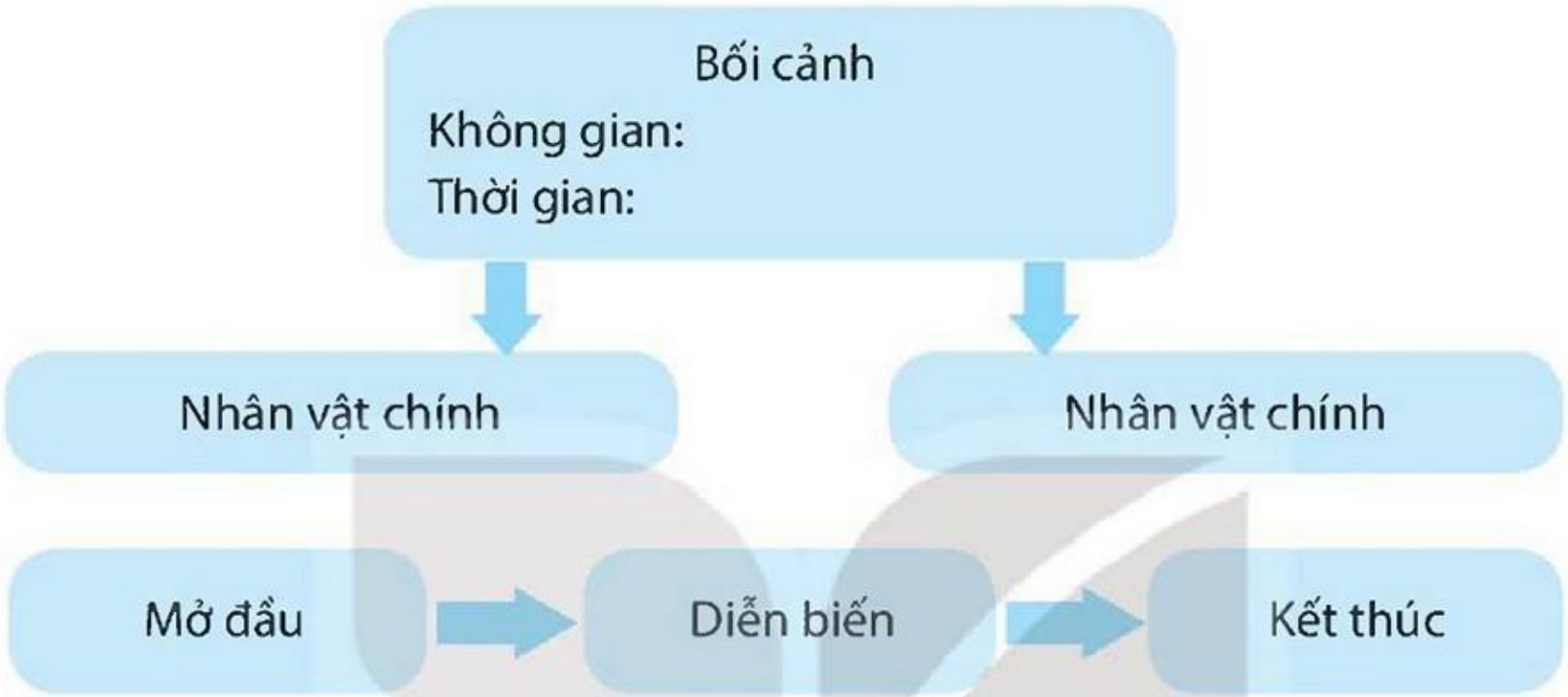
c. – *Tất nhiên, tôi yêu bạn Ga-ro-nê!*

– *Tất nhiên, tôi yêu bạn Ga-ro-nê lắm!*

VIẾT

Bài tập 1

Chọn một văn bản truyện em yêu thích và ghi lại thông tin chính của văn bản theo sơ đồ gợi ý sau:



Bài tập 2

Từ sơ đồ gợi ý ở bài tập 1, hãy viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) tóm tắt văn bản truyện mà em lựa chọn.

Bài tập 3

Từ sơ đồ gợi ý ở bài tập 1, hãy viết đoạn văn (khoảng 13 – 15 câu) tóm tắt văn bản truyện mà em lựa chọn.

NÓI VÀ NGHE

Trao đổi với các bạn về vấn đề: trẻ em và việc sử dụng các thiết bị công nghệ (ti vi, điện thoại, máy tính,...).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 2 KHÚC NHẠC TÂM HỒN

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Đọc lại bài thơ *Đồng dao mùa xuân* (từ *Ba lô con cóc* đến hết) trong SGK (tr. 40 – 41) và trả lời các câu hỏi:

1. Nhận xét về đặc điểm hình thức của đoạn thơ trên các phương diện như số tiếng trong mỗi dòng thơ, cách gieo vần, ngắt nhịp.
2. Qua miêu tả của nhà thơ, hình ảnh người lính hiện lên trong đoạn thơ có đặc điểm như thế nào?
3. Em cảm nhận như thế nào về tình cảm nhà thơ dành cho người lính?
4. Trong hai dòng thơ sau, nhà thơ đã sử dụng biện pháp tu từ gì? Nêu tác dụng của biện pháp tu từ đó:

Mắt như suối biếc

Vai đầy núi non…

5. Tìm các từ láy được sử dụng trong đoạn thơ và nêu tác dụng của chúng.
6. Giải thích nghĩa của từ *ngọt lành* trong dòng thơ *Ngày xuân ngọt lành*.

Bài tập 2. Đọc bài thơ *Tiếng ve* của Thanh Thảo và trả lời các câu hỏi:

Tiếng ve bùng lên
Cồn cào như lửa
Tiếng ve màu đỏ
Cháy trong vòm cây

[…] Tiếng ve thức giấc
Long lanh ánh ngày
Tiếng ve toả chậm
Mùi hoa ngất say
Tiếng ve loáng thoáng
Đuôi sóc chuyền cây
Tiếng ve dai dẳng
Cưa ngang rừng dày

Tiếng ve xanh ngát
Trầm trầm mây bay
Tiếng ve loá mắt
Trảng tranh nắng đầy

Tiếng ve trên cao
Oà như thác đổ
Tiếng ve len lỏi
Suối chảy một mình

Giai điệu thành hình
Qua từng âm sắc

Tiếng ve nín bặt
Trái tim tiếp lời.

(Thanh Thảo, *Dấu chân qua trảng cỏ*,
NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2015, tr. 67 – 69)

1. Bài thơ được viết theo thể thơ nào? Kẻ bảng vào vở và điền thông tin về bài thơ *Tiếng ve* theo mẫu sau:

Đặc điểm thể thơ	*Số tiếng trong mỗi dòng*		
	Số dòng trong mỗi khổ		
	Cách gieo vần		
	Cách ngắt nhịp		
Hình ảnh			

2. Tiếng ve là âm thanh hiện diện xuyên suốt bài thơ. Qua miêu tả, tiếng ve hiện lên với những đặc điểm gì?
3. Em hãy nêu một số biện pháp tu từ được dùng để miêu tả tiếng ve và tác dụng của các biện pháp tu từ đó.

4. Qua cách miêu tả tiếng ve, em cảm nhận như thế nào về người lính trong bài thơ.

5. Hãy tìm những từ láy trong đoạn thơ sau và nêu tác dụng của chúng:

Tiếng ve thức giấc
Long lanh ánh ngày
Tiếng ve toả chậm
Mùi hoa ngất say
Tiếng ve loáng thoáng
Đuôi sóc chuyền cây
Tiếng ve dai dẳng
Cưa ngang rừng dày.

Bài tập 3. Đọc lại bài thơ *Chiều sông Thương* trong SGK (tr. 56) và trả lời các câu hỏi:

1. Thể thơ của bài *Chiều sông Thương* có giống với bài *Tiếng ve* không? Nêu nhận xét của em về cách gieo vần, ngắt nhịp của bài thơ.

2. Trừ dòng thơ đầu tiên, chữ đầu các dòng thơ còn lại ở bài thơ *Chiều sông Thương* không viết hoa. Theo em, đặc điểm này có tác dụng gì trong việc thể hiện cảm xúc, nội dung bài thơ?

3. Hình ảnh sông Thương và quê hương quan họ hiện lên như thế nào trong bài thơ?

4. Tìm từ láy trong những dòng thơ sau và nêu tác dụng của những từ láy đó:

– *dùng dằng hoa Quan họ*
nở tím bên sông Thương

– *mạ đã thò lá mới*
trên lớp bùn sếnh sang

5. Trong các dòng thơ dưới đây, nhà thơ đã dùng những biện pháp tu từ gì? Nêu tác dụng của những biện pháp tu từ đó.

– *ôi con sông màu nâu*
ôi con sông màu biếc

– *những gì sông muốn nói*
cánh buồm đang hát lên

6. Theo em, nhà thơ có cảm xúc và suy nghĩ như thế nào về sông Thương và quê hương quan họ?

7. Vẽ sơ đồ tư duy khái quát những đặc điểm chính về hình thức và nội dung của bài thơ.

Bài tập 4. Đọc bài thơ *Bố đứng nhìn biển cả* của Huy Cận và trả lời các câu hỏi:

Bố đứng nhìn biển cả
Con xếp giấy thả diều
Bố trời chiều bóng ngả
Con sóng sớm bừng reo.

Chuyện bố bố con con
Dập dồn như lớp sóng
Biển bốn phía biển tròn
Diều bay trong gió lộng

Bố dạy con hình học
Đo góc biển chân trời
Khi vừng dương mới mọc
Nhuộm tím màu xa khơi.

Ống nhòm theo biển dài
Thấy buồm lên thích quá!
Theo con nhìn tương lai
Khấp khởi mừng trong dạ

Trên boong tàu gió mát
Trên biển cả sóng cồn
Diều con lên bát ngát
Tưởng mọc vừng trăng non.

7 – 1982

(Huy Cận, *Hạt lại gieo*, NXB Văn học, Hà Nội, 1984, tr. 48 – 49)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Bài thơ *Bố đứng nhìn biển cả* thuộc thể thơ nào? Nêu nhận xét của em về cách gieo vần, ngắt nhịp của bài thơ.
2. Trong bài thơ, khi đứng nhìn biển cả, người bố có những suy tư, cảm xúc như thế nào?
3. Hình ảnh biển cả có ý nghĩa gì?
4. Tìm một số từ láy trong bài thơ và nêu tác dụng của các từ láy đó.
5. Tìm cụm động từ trong những dòng thơ sau. Xác định động từ trung tâm và những ý nghĩa mà động từ đó được bổ sung.

   a. *Bố dạy con hình học.*

   b. *Diều bay trong gió lộng.*

   Từ mỗi động từ trung tâm đó, hãy tạo thêm ba cụm động từ mới.

Bài tập 5. Đọc bài thơ *Mùa cam trên đất Nghệ* của Phạm Tiến Duật và trả lời các câu hỏi:

Mùa ngọt dần lên ngọn
Gió heo may chớm sang
Trái hồng vừa trắng cát
Vườn cam cũng hoe vàng

Cam Xã Đoài mọng nước
Giọt vàng như mật ong
Bổ cam ngoài cửa trước
Hương bay vào nhà trong

Bà mẹ thôn Nghi Vạn
Con tòng quân vắng nhà
Trẩy cam mỗi buổi sáng
Bồn chồn nhớ con xa

– "Cam này thơm lại ngọt
Các con ăn mẹ gọt

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

[...] Các con mẹ đi mãi
Không ăn cam vườn nhà
Đã có phần cây quả
Của các mẹ quê xa"

Ra trận là dũng sĩ
Bên mẹ thành trẻ con
Bầu sữa quê ta đó
Rót vào chùm quả ngon.

(Phạm Tiến Duật, *Vầng trăng quầng lửa*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1970, tr. 27 – 28)

1. Xác định thể thơ của bài thơ *Mùa cam trên đất Nghệ*. Nhận xét về cách gieo vần, ngắt nhịp của bài thơ.
2. Hình ảnh trái cam, mùa cam trên đất Nghệ được miêu tả như thế nào và có ý nghĩa gì?
3. Xác định biện pháp tu từ trong các dòng thơ dưới đây và nêu tác dụng của chúng:

Cam Xã Đoài mọng nước
Giọt vàng như mật ong.

4. Tình cảm của người mẹ thôn Nghi Vạn nói riêng và của các bà mẹ Việt Nam nói chung dành cho những người con đi chiến đấu xa nhà thể hiện như thế nào?
5. Nêu cảm nhận của em về tình cảm của người lính dành cho những người mẹ và quê hương.
6. Chỉ ra những nét tương đồng giữa hai bà mẹ trong hai bài thơ *Gặp lá cơm nếp* và *Mùa cam trên đất Nghệ*.

Bài tập 6. Đọc bài thơ *Tiếng gà trưa* của Xuân Quỳnh và trả lời các câu hỏi:

Trên đường hành quân xa
Dừng chân bên xóm nhỏ
Tiếng gà ai nhảy ổ:
"Cục... cục tác cục ta"

Nghe xao động nắng trưa
Nghe bàn chân đỡ mỏi
Nghe gọi về tuổi thơ

Tiếng gà trưa
Ổ rơm hồng những trứng
Này con gà mái mơ
Khắp mình hoa đốm trắng
Này con gà mái vàng
Lông óng như màu nắng

[...] *Tiếng gà trưa*
Tay bà khum soi trứng
Dành từng quả chắt chiu
Cho con gà mái ấp
Cứ hàng năm hàng năm,
Khi gió mùa đông tới
Bà lo đàn gà toi
Mong trời đừng sương muối
Để cuối năm bán gà
Cháu được quần áo mới.

Ôi cái quần chéo go
Ống rộng dài quét đất
Cái áo cánh chúc bâu
Đi qua nghe sột soạt.

Tiếng gà trưa
Mang bao nhiêu hạnh phúc
Đêm cháu về nằm mơ
Giấc ngủ hồng sắc trứng

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Cháu chiến đấu hôm nay
Vì lòng yêu Tổ quốc
Vì xóm làng thân thuộc
Bà ơi, cũng vì bà
Vì tiếng gà cục tác
Ổ trứng hồng tuổi thơ.

2 – 7 – 1965

(Xuân Quỳnh, *Hoa dọc chiến hào*, NXB Văn học, Hà Nội, 1968, tr. 5 – 7)

1. Nêu một số đặc điểm hình thức của bài thơ *Tiếng gà trưa* trên các phương diện: số tiếng trong mỗi dòng, số dòng trong mỗi khổ, cách gieo vần, ngắt nhịp.
2. *Tiếng gà trưa* là một bài thơ có yếu tố tự sự. Em hãy cho biết ai là người kể chuyện và nội dung câu chuyện được kể là gì.

Vẽ sơ đồ theo mẫu sau vào vở và điền vào sơ đồ những sự việc chính trong câu chuyện:



3. Hình ảnh đàn gà của bà trong kí ức của cháu được miêu tả như thế nào?
4. Tiếng gà trưa gợi người cháu nhớ về tuổi thơ được bà yêu thương. Nêu cảm nhận của em về tình cảm của bà dành cho người cháu.
5. Xác định biện pháp tu từ điệp ngữ trong khổ thơ sau và nêu tác dụng của biện pháp tu từ đó:

Cháu chiến đấu hôm nay
Vì lòng yêu Tổ quốc
Vì xóm làng thân thuộc
Bà ơi, cũng vì bà
Vì tiếng gà cục tác
Ổ trứng hồng tuổi thơ.

6. Chỉ ra những nét tương đồng giữa hình ảnh người cháu trong bài thơ *Tiếng gà trưa* và hình ảnh người con trong bài thơ *Gặp lá cơm nếp*.

Bài tập 7. Đọc bài thơ *Sao không về Vàng ơi!* của Trần Đăng Khoa và trả lời các câu hỏi:

Tao đi học về nhà
Là mày chạy xồ ra
Đầu tiên mày rối rít
Cái đuôi mừng ngoáy tít
Rồi mày lắc cái đầu
Khịt khịt mũi, rung râu
Rồi mày rún chân sau
Chân trước chồm, mày bắt
Bắt tay tao rất chặt
Thế là mày tất bật
Đưa vội tao vào nhà
Dù tao đi đâu xa
Cũng nhớ mày lắm đấy…

Hôm nay tao bỗng thấy
Cái cổng rộng thế này
Vì không thấy bóng mày
Nằm chờ tao trước cửa
Không nghe tiếng mày sủa
Như những buổi trưa nào
Không thấy mày đón tao
Cái đuôi vàng ngoáy tít
Cái mũi đen khịt khịt
Mày không bắt tay tao
Tay tao buồn làm sao…

Sao không về hả chó?
Nghe bom thằng Mỹ nổ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Mày bỏ chạy đi đâu?
Tao chờ mày đã lâu
Cơm phần mày để cửa
Sao không về hả chó?
Tao nhớ mày lắm đó
Vàng ơi là Vàng ơi!...

(Trần Đăng Khoa, *Góc sân và khoảng trời*, NXB Kim Đồng, Hà Nội, 2016, tr. 20 – 22)

1. Em hãy chỉ ra một số đặc điểm hình thức của bài thơ như thể thơ, cách gieo vần, ngắt nhịp.
2. Sắp xếp các sự việc diễn ra trong bài thơ theo trật tự đúng.

Bạn nhỏ nhớ Vàng, để phần cơm chờ Vàng về.	Bom Mỹ nổ khiến Vàng hoảng sợ, bỏ đi mất.	Bạn nhỏ đi học về, không thấy Vàng ra đón.	Mỗi khi bạn nhỏ đi học về là con chó Vàng mừng rỡ ra đón.

3. Hình ảnh con chó Vàng hiện lên như thế nào qua miêu tả của nhà thơ?
4. Chỉ ra biện pháp tu từ được sử dụng để miêu tả hình ảnh con chó Vàng trong đoạn thơ sau. Biện pháp tu từ đó có tác dụng như thế nào?

Chân trước chồm, mày bắt
Bắt tay tao rất chặt
Thế là mày tất bật
Đưa vội tao vào nhà.

5. Trong dòng thơ *Tay tao buồn làm sao*, nhà thơ đã sử dụng biện pháp tu từ gì? Nêu tác dụng của biện pháp tu từ đó.
6. Tìm từ láy trong đoạn thơ sau và nêu tác dụng của các từ láy đó:

Đầu tiên mày rối rít
Cái đuôi mừng ngoáy tít
Rồi mày lắc cái đầu
Khịt khịt mũi, rung râu.

7. Nêu cảm nhận của em về tình cảm của bạn nhỏ dành cho con chó Vàng.

VIẾT

Bài tập 1

Lập dàn ý cho đề văn sau:

Viết đoạn văn (khoảng 10 – 12 câu) ghi lại cảm xúc của em sau khi đọc bài thơ *Tiếng ve* của Thanh Thảo.

Bài tập 2

Viết đoạn văn (khoảng 10 – 12 câu) ghi lại cảm xúc của em sau khi đọc bài thơ *Tiếng gà trưa* của Xuân Quỳnh.

Bài tập 3

Viết đoạn văn (khoảng 10 – 12 câu) ghi lại cảm xúc của em sau khi đọc bài thơ *Sao không về Vàng ơi!* của Trần Đăng Khoa.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Trình bày ý kiến của em về tình yêu thiên nhiên, ý thức bảo vệ môi trường của mỗi cá nhân.

Bài tập 2

Trao đổi về nội dung và nghệ thuật của một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ mà em thích.

Bài tập 3

Trình bày suy nghĩ của em về ý nghĩa của quê hương đối với mỗi con người.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 3 CỘI NGUỒN YÊU THƯƠNG

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ* trong SGK (tr. 59 – 63) và trả lời các câu hỏi:

1. Em hãy tóm tắt nội dung văn bản.
2. Nhân vật "tôi" đã đoán ra các loài hoa trong vườn và nhận ra bước chân của bố bằng cách nào?
3. Tìm một số chi tiết miêu tả suy nghĩ, cảm xúc của nhân vật "tôi" về bố. Từ các chi tiết đó, em hãy nêu nhận xét về tính cách của nhân vật người bố.
4. Em hãy kể lại sự việc Tí được cứu sống bằng lời của nhân vật người bố.

Bài tập 2. Đọc lại văn bản *Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ* (từ *Bạn hãy tưởng tượng đến lối đi an toàn và thơm ngát*) trong SGK (tr. 62 – 63) và trả lời các câu hỏi:

1. Theo nhân vật "tôi", điều gì sẽ xảy ra khi chúng ta "vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ"?
2. Bí mật mà nhân vật "tôi" muốn chia sẻ là gì?
3. Khi nào chúng ta có thể "nhìn" thấy bông hồng ngay trong đêm tối và không bao giờ lạc lối trong những khu vườn?
4. Những cảm xúc, suy nghĩ về khu vườn và các loài hoa thể hiện nét tính cách nào ở nhân vật "tôi"?
5. So sánh cặp câu dưới đây và nhận xét về tác dụng của việc mở rộng vị ngữ của câu bằng cụm từ.

   a. *Đó chính là một điều bí mật.*

   b. *Đó chính là một điều bí mật mà tôi muốn chia sẻ với bạn.*

Bài tập 3. Đọc văn bản *Người thầy đầu tiên* trong SGK (tr. 65 – 70) và trả lời các câu hỏi:

1. Câu chuyện được kể bằng lời của những nhân vật nào? Hãy giới thiệu ngắn gọn về họ.

2. Đọc văn bản, em hình dung như thế nào về cô bé An-tư-nai (hoàn cảnh sống, đặc điểm tính cách,...)?
3. Nêu cảm nhận của em về nhân vật thầy Đuy-sen. Điều gì ở thầy Đuy-sen gây ấn tượng nhất với em?
4. Hãy kể lại một sự kiện trong câu chuyện bằng lời của nhân vật thầy Đuy-sen.

Bài tập 4. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Tôi chợt nảy ra một ý nghĩ bất ngờ.

– Này các cậu ơi – tôi gọi các bạn – ta đổ ki-giắc vào trường đi, đến mùa đông sẽ có nhiều cái đốt sưởi hơn.

– Thế về nhà tay không à? Chà, khôn đấy nhỉ!

– Nhưng ta sẽ quay lại nhặt thêm nữa.

– Thôi muộn mất, về nhà lại phải mắng đấy.

Và bọn con gái không chờ tôi, cứ rảo cẳng về nhà.

Cho đến nay tôi vẫn không hiểu hôm ấy cái gì xui khiến tôi dám làm một việc như thế. Không biết vì tôi giận các bạn đã không nghe tôi nên cứ muốn làm theo ý mình, hay từ thuở bé mọi ước nguyện, mọi ý muốn của tôi đều bị chôn vùi dưới những lời mắng chửi, những cái bạt tai của những con người phũ phàng; chỉ biết là tôi vẫn thấy muốn làm việc gì để cảm ơn con người thật ra không quen biết ấy, để đền đáp lại nụ cười đã sưởi ấm lòng tôi, đền đáp lòng tin cậy của người ấy đối với tôi, đền đáp mấy câu nói nhân từ ấm áp. [...] Khi các bạn bỏ tôi lại, tôi chạy trở về trường Đuy-sen, trút bao ki-giắc xuống dưới cửa và cắm đầu chạy men theo các khe rãnh, các hẻm đá ở chân núi nhặt ki-giắc.

Tôi cứ chạy mãi, không còn biết mình đi đâu nữa, như thể vì quá dư sức mà tim tôi sung sướng đập rộn rã trong lồng ngực, tựa hồ như tôi đã làm nên công trạng gì vô cùng to lớn. Và cả mặt trời cũng như biết rõ vì đâu tôi sung sướng đến thế. Phải, tôi tin rằng mặt trời cũng biết vì đâu tôi lại chạy tung tăng nhẹ nhàng như thế. Bởi vì tôi đã làm được một việc nhỏ hữu ích.

Mặt trời đã xế bóng ngang các sườn đồi, nhưng tôi cảm thấy dường như còn chần chừ không muốn lặn, còn muốn nhìn tôi. Ánh mặt trời tô điểm con đường tôi đi, mặt đất rắn mùa thu trải ra dưới chân tôi nhuộm thành màu đỏ, màu hồng, màu tím. Từng cụm bông lau khô vun vút bay hai bên như những tia lửa lập loè. Mặt trời rọi lửa lên những chiếc cúc mạ bạc trên tấm áo đầy mụn vá tôi mặc.

Và tôi cứ chạy đi, trong lòng hoan hỉ nói với đất trời, với gió mây: "Hãy nhìn tôi đây! Hãy nhìn xem tôi đang kiêu hãnh chừng nào! Tôi sẽ học hành, tôi sẽ đến trường và sẽ dẫn các bạn khác đến!...".

(Trin-ghi-dơ Ai-tơ-ma-tốp, *Gia-mi-li-a (Jaymilya) – Truyện núi đồi và thảo nguyên*, Phạm Mạnh Hùng – Nguyễn Ngọc Bằng – Cao Xuân Hạo – Bồ Xuân Tiến *dịch*, NXB Kim Đồng, Hà Nội, 2019, tr. 369 – 371)

1. Vì sao nhân vật An-tư-nai quyết định trút lại bao ki-giắc ở trường Đuy-sen?
2. Nêu những cảm xúc, suy nghĩ của An-tư-nai sau khi trút lại bao ki-giắc ở trường. Theo em, điều gì khiến An-tư-nai có tâm trạng như vậy?
3. Liên hệ với nội dung phần (3) của văn bản *Người thầy đầu tiên* trong SGK và chỉ ra những chi tiết cho thấy thầy Đuy-sen biết người trút lại bao ki-giắc ở trường chính là An-tư-nai. Điều đó có ý nghĩa như thế nào với An-tư-nai?
4. Em hãy dựa vào các chi tiết miêu tả hành động, cảm xúc, suy nghĩ của An-tư-nai trong đoạn trích trên để khái quát đặc điểm tính cách của nhân vật.
5. Tìm các phó từ bổ nghĩa cho danh từ trong đoạn văn sau và cho biết mỗi phó từ bổ sung ý nghĩa gì:

Không biết vì tôi giận các bạn đã không nghe tôi nên cứ muốn làm theo ý mình, hay từ thuở bé mọi ước nguyện, mọi ý muốn của tôi đều bị chôn vùi dưới những lời mắng chửi, những cái bạt tai của những con người phũ phàng; chỉ biết là tôi vẫn thấy muốn làm việc gì để cảm ơn con người thật ra không quen biết ấy, để đền đáp lại nụ cười đã sưởi ấm lòng tôi, đền đáp lòng tin cậy của người ấy đối với tôi, đền đáp mấy câu nói nhân từ ấm áp.

6. Tìm các phó từ bổ nghĩa cho động từ trong những câu sau và cho biết mỗi phó từ bổ sung ý nghĩa gì:

a. *Cho đến nay tôi vẫn không hiểu hôm ấy cái gì xui khiến tôi dám làm một việc như thế.*

b. *Bởi vì tôi đã làm được một việc nhỏ hữu ích.*

c. *Hãy nhìn xem tôi đang kiêu hãnh chừng nào!*

Bài tập 5. Đọc lại văn bản *Trong lòng mẹ* trong SGK (tr. 84 – 87) và trả lời các câu hỏi:

1. Xác định đề tài, người kể chuyện và tóm tắt ngắn gọn nội dung của đoạn trích.

2. Nhân vật bé Hồng phải sống trong hoàn cảnh như thế nào?
3. Những lời gièm pha của người cô có khiến bé Hồng oán giận mẹ của mình không? Chi tiết nào giúp em nhận biết điều đó?
4. Chỉ ra diễn biến tâm trạng của nhân vật bé Hồng trong đoạn văn từ *Nhưng đến ngày giỗ thầy tôi, tôi không viết thư gọi mẹ tôi cũng về* đến hết.
5. Nêu cảm nhận của em về nhân vật bé Hồng.

Bài tập 6. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Tôi có một cái răng khểnh. Khi đến trường, tụi bạn bảo đó là cái răng bừa cào. Mỗi lần tôi cười chúng cứ chỉ vào đó:

– Ha ha, bừa cào kìa! Mày cho tao mượn về chải chí đi!

Từ đó, tôi không dám cười nữa. Tôi rất đau khổ. Tôi ghét những đứa có hàm răng đều. Chúng còn chỉ vào mặt tôi nói: "Đó là vì mày không chịu đánh răng. Những người đánh răng, răng mòn đều".

Một hôm, bố tôi hỏi:

– Sao dạo này bố không thấy con cười?

Tôi nói:

– Tại sao con phải cười hả bố?

– Đơn giản thôi. Khi cười, khuôn mặt con sẽ rạng rỡ. Khuôn mặt đẹp nhất là nụ cười.

– Nhưng khi con cười sẽ rất xấu xí.

– Tại sao vậy? Bố ngạc nhiên. Ai nói với con?

– Không ai cả, nhưng con biết nó rất xấu, xấu lắm bố ơi!

– Bố thấy nó đẹp. Bố nói nhỏ con nghe nhé! Nụ cười của con đẹp nhất!

– Nhưng làm sao đẹp được khi nó có cái răng khểnh?

– Ái chà! Bố bật cười. Thì ra là vậy. Bố thấy đẹp lắm! Nó làm nụ cười của con khác với những đứa bạn. Đáng lí con phải tự hào vì nó. Mỗi đứa trẻ có một điều kì lạ riêng. Có người có một đôi mắt rất kì lạ. Có người có một cái mũi kì lạ. Có người lại là một ngón tay. Con hãy quan sát đi rồi con sẽ thấy. Con sẽ biết rất nhiều điều bí mật về những người xung quanh mình.

Tôi biết một điều bí mật về cô giáo: cô có cái mũi hồng hơn những người khác. Và tôi đã nói điều đó cho cô hay. Cô ngạc nhiên lắm.

– Thật không? Cô trợn mắt.

– Em nói thật! Mũi cô rất hồng. Em còn phát hiện một điều nữa, khi trợn mắt, mắt cô thật to. Những người có con mắt nhỏ không làm được như vậy đâu. Bố em nói đó là một điều bí mật. Cô đừng nói cho ai biết nhé. Khi cô nói điều bí mật ra, cô sẽ quên cái mũi cô ngay.

– Vậy à! Em có nhiều điều bí mật không?

– Dạ có. Nhưng em sẽ không kể cho cô nghe đâu. Em sợ em sẽ quên nó.

– Không sao đâu. Khi em kể điều bí mật cho một người biết giữ bí mật thì bí mật vẫn còn. Khi gặp cô, em sẽ nhớ là có hai người cùng giữ chung một bí mật.

(Nguyễn Ngọc Thuần, *Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2014, tr. 18 – 20)

1. Câu chuyện trong đoạn trích được kể bằng lời của người kể chuyện ngôi thứ mấy?
2. Tại sao nhân vật "tôi" rất đau khổ và không dám cười nữa?
3. Người bố đã giải thích cho nhân vật "tôi" như thế nào về nụ cười của em và nhiều điều bí mật ở những người xung quanh mình?
4. Nhân vật "tôi" đã nói với cô giáo điều bí mật gì?
5. Hãy nêu cảm nhận của em về nhân vật người bố trong đoạn trích.
6. Nêu một bài học em rút ra được từ đoạn trích.
7. Tìm số từ trong các câu sau và giải thích ý nghĩa của chúng:

   a. *Tôi có một cái răng khểnh.*

   b. *Khi gặp cô, em sẽ nhớ là có hai người cùng giữ chung một bí mật.*
8. Tìm các phó từ bổ nghĩa cho danh từ trong những câu sau và cho biết mỗi phó từ bổ sung ý nghĩa gì:

   a. *Tôi ghét những đứa có hàm răng đều.*

   b. *Mỗi đứa trẻ có một điều kì lạ riêng.*
9. Tìm các phó từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ trong những câu sau và cho biết mỗi phó từ bổ sung ý nghĩa gì:

   a. *Từ đó, tôi không dám cười nữa.*

   b. *Tôi rất đau khổ.*

   c. *Khi cười, khuôn mặt con sẽ rạng rỡ.*

   d. *Con hãy quan sát đi rồi con sẽ thấy.*

Bài tập 7. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Tôi muốn kể với các em về thầy giáo dạy vẽ của tôi. Thầy dạy chúng tôi cách đây mười bảy năm, khi đó chúng tôi mới học lớp Năm mà thầy thì mái tóc đã bạc phơ…

[…] Thầy ăn mặc theo kiểu xưa: bộ com-lê đen đã cũ lắm, nhưng chiếc ca-vát vẫn luôn thắt chỉnh tề trên cổ. Thầy thường đội mũ nồi, bộ râu mép rậm lấm tấm bạc, đôi giày cũ và chiếc cặp da nâu cũng đã sờn rách.

Thầy luôn đăm chiêu nhưng hiền hậu. Chẳng bao giờ thầy cáu giận, gắt gỏng với chúng tôi. Cũng chẳng bao giờ thầy bỏ một tiết lên lớp nào, kể cả những hôm thầy yếu mệt, sốt cao, giọng run run.

Các cô giáo, thầy giáo trong trường kể rằng thầy là một trong những hoạ sĩ học khoá đầu tiên của Trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương. Bạn học của thầy, hầu hết đều đã trở thành những hoạ sĩ tên tuổi, có người nổi tiếng cả ở nước ngoài, riêng thầy Bản chỉ là một giáo viên dạy vẽ bình thường ở một trường cấp hai.

Thầy dạy chúng tôi kẻ chữ, vẽ cái sọt giấy, lọ mực, viên gạch, thỉnh thoảng mới có một bài "vẽ tự do": cảnh chùa hoặc cảnh lao động ở vườn trường. Thầy dạy rất ân cần, tỉ mỉ, chỉ bảo cho chúng tôi từng li từng tí: cách tô màu, đánh bóng, cả cách gọt bút chì thế nào cho đẹp và dễ vẽ. Nhưng thú vị hơn cả là những câu chuyện của thầy. Thầy thường nói say sưa với chúng tôi về hội hoạ, về màu sắc và đường nét, về cái thế giới thứ hai, thế giới rực rỡ, kì lạ của những bức tranh, những cánh cửa mở tới những khu vườn tốt lành và đẹp đẽ. Có những lần, thầy đưa chúng tôi về nhà thầy chơi, về gian gác hẹp xếp đầy sách vở và tranh ảnh. Thầy đưa chúng tôi xem những quyển sách của các bậc danh hoạ. Thầy cũng cho chúng tôi xem những bức tranh thầy vẽ, những bức tranh nhỏ, vẽ rất tỉ mỉ những bình hoa nhiều màu, những ngôi nhà, những em bé hàng xóm… Thầy vẽ chậm, vẽ kĩ, không hiểu có đẹp không, nhưng tranh của thầy ít được mọi người chú ý. Chúng tôi có đi hỏi nhưng chẳng mấy ai biết tên hoạ sĩ Nguyễn Thừa Bản.

(Xuân Quỳnh, *Thầy giáo dạy vẽ của tôi*, Trần Hoài Dương *tuyển chọn*, *Tuyển tập truyện ngắn hay Việt Nam dành cho thiếu nhi*, tập 5, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2016, tr. 178 – 180)

1. Câu chuyện trong đoạn trích được kể bằng lời của người kể chuyện ngôi thứ mấy?
2. Tìm một số chi tiết miêu tả trang phục của thầy giáo dạy vẽ. Những chi tiết đó cho em cảm nhận gì về nhân vật?
3. Nhân vật "tôi" đã cảm nhận như thế nào về tính cách của thầy giáo dạy vẽ?
4. Tìm số từ trong các câu sau và giải thích ý nghĩa của chúng:

   a. *Thầy dạy chúng tôi cách đây mười bảy năm, khi đó chúng tôi mới học lớp Năm mà thầy thì mái tóc đã bạc phơ…*

   b. *Thầy thường nói say sưa với chúng tôi về hội hoạ, về màu sắc và đường nét, về cái thế giới thứ hai, thế giới rực rỡ, kì lạ của những bức tranh, những cánh cửa mở tới những khu vườn tốt lành và đẹp đẽ.*
5. Tìm các phó từ bổ nghĩa cho danh từ trong những câu sau và cho biết mỗi phó từ bổ sung ý nghĩa gì:

   a. *Nhưng thú vị hơn cả là những câu chuyện của thầy.*

   b. *Thầy vẽ chậm, vẽ kĩ, không hiểu có đẹp không, nhưng tranh của thầy ít được mọi người chú ý.*
6. Tìm các phó từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ trong những câu sau và cho biết mỗi phó từ bổ sung ý nghĩa gì:

   a. *Thầy dạy rất ân cần, tỉ mỉ, chỉ bảo cho chúng tôi từng li từng tí: cách tô màu, đánh bóng, cả cách gọt bút chì thế nào cho đẹp và dễ vẽ.*

   b. *Thầy cũng cho chúng tôi xem những bức tranh thầy vẽ, những bức tranh nhỏ, vẽ rất tỉ mỉ những bình hoa nhiều màu, những ngôi nhà, những em bé hàng xóm…*

Bài tập 8. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Tôi muốn kể với các em về thầy giáo dạy vẽ của tôi. Thầy dạy chúng tôi cách đây mười bảy năm, khi đó chúng tôi mới học lớp Năm mà thầy thì mái tóc đã bạc phơ…

[…] Chẳng hiểu vì thầy không có tài hay không gặp may, tuy thầy rất yêu hội hoạ, dành hết sức lực và tiền bạc cho nó. Vợ con thầy đều đã mất từ lâu, thầy bảo: "Giờ đây, nguồn vui của thầy chỉ là công việc và các em học sinh". Chúng tôi đều rất quý và thương thầy. Có lần, thầy đến lớp, vẻ nghiêm trang, xúc động, thầy nói với chúng tôi:

– Ở triển lãm mĩ thuật thành phố người ta có bày một cái tranh của tôi...

Thầy mỉm cười rụt rè, khẽ nói thêm: "Các em đến xem thử...".

Chiều hôm ấy, mấy đứa chúng tôi trong đó có Châu và Hiển – rủ nhau đến phòng triển lãm. Trong gian phòng chan hoà ánh sáng, bức tranh của thầy Bản treo ở một góc. So với những bức tranh to lớn trang trọng khác, bức tranh của thầy thật bé nhỏ, trong một chiếc khung cũ. Bởi tranh vẽ rất cẩn thận một lọ hoa cúc, mấy quả cam, những cánh hoa vàng rơi trên mặt bàn... Mọi người đi lướt qua, chẳng ai để ý tới bức tranh của thầy. Chúng tôi ngồi xuống cạnh bàn ghi cảm tưởng của người xem: chẳng thấy ý kiến nào khen ngợi hoặc nhắc đến bức tĩnh vật của thầy giáo chúng tôi. Lúc ấy, chúng tôi thấy thầy Bản cũng đến, thầy đi lại trong phòng triển lãm, nhìn người xem rồi lại nhìn về cái tranh của mình, bồn chồn, hồi hộp. Rồi sau cảm thấy đứng mãi ở đấy không tiện, thầy lại lóc cóc ra lấy xe đạp, đạp đi.

Càng thương thầy, chúng tôi càng giận những người xem vô cùng. Nảy ra một ý, chúng tôi bàn khẽ với nhau, rồi mở quyển sổ ghi cảm tưởng, chúng tôi thay nhau viết:

"Trong phòng triển lãm này, chúng tôi rất thích bức tranh của hoạ sĩ Nguyễn Thừa Bản!"

"Bức tranh tĩnh vật của hoạ sĩ Nguyễn Thừa Bản rất đẹp. Hoạ sĩ là một người có tài năng và cần cù lao động. Kính chúc hoạ sĩ mạnh khoẻ..."

Rồi chúng tôi kí những cái tên giả dưới các ý kiến đó. Ngoài mấy đứa chúng tôi, không ai biết việc này.

Vài hôm sau, thầy Bản đến lớp. Bối rối vì cảm động, thầy báo tin:

– Các em ạ... bức tranh ở triển lãm của tôi... cũng được một số người thích... họ có ghi cảm tưởng... Ban tổ chức có đưa cho tôi đọc... tôi có ghi lại...

Thầy húng hắng ho rồi nói thêm vẻ ân hận:

– Bức tranh ấy tôi vẽ chưa được vừa ý... Nếu vẽ lại, tôi sẽ sửa chữa nhiều...

Thương thầy quá, chúng tôi suýt oà lên khóc. [...]

Có lẽ đến phút cuối cuộc đời, thầy cũng không biết rằng: chính chúng tôi – những học trò nhỏ của thầy – đã viết vào quyển sổ cảm tưởng trong kì triển lãm ấy. Bây giờ thầy Bản không còn nữa!

Tối ấy, ngồi với nhau, chúng tôi nhắc nhiều và nhớ nhiều đến thầy...

"Thưa thầy giáo dạy vẽ kính yêu!

Viết những dòng này, chúng em muốn xin thầy tha lỗi cho chúng em, và muốn một lần nữa được thưa với thầy rằng: chúng em biết ơn thầy, mãi mãi biết ơn thầy...".

(Xuân Quỳnh, *Thầy giáo dạy vẽ của tôi*, Trần Hoài Dương *tuyển chọn*, *Tuyển tập truyện ngắn hay Việt Nam dành cho thiếu nhi*, tập 5, Sđd, tr. 180 – 182)

1. Bức tranh của thầy Bản trong phòng triển lãm được miêu tả như thế nào?
2. Tại sao các học trò của thầy Bản lại ghi cảm tưởng về bức tranh của thầy?
3. Những lời nói của thầy Bản với học trò về bức tranh của mình cho em cảm nhận về nhân vật như thế nào?
4. Tại sao nhân vật "tôi" và các bạn lại muốn "xin thầy tha lỗi"?
5. Em có đồng tình với hành động ghi cảm tưởng và kí những cái tên giả của nhân vật "tôi" và các bạn trong phòng triển lãm không? Vì sao?
6. Nêu một bài học em rút ra được từ câu chuyện.
7. So sánh các cặp câu dưới đây và nhận xét về tác dụng của việc mở rộng thành phần trạng ngữ, vị ngữ của câu bằng cụm từ.

a. – *Trong gian phòng, bức tranh của thầy Bản treo ở một góc.*

– *Trong gian phòng chan hoà ánh sáng, bức tranh của thầy Bản treo ở một góc.*

b. – *Bức tranh tĩnh vật của hoạ sĩ Nguyễn Thừa Bản đẹp.*

– *Bức tranh tĩnh vật của hoạ sĩ Nguyễn Thừa Bản rất đẹp.*

8. Tìm các phó từ bổ nghĩa cho động từ trong những câu sau và cho biết mỗi phó từ bổ sung ý nghĩa gì:

a. *Chúng tôi đều rất quý và thương thầy.*

b. *Các em ạ... bức tranh ở triển lãm của tôi... cũng được một số người thích...*

9. Tìm các phó từ bổ nghĩa cho danh từ trong những câu sau và cho biết mỗi phó từ bổ sung ý nghĩa gì:

a. *So với những bức tranh to lớn trang trọng khác, bức tranh của thầy thật bé nhỏ, trong một chiếc khung cũ.*

b. *Mọi người đi lướt qua, chẳng ai để ý tới bức tranh của thầy.*

Bài tập 9. Đọc văn bản *Chiều dày của bức tường* của Phạm Sông Hồng và trả lời các câu hỏi:

Tôi đang ở trong căn phòng cũ của mình.

Chỗ này ngày xưa tôi treo một bức tranh phong cảnh.

Bức tranh ấy đã làm tôi như được gần thiên nhiên hơn giữa các toà nhà khối hộp góc cạnh khô khan và đơn điệu.

Còn bây giờ chị treo ở đấy cái lồng bàn nhựa xanh.

Chỗ kia là chỗ của chiếc lá phong tôi mang từ Nga về với bao kỉ niệm. Rồi gió to, rồi nắng to, rồi độ ẩm lớn, tất cả đã ập tới đập vào cái lá mỏng manh ấy cho đến khi nó chỉ còn là những cái gân nhỏ xíu yếu ớt và cuối cùng tan ra, bay đi. Nhưng với tôi bao giờ chiếc lá phong vẫn cứ ở chỗ đó, ở chỗ của nó.

Còn bây giờ cái tủ đã che kín khoảng tường ấy.

Chỗ kia nữa với những dáng người buồn vui trên bức tường, có được từ những lần tôi nhìn rất lâu vào những vệt vôi vô tình và tưởng tượng ra, nay phủ lớp ve xanh.

Chẳng còn ở đấy dáng người giống dáng tôi hồi bé.

Không thấy đâu hai mái đầu đang chụm lại thì thầm.

Cái mũi cao hếch với hàng mi rợp buồn ở góc tường kia làm tôi thẫn thờ bao lần giờ nơi nao?

Tất cả, tất cả đều xa lạ, xa lạ quá...

...

Cuộc đến thăm căn phòng cũ đã không như tôi tưởng.

[...] *Về đến nhà mình, nhìn mọi vật trong phòng, tôi bỗng nhớ tới người chủ cũ của nó. Không biết chỗ hiện nay tôi đặt giá sách người chủ cũ đã gửi gắm tình cảm gì vào đó? Bức tường ấy đã chứng kiến những gì trong phần đời của họ?*

Chẳng hiểu lớp vôi quét đã phủ lên những kỉ niệm nào của người chủ trước đây?

Rồi tôi chợt giật mình nhận ra: Lớp kỉ niệm của tôi trên những bức tường sẽ luôn nằm ở giữa lớp kỉ niệm của người đến trước và người đến sau tôi.

Và những bức tường cứ dày lên cùng với những lớp kỉ niệm ấy.

(Phạm Sông Hồng, *Chiều dày của bức tường*, Trần Hoài Dương *tuyển chọn*, *Tuyển tập truyện ngắn hay Việt Nam dành cho thiếu nhi*, tập 3, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2016, tr. 118 – 119)

1. Câu chuyện được kể bằng lời của người kể chuyện ngôi thứ mấy?
2. Căn phòng cũ của nhân vật "tôi" đã thay đổi như thế nào? Trước sự thay đổi đó, nhân vật "tôi" có cảm xúc gì?
3. Tại sao nhân vật "tôi" chợt giật mình nhận ra lớp kỉ niệm của mình trên những bức tường sẽ luôn nằm giữa lớp kỉ niệm của người đến trước và người đến sau?
4. Em hiểu thế nào về ý nghĩa nhan đề: *Chiều dày của bức tường*?
5. Tìm một từ thuộc từ loại số từ trong văn bản trên.
6. Câu nào sau đây có phó từ đi kèm danh từ?

   a. *Tôi đang ở trong căn phòng cũ của mình.*

   b. *Còn bây giờ chị treo ở đấy cái lồng bàn nhựa xanh.*

   c. *Chẳng còn ở đấy dáng người giống dáng tôi hồi bé.*

   d. *Và những bức tường cứ dày lên cùng với những lớp kỉ niệm ấy.*
7. Tìm một câu trong đoạn trích có hai phó từ khác nhau và giải thích ý nghĩa của các phó từ đó.

VIẾT

Bài tập 1

Đọc bài văn phân tích nhân vật sau đây và rút ra dàn ý cần có để viết được bài văn này:

"Dế Mèn phiêu lưu kí" là thiên đồng thoại xuất sắc nhất của Tô Hoài. Tác phẩm kể về cuộc phiêu lưu đầy hấp dẫn, thú vị, li kì của Dế Mèn qua nhiều vùng đất của các loài vật khác nhau. Nhân vật Dế Mèn đã được miêu tả rõ nét cả về ngoại hình và tính cách trong đoạn trích "Bài học đường đời đầu tiên".

Ngay phần mở đầu đoạn trích, Tô Hoài đã vẽ nên bức chân dung về một chàng dế khoẻ mạnh, cường tráng, trẻ trung, đầy sức sống. Câu chuyện được kể theo ngôi thứ nhất, qua lời của nhân vật Dế Mèn. Dế Mèn tự hào giới thiệu về mình: "Bởi tôi ăn uống điều độ và làm việc có chừng mực nên tôi chóng lớn lắm. Chẳng bao lâu, tôi đã trở thành một chàng dế thanh niên cường tráng". Nhưng chính vì sự tự hào và tự tin thái quá đó mà Dế Mèn trở nên kiêu căng, tự phụ về vẻ đẹp và sức mạnh của mình. Dế Mèn thường xuyên cà khịa, chọc ghẹo tất cả bà con trong xóm. Dế Mèn tưởng mình là tay ghê gớm, có thể sắp đứng đầu thiên hạ rồi. Nhà văn đã miêu tả khá kĩ và tinh tế hầu hết các bộ phận chính của

ngoại hình Dế Mèn, tập trung làm nổi bật vẻ đẹp cường tráng, chất chứa sức sống mạnh mẽ của tuổi trẻ ở nhân vật: đôi càng mẫm bóng, những cái vuốt nhọn hoắt, cái đầu to ra và nổi từng tảng trông rất bướng, hai cái răng đen nhánh nhai ngoàm ngoạp như hai lưỡi liềm máy làm việc, sợi râu dài và uốn cong một vẻ rất đỗi hùng dũng. Vẻ cường tráng của chàng dế mới lớn còn được thể hiện trong từng điệu bộ, động tác của nhân vật: co cẳng lên, đạp phanh phách vào các ngọn cỏ; chốc chốc lại trịnh trọng và khoan thai đưa cả hai chân lên vuốt râu. Cách miêu tả nhân vật của Tô Hoài rất đặc sắc: vừa tả hình dáng bao quát, vừa tập trung làm nổi bật các chi tiết quan trọng; vừa miêu tả ngoại hình, vừa diễn tả cử chỉ, hành động. Nhà văn đã sử dụng những từ ngữ đắc địa, đặc biệt là các từ láy để khắc hoạ đậm nét đặc điểm của nhân vật một cách tinh tế và hấp dẫn.

Nếu như ở phần đầu đoạn trích, Dế Mèn được nhà văn khắc hoạ chủ yếu qua ngoại hình, hành động thì ở phần hai, đặc điểm của nhân vật được thể hiện qua mối quan hệ với một người bạn hàng xóm. Dế Mèn đã thể hiện thái độ trịch thượng, khinh thường người bạn hàng xóm yếu đuối này. Dế Mèn đặt tên cho bạn với thái độ chế giễu là "Dế Choắt". Lời lẽ, giọng điệu của Dế Mèn với Dế Choắt thể hiện sự coi thường bạn: "Ôi thôi, chú mày ơi! Chú mày có lớn mà chẳng có khôn". Khi nghe Dế Choắt thỉnh cầu giúp đỡ đào một cái ngách sang bên nhà Dế Mèn phòng khi khó khăn, hoạn nạn thì Dế Mèn "hếch răng lên, xì một hơi rõ dài" và từ chối phũ phàng bằng một giọng điệu khinh thường, chế nhạo. Nhưng cũng chính nhờ người bạn hàng xóm yếu đuối ấy mà Dế Mèn đã rút ra được bài học đắt giá cho bản thân. Một buổi chiều, Dế Mèn mỉa mai, cạnh khoé, trêu chị Cốc. Sau đó, Dế Mèn chui tọt vào trong hang, bỏ mặc Dế Choắt ở ngoài. Dế Mèn đâu biết rằng trò đùa dại dột của mình đã gây ra cái chết cho Dế Choắt. Trước cái chết thảm thương của người bạn hàng xóm chỉ vì một phút nông nổi, hống hách của bản thân, Dế Mèn đã thức tỉnh, ân hận về lỗi lầm của mình và thấm thía bài học đường đời đầu tiên. Bài học ấy đã được nói lên qua lời khuyên của Dế Choắt: "... ở đời mà có thói hung hăng bậy bạ, có óc mà không biết nghĩ, sớm muộn rồi cũng mang vạ vào mình đấy". Câu nói cuối cùng của Dế Choắt đã giúp Dế Mèn hiểu ra nhiều điều, rút ra bài học sâu sắc về thái độ sống, cách ứng xử với những người xung quanh và tình bạn chân thành.

Nhân vật Dế Mèn được nhà văn khắc hoạ qua ngoại hình, cử chỉ, lời nói, suy nghĩ, hành động và mối quan hệ với các nhân vật khác. Có thể nói, Tô Hoài có sở trường miêu tả ngoại hình và hành động để từ đó thể hiện tính cách, cá tính

nhân vật. Trong đoạn trích, sự thay đổi, trưởng thành trong suy nghĩ, hành động của nhân vật diễn ra hết sức chân thực, hợp lí. Bài học đường đời đầu tiên của Dế Mèn cũng chính là hành trình chiêm nghiệm để trưởng thành của những người trẻ tuổi.

"Bài học đường đời đầu tiên" đã để lại cho người đọc những ấn tượng sâu sắc về nhân vật Dế Mèn. Được xây dựng bằng nghệ thuật độc đáo, nhân vật Dế Mèn đã khiến bao độc giả nhỏ tuổi say mê, thích thú.

(Bài làm của học sinh)

Gợi ý dàn ý của bài văn:

1. Mở bài

   Giới thiệu tác phẩm văn học và nhân vật: .....

2. Thân bài

   – Đặc điểm nhân vật: .....

   Bằng chứng trong tác phẩm: .....

   – Đánh giá về nghệ thuật xây dựng nhân vật: .....

   – Ý nghĩa của hình tượng nhân vật: .....

3. Kết bài

   Nêu ấn tượng chung về nhân vật: .....

Bài tập 2

Lập dàn ý cho đề văn sau:

Phân tích đặc điểm nhân vật thầy Đuy-sen trong văn bản *Người thầy đầu tiên* (trích, Trin-ghi-dơ Ai-tơ-ma-tốp).

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Trình bày ý kiến của em về tình yêu thương loài vật được gợi ra từ nhân vật Mên và Mon trong văn bản *Bầy chim chìa vôi* của Nguyễn Quang Thiều.

Bài tập 2

Trình bày ý kiến của em về tình yêu thiên nhiên được gợi ra từ nhân vật "tôi" và người bố trong văn bản *Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ* của Nguyễn Ngọc Thuần.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC MỞ RỘNG

Bài tập 1

Tìm đọc một số văn bản truyện viết về tuổi thơ có nội dung tương tự các văn bản đã học trong bài 1. *Bầu trời tuổi thơ*. Ghi vào nhật kí đọc sách chủ đề, các sự việc chính, chi tiết tiêu biểu, nhân vật và đặc điểm tính cách nhân vật trong truyện.

Bài tập 2

Tìm đọc một số bài thơ bốn chữ, năm chữ viết về tình yêu con người, có nội dung tương tự các văn bản đã học trong bài 2. *Khúc nhạc tâm hồn*. Ghi vào nhật kí đọc sách chủ đề; những nét đặc sắc về nghệ thuật của một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ như cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ,...

Bài tập 3

Tìm đọc một số văn bản truyện viết về những tình cảm nuôi dưỡng tâm hồn con người, có nội dung tương tự các văn bản đã học trong bài 3. *Cội nguồn yêu thương*. Ghi vào nhật kí đọc sách chủ đề, kiểu người kể chuyện, các sự việc chính và chi tiết tiêu biểu, nhân vật và đặc điểm tính cách nhân vật trong truyện.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 4 GIAI ĐIỆU ĐẤT NƯỚC

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Đọc lại bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* trong SGK (tr. 90 – 91) và trả lời các câu hỏi:

1. Nêu hoàn cảnh sáng tác của bài thơ. Hoàn cảnh đó góp phần giúp người đọc hiểu hơn bài thơ như thế nào?
2. Trong khổ thơ đầu, nhà thơ đã cảm nhận bức tranh mùa xuân bằng những giác quan nào?
3. Trong bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* có những hình ảnh mùa xuân nào? Từ việc chỉ ra những hình ảnh đó, em hãy cho biết bố cục của bài thơ được triển khai ra sao.
4. Em hãy liệt kê những hình ảnh nhà thơ sử dụng để bộc lộ khát vọng được hoà nhập, được cống hiến cho đời.
5. Chỉ ra các biện pháp tu từ trong hai dòng thơ sau và nêu tác dụng của chúng:

Đất nước như vì sao

Cứ đi lên phía trước.

6. Theo em, từ *xôn xao* trong dòng thơ: *Tất cả như xôn xao* có thể thay thế bằng từ *lao xao* được không? Vì sao?

Bài tập 2. Đọc lại bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* (từ *Ta làm con chim hót* đến hết) trong SGK (tr. 91) và trả lời các câu hỏi:

1. Nêu cảm nhận của em về ước nguyện của nhà thơ được thể hiện trong khổ thơ sau:

Ta làm con chim hót

Ta làm một cành hoa

Ta nhập vào hoà ca

Một nốt trầm xao xuyến.

2. Chỉ ra biện pháp tu từ điệp ngữ trong khổ thơ trên và nêu tác dụng của biện pháp tu từ đó.
3. Nhận xét về cách gieo vần và ngắt nhịp trong khổ thơ cuối của bài thơ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Bài thơ kết thúc bằng việc nhắc đến những điệu ca Huế. Cách kết thúc ấy gợi cho em cảm nhận gì về vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ?
5. Từ nội dung của đoạn thơ trên, hãy trình bày ngắn gọn suy nghĩ của em về lẽ sống *dâng cho đời* của tuổi trẻ trong thời đại ngày nay.
6. Chỉ ra các từ láy được tác giả sử dụng trong đoạn thơ và giải nghĩa các từ láy đó.

Bài tập 3. Đọc lại bài thơ *Gò Me* trong SGK (tr. 93 – 95) và trả lời các câu hỏi:

1. Tìm những hình ảnh miêu tả ánh sáng, âm thanh và không gian miền quê Gò Me trong khổ thơ đầu.
2. Chỉ ra các tiếng cùng vần với nhau trong đoạn thơ sau:

[...] *Tôi nằm trên võng mẹ đưa*
Có chim cu gáy giữa trưa hanh nồng
Tiếng ai vút đầu bông lúa chín
Gió dìu vương xao xuyến bờ tre.

3. Hai dòng thơ *Những chị, những em má núng đồng tiền / Nọc cấy, tay tròn, nghiêng nón làm duyên* gợi cho em cảm nhận gì về những người phụ nữ Gò Me?
4. Em hiểu như thế nào về hai dòng thơ: *Hò... ơ... Trai Biên Hoà luỵ gái Gò Me / Không vì sắc lịch, mà chỉ vì mê giọng hò...*?
5. Chỉ ra biện pháp tu từ được sử dụng trong những dòng thơ sau và nêu tác dụng:

Tiếng ai vút đầu bông lúa chín
Gió dìu vương xao xuyến bờ tre.

6. Giải thích nghĩa của từ *tắm* trong dòng thơ: *Ao làng trăng tắm, mây bơi*. Chỉ ra sự khác biệt về nghĩa của từ *tắm* trong ngữ cảnh này với từ *tắm* trong câu: "*Mẹ đang tắm cho bé.*".

Bài tập 4. Đọc lại bài thơ *Chiều biên giới* trong SGK (tr. 104) và trả lời các câu hỏi:

1. Dòng thơ *Chiều biên giới em ơi* được lặp lại ở đầu mỗi khổ thơ gợi cho em cảm nhận gì về tình cảm của tác giả ẩn chứa trong đó?
2. Hãy liệt kê những đại từ xưng hô được dùng trong bài thơ. Cách xưng hô đó thể hiện điều gì?
3. Hãy nêu cảm nhận của em về không gian, thời gian và vẻ đẹp riêng của vùng đất biên cương được tác giả miêu tả trong bài thơ.

4. Theo em, vì sao tác giả lại viết: *Tình yêu là vũ khí / Giữ đất trời quê hương*?
5. Phân tích tác dụng của biện pháp tu từ được nhà thơ sử dụng trong hai dòng thơ: *Hồn ta như ngọn gió / Thổi giữa trời quê hương.*

Bài tập 5. Đọc đoạn thơ sau trong bài thơ *Nhớ mưa quê hương* của Lê Anh Xuân và trả lời các câu hỏi:

Quê nội ơi
Mấy năm trời xa cách
Đêm nay, ta nằm nghe mưa rơi
Nghe tiếng trời gầm xa lắc...
Cớ sao lòng thấy nhớ thương.

Ôi cơn mưa quê hương
Đã ru hát hồn ta thuở bé,
Đã thấm nặng lòng ta những tình yêu chớm hé:
Nghe tiếng mưa rơi trên tàu chuối bẹ dừa,
Thấy mặt trời lên khi tạnh những cơn mưa
Ta yêu quá như lần đầu mới biết
Ta yêu mưa như yêu gì thân thiết
Như tre, dừa, như làng xóm quê hương
Như những con người – biết mấy yêu thương.

(Lê Anh Xuân, *Nhớ mưa quê hương*, in trong *Thơ Việt Nam 1945 – 1975*, NXB Tác phẩm mới, Hà Nội, 1976, tr. 379)

1. Những dòng thơ mở đầu: *Quê nội ơi / Mấy năm trời xa cách / Đêm nay, ta nằm nghe mưa rơi / Nghe tiếng trời gầm xa lắc.../ Cớ sao lòng thấy nhớ thương* đã giúp em hình dung như thế nào về không gian, thời gian, tâm trạng của nhà thơ khi nghe tiếng mưa?
2. Trình bày cảm nhận của em về những dòng thơ: *Ôi cơn mưa quê hương / Đã ru hát hồn ta thuở bé, / Đã thấm nặng lòng ta những tình yêu chớm hé.*
3. Đoạn thơ đã khơi gợi trong em tình cảm với quê hương, đất nước như thế nào?
4. Chỉ ra các biện pháp tu từ trong đoạn thơ sau và nêu tác dụng của các biện pháp tu từ đó:

Ta yêu quá như lần đầu mới biết
Ta yêu mưa như yêu gì thân thiết

Như tre, dừa, như làng xóm quê hương

Như những con người – biết mấy yêu thương.

5. Trong đoạn thơ, tác giả đã sử dụng rất nhiều từ ngữ chỉ mức độ cao của đặc điểm, trạng thái nhằm nhấn mạnh tình cảm sâu nặng, da diết với quê hương. Em hãy liệt kê những từ ngữ đó.

Bài tập 6. Đọc đoạn thơ sau trong bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* của Nguyễn Khoa Điềm và trả lời các câu hỏi:

Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi

Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ

Mẹ giã gạo mẹ nuôi bộ đội

Nhịp chày nghiêng giấc ngủ em nghiêng

Mồ hôi mẹ rơi má em nóng hổi

Vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối

Lưng đưa nôi và tim hát thành lời:

– Ngủ ngoan a-kay ơi, ngủ ngoan a-kay hỡi

Mẹ thương a-kay, mẹ thương bộ đội

Con mơ cho mẹ hạt gạo trắng ngần

Mai sau con lớn vung chày lún sân...

(Nguyễn Khoa Điềm, *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*, *Ngữ văn 9*, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2014, tr. 152 – 153)

1. Những hình ảnh nào cho thấy người mẹ đã không quản ngại khó khăn, vất vả để chăm lo cho các anh bộ đội?
2. Tình yêu thương của người mẹ đối với con được thể hiện qua những hình ảnh nào?
3. Em hiểu như thế nào về ý nghĩa của hai dòng thơ: *Con mơ cho mẹ hạt gạo trắng ngần / Mai sau con lớn vung chày lún sân*?
4. Qua đoạn thơ, em cảm nhận được phẩm chất gì của người mẹ Tà-ôi?
5. Trong hai dòng thơ *Ngủ ngoan a-kay ơi, ngủ ngoan a-kay hỡi / Mẹ thương a-kay, mẹ thương bộ đội*, nhà thơ sử dụng biện pháp tu từ gì? Chỉ ra tác dụng của biện pháp tu từ đó.

6. Hãy chọn và phân tích một vài trường hợp để làm rõ cách sử dụng từ ngữ đặc sắc trong đoạn thơ: *Nhịp chày nghiêng giấc ngủ em nghiêng / Mồ hôi mẹ rơi má em nóng hổi / Vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối / Lưng đưa nôi và tim hát thành lời.*

Bài tập 7. Đọc đoạn thơ sau trong bài thơ *Tổ quốc nhìn từ biển* của Nguyễn Việt Chiến và trả lời các câu hỏi:

Nếu Tổ quốc đang bão giông từ biển
Có một phần máu thịt ở Hoàng Sa
Ngàn năm trước con theo cha xuống biển
Mẹ lên rừng thương nhớ mãi Trường Sa

Đất Tổ quốc khi chập chờn bóng giặc
Các con nằm thao thức phía Trường Sơn
Biển Tổ quốc chưa một ngày yên ả
Biển cần lao như áo mẹ bạc sờn

Nếu Tổ quốc hôm nay nhìn từ biển
Mẹ Âu Cơ hẳn không thể yên lòng
Sóng lớp lớp đè lên thềm lục địa
Trong hồn người có ngọn sóng nào không

Nếu Tổ quốc nhìn từ bao quần đảo
Lạc Long cha nay chưa thấy trở về
Lời cha dặn phải giữ từng thước đất
Máu xương này con cháu vẫn nhớ ghi

(Nguyễn Việt Chiến, *Tổ quốc nhìn từ biển*, NXB Phụ nữ, Hà Nội, 2015, tr. 5 – 6)

1. Nhan đề *Tổ quốc nhìn từ biển* gợi cho em những cảm xúc, suy nghĩ gì?
2. Hai dòng thơ *Ngàn năm trước con theo cha xuống biển / Mẹ lên rừng thương nhớ mãi Trường Sa* đã gợi nhớ đến truyền thuyết dân gian nào? Theo em, việc nhà thơ gợi lại truyền thuyết đó nhằm mục đích gì?
3. Biển đảo Việt Nam được nhà thơ miêu tả qua những hình ảnh nào? Qua những hình ảnh đó, em cảm nhận được gì về lịch sử của dân tộc?
4. Tình cảm của tác giả với quê hương, đất nước được thể hiện như thế nào trong đoạn thơ?

5. Chỉ ra tác dụng của biện pháp tu từ so sánh trong hai dòng thơ: *Biển Tổ quốc chưa một ngày yên ả / Biển cần lao như áo mẹ bạc sờn.*

6. Giải thích nghĩa của cụm từ *ngọn sóng* trong dòng thơ: *Trong hồn người có ngọn sóng nào không.* Chỉ ra sự khác biệt về nghĩa của cụm từ *ngọn sóng* trong ngữ cảnh này với cụm từ *ngọn sóng* trong câu: *"Nhìn ngọn sóng ngoài khơi xa, lòng em lại trào dâng bao nỗi niềm khó tả.".*

VIẾT

Bài tập 1

Viết đoạn văn (khoảng 7 – 10 câu) trình bày cảm xúc, suy nghĩ của em về một sự việc diễn ra trong cộng đồng khiến em không hài lòng.

Bài tập 2

Lập dàn ý cho đề văn sau:

Trong bối cảnh phải đối mặt với những hiểm hoạ như thiên tai, dịch bệnh,... chúng ta thường được nghe, được chứng kiến những câu chuyện cảm động. Viết bài văn trình bày cảm xúc, suy nghĩ của em về một trong những câu chuyện như thế.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Hãy trình bày nội dung của đoạn văn đã thực hiện ở bài tập 1 của phần Viết cho các bạn trong nhóm hoặc cả lớp cùng nghe.

Bài tập 2

Trình bày suy nghĩ của em về trách nhiệm bảo vệ, giữ gìn các di tích lịch sử trong xã hội hiện nay.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 5 MÀU SẮC TRĂM MIỀN

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Tháng Giêng, mơ về trăng non rét ngọt* trong SGK (tr. 107 – 109) và trả lời các câu hỏi:

1. Trong hai đoạn văn đầu của văn bản, tác giả muốn khẳng định điều gì? Em có đồng ý với quan điểm của tác giả không?
2. Em cảm nhận được điều gì về không gian mùa xuân miền Bắc qua các chi tiết *mưa riêu riêu, gió lành lạnh, tiếng trống chèo, cái rét ngọt ngào, mùi hương man mác*? Hãy chia sẻ về không gian mùa xuân ở quê em.
3. Những chi tiết như *những vệt xanh tươi hiện ở trên trời, những làn sáng hồng hồng* báo hiệu điều gì về sự chuyển đổi của thời gian và không gian? Từ đó, nêu nhận xét của em về khả năng cảm nhận thế giới bên ngoài của nhà văn.
4. Theo em, vì sao tác giả lại viết là *mùa xuân thần thánh*?
5. Những biến đổi trong tâm hồn khi mùa xuân đến được tác giả diễn tả như thế nào?
6. Bầu trời đêm tháng Giêng hiện lên như thế nào? Theo em, vì sao tác giả gọi trăng tháng Giêng là *trăng non*?
7. Hãy giải thích nhan đề bài tuỳ bút.
8. Chỉ ra những biện pháp tu từ được sử dụng ở những cụm từ in đậm trong câu văn dưới đây và nêu tác dụng của chúng:

***Ai bảo được non đừng thương nước, bướm đừng thương hoa, trăng đừng thương gió**; ai cấm được trai thương gái, ai cấm được mẹ yêu con, ai cấm được cô gái còn son nhớ chồng thì mới hết được người mê luyến mùa xuân.*

Bài tập 2. Đọc lại văn bản *Tháng Giêng, mơ về trăng non rét ngọt* (từ đầu đến *nhưng yêu nhất mùa xuân không phải là vì thế*) trong SGK (tr. 107) và trả lời các câu hỏi:

1. Tác giả đưa ra những lí lẽ gì để khẳng định *ai cũng chuộng mùa xuân*?
2. Vì sao tác giả lại đưa ra các đối tượng sóng đôi: non – nước, bướm – hoa, trăng – gió, trai – gái, mẹ – con, cô gái còn son (vợ) – chồng để khẳng định mối quan hệ

giữa con người và mùa xuân? Cách nói này tác động như thế nào đến cảm nhận của người đọc?

3. Cách tác giả nói về "lí do" yêu mùa xuân của những đối tượng khác nhau trong đoạn trích có gì đặc biệt? Hãy diễn tả liên tưởng của em về hoàn cảnh riêng trong cuộc sống của từng đối tượng ấy.
4. Những cụm từ *nghe thấy rạo rực nhựa sống, đồi núi chuyển mình, sông hồ rung động, mùa xanh lên hi vọng* cho thấy khả năng cảm nhận thế giới xung quanh của tác giả như thế nào?
5. Chỉ ra biện pháp tu từ được dùng ở cụm từ in đậm trong câu văn sau và nêu tác dụng:

Mà người thiếu phụ nọ ở chân trời góc biển yêu mùa xuân có phải là vì đấy là mùa xanh lên hi vọng được trở về nơi ***bến đợi sông chờ*** *để ngâm lại khúc bạc đầu với người ra đi chưa biết ngày nào trở lại?*

Bài tập 3. Đọc hai đoạn văn dưới đây trong văn bản *Tháng Giêng, mơ về trăng non rét ngọt* và trả lời các câu hỏi:

Đoạn 1: *Nhang trầm, đèn nến, và nhất là bầu không khí gia đình đoàn tụ êm đềm, trên kính dưới nhường, trước những bàn thờ Phật, bàn thờ Thánh, bàn thờ Tổ tiên làm cho lòng anh ấm lạ ấm lùng, tuy miệng chẳng nói ra nhưng trong lòng thì cảm như có không biết bao nhiêu là hoa mới nở, bướm ra ràng mở hội liên hoan.*

Đoạn 2: *Ấy là lúc thịt mỡ dưa hành đã hết, người ta bắt đầu trở về bữa cơm giản dị có cà om với thịt thăn điểm những lá tía tô thái nhỏ hay bát canh trứng cua vắt chanh ăn mát như quạt vào lòng. Cánh màn điều treo ở trước bàn thờ ông vải đã hạ xuống từ hôm "hoá vàng" và các trò vui ngày Tết cũng tạm thời kết thúc để nhường chỗ cho cuộc sống êm đềm thường nhật.*

1. Hai đoạn văn miêu tả không gian nào?
2. Bước đi của thời gian biểu hiện như thế nào qua cách miêu tả không gian?
3. Nét đẹp của đời sống gia đình được tác giả cảm nhận ra sao?
4. *Tháng Giêng, mơ về trăng non rét ngọt* là bài đầu tiên trong tập tuỳ bút *Thương nhớ Mười Hai* của Vũ Bằng. Từ hai đoạn văn trên, em hiểu gì về nỗi niềm của tác giả gắn với tháng Giêng? Dựa vào phần giới thiệu về tác giả, tác phẩm (SGK, tr. 109), hãy giải thích nhan đề của tập tuỳ bút.
5. Hai đoạn văn gợi cho em những liên tưởng gì về gia đình mình?
6. Chỉ ra biện pháp tu từ so sánh trong hai đoạn văn trên và nêu tác dụng.

Bài tập 4. Đọc lại văn bản *Chuyện cơm hến* trong SGK (tr. 111 – 115) và trả lời các câu hỏi:

1. Nêu những chi tiết trong văn bản nói về thói quen ăn đồ ăn có vị cay hoặc đắng của người Huế.
2. Có điều gì thú vị trong việc tác giả liệt kê những cách diễn tả cảm giác cay trong ngôn ngữ của người Huế?
3. Nói về phong cách ẩm thực của người Huế, tác giả cho rằng *Người Huế ăn giống như học bài học cuộc đời*. Em hiểu thế nào về cách nói đó?
4. Em có nhận xét gì về nguyên liệu và cách chế biến món cơm hến của người Huế? Cách chế biến cơm hến thể hiện điều gì trong cách sống của người dân nơi đây?
5. Nỗi nhớ của người xa quê trong câu ca dao *Anh đi anh nhớ quê nhà / Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương* có gì tương đồng với nỗi nhớ món cơm hến của tác giả?
6. Em hiểu gì về "bản quyền sáng chế" của món cơm hến? Em có đồng tình với tác giả khi ông nêu quan điểm: *Tôi nghĩ rằng, trong vấn đề khẩu vị, tính bảo thủ là một yếu tố văn hoá hết sức quan trọng, để bảo toàn di sản*? Vì sao?
7. Cho biết công dụng của dấu ngoặc kép ở từng trường hợp trong đoạn văn sau:

Nhưng lạ nhất là thói ăn cay, đến nỗi chính tôi cũng không hiểu sao mình lại ăn cay "tài" đến như vậy. Người Huế có đủ cung bậc ngôn ngữ để diễn tả vị cay, bao gồm hết mọi giác quan, càng nói càng "sướng miệng": cay phỏng miệng, cay xé lưỡi, cay điếc mũi, cay chảy nước mắt, cay toát mồ hôi, cay điếc tai, cay điếc óc,... [...] Có thể nói rằng người Huế bắt đầu thực đơn hằng ngày bằng một tô bún bò "cay dễ sợ", tiếp theo là một ngày cay "túi mắt túi mũi" để kết thúc với tiếng rao "Ai ăn chè?", một chén ngọt lịm trước khi ngủ.

Bài tập 5. Đọc lại văn bản *Chuyện cơm hến* (từ *Xin tiếp tục chuyện cơm hến đến bán cho những người làm cơm hến*) trong SGK (tr. 113) và trả lời các câu hỏi:

1. Nội dung của đoạn văn là gì?
2. Việc người dân gọi tên cái cồn nổi là *Cồn Hến* cho thấy cách cấu tạo địa danh của cư dân bản địa. Em biết những địa danh nào cũng được cấu tạo theo cách như vậy?

3. Trong các lễ hội, người ta thường tổ chức cúng tế và các trò chơi. Lễ cúng hến được miêu tả trong văn bản có gì khác biệt?
4. Theo em, thông tin về lễ cúng hến có vai trò như thế nào trong văn bản *Chuyện cơm hến*?

Bài tập 6. Đọc lại văn bản *Những khuôn cửa dấu yêu* trong SGK (tr. 126 – 129) và trả lời các câu hỏi:

1. Tại sao đối với tác giả, những ô cửa sổ lại có sức hút kì lạ?
2. Tìm những câu văn trong văn bản cho thấy cửa sổ không phải là vật vô tri. Hãy ngắm nhìn một ô cửa sổ nào đó và chia sẻ những cảm xúc, suy nghĩ của em về nó.
3. Từ hình ảnh trung tâm là cửa sổ, tác giả đã cho thấy không gian sinh hoạt của người dân bản địa. Hãy chỉ ra một vài chi tiết thể hiện nét đẹp, sự độc đáo trong văn hoá Ý được miêu tả trong không gian đó. Em thích nhất chi tiết nào? Vì sao?
4. Văn bản có nhiều đoạn văn giàu tính tạo hình. Hãy chỉ ra một đoạn văn như thế. Nếu có thể, em hãy dựa vào các chi tiết trong đoạn văn để vẽ thành một bức tranh và giới thiệu về bức tranh đó.
5. Chỉ ra biện pháp tu từ được dùng trong những câu văn dưới đây và nêu tác dụng:

– Khuôn cửa nhỏ cũ kĩ, nhìn có vẻ mệt mỏi nhưng vững chãi đã ở đó biết bao năm tháng, phía bên dưới đường là một vòi nước đã tồn tại ở đó ít nhất năm thế kỉ.

– Có những cửa sổ đã thành nơi hẹn hò của chim bồ câu.

Bài tập 7. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Ở đó có những căn nhà không bao giờ khép cửa. Những căn nhà không cả vách che đằng trước, vì chẳng ai thèm tham lam của ai cái gì. Không cần giới thiệu gì cả, bản chất của xứ sở chúng tôi là đây, những ngôi nhà nầy[1]*. Mưa Nam hay mưa Chướng*[2]*, nhà chỉ treo một cái rèm bằng mấy cái bao bố may ghép lại hoặc bằng lá chằm đóp*[3]*. Không cái gì cho người ta cái cảm giác thái bình, no ấm như thế, không có gì cho ta sự gần gũi, thân thuộc như thế. Những ngôi nhà rất rộng lòng, mở trong tầm nhìn của ta một chiếc giường, một cái bàn thờ gia tiên, cái bàn trà, một bức màn vải thêu hình hai con chim loan đậu trên cành*

---

(1) *Nầy*: này.

(2) *Mưa Nam, mưa Chướng*: tương ứng mùa mưa, mùa khô ở Cà Mau.

(3) *Chằm đóp*: tấm rèm kết bằng lá dừa (người Khơ-me gọi là *chằm đốp*).

trúc, thấy nhà nó hợp với con rạch[1] nầy làm sao đâu, vì khi nước ròng[2] rạch cũng cạn lòng, phơi đáy. Nó hợp với tính cách con người của vùng đất nầy làm sao đâu, vì người ở đây cũng sống khoảng khoát[3], cởi mở, rộng rãi, hào sảng.

Người ấp[4] Mũi ít khi làm buồng để ngủ, buồng chỉ để cho con gái, cho những cặp vợ chồng son, người xứ biển thích ngủ đằng trước nhà, chỉ cần cái mùng[5], khỏi[6] chiếu, áp cái lưng trần đỏ au xuống với sàn nhà bằng gỗ đước bóng như gương đồng vậy là được một giấc ngủ ngon. Mà đúng là ngủ ở ngoài nầy thì thích không chịu được.

Nhà bao nhiêu gian thì bấy nhiêu gian đầy gió. Trong cái mùi biển tanh nồng mặn mòi của những giàn lưới phơi trên giá, trong cái mùi khói ngọt bùng nhùng toả ra từ mẻ un[7], dường như có nhà ăn cơm chiều trễ, nghe mùi béo ngậy của cá thòi lòi[8] kho với nước cốt dừa. Và đâu đó chắc có vài người chuẩn bị lai rai[9], rõ ràng là mùi thơm khô mực nướng trên lò than đang tàn.

[...] *Gió vẫn như múa, như ca, như chạy, như nấp bên ngoài cái mùng vải thơm mùi nắng. Những chiếc tàu đánh cá ầm ì chạy qua, và tiếng biển, đúng là tiếng biển lướt trên những búp lá đẫm sương trong rừng đước, rì rào rất gần. Chỉ có tiếng biển mới mênh mông một nỗi nhớ bờ như thế.*

(Nguyễn Ngọc Tư, *Ngủ ở Mũi*, in trong *Tạp văn Nguyễn Ngọc Tư*, NXB Trẻ và *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, TP. Hồ Chí Minh, 2006, tr. 159 – 161)

1. Những nét sinh hoạt nào của cư dân vùng đất Mũi Cà Mau được nói tới trong đoạn trích?
2. Những ngôi nhà vùng đất Mũi có gì đặc biệt? Tại sao tác giả lại nói *bản chất của xứ sở chúng tôi là đây, những ngôi nhà nầy*?

---

(1) *Con rạch*: đường dẫn nước từ sông vào đồng ruộng, thuyền bè có thể đi lại.
(2) *Nước ròng*: vị trí thấp nhất của mực nước trong chu kì thuỷ triều.
(3) *Khoảng khoát*: rộng và thoáng.
(4) *Ấp*: làng, xóm nhỏ.
(5) *Mùng*: màn.
(6) *Khỏi*: không cần.
(7) *Mẻ un*: củi, xơ dừa, vỏ quýt, vỏ bưởi,... được đốt cho khói bốc lên để đuổi muỗi.
(8) *Cá thòi lòi*: còn gọi là *cá leo cây*, loài cá sống ở các bãi lầy cửa sông, có khả năng di chuyển trên bùn.
(9) *Lai rai*: uống rượu từ từ từng chút một, thường kèm theo đồ nhắm (nghĩa trong văn bản).

3. Ở trong một căn nhà đơn sơ, vì sao con người lại có cảm giác về sự *thái bình, no ấm*?
4. Theo em, vì sao *người xứ biển thích ngủ đằng trước nhà*? Sở thích này thể hiện điều gì ở con người đất Mũi?
5. Cảnh sinh hoạt lúc chiều tối của cư dân đất Mũi gợi cho em những suy nghĩ gì?
6. Nêu những cụm từ thể hiện tính chất khẩu ngữ của đoạn trích.
7. Liệt kê những từ ngữ địa phương trong đoạn trích. Cho biết tác dụng của việc sử dụng những từ ngữ địa phương đó.
8. Chỉ ra biện pháp tu từ được dùng trong các câu văn sau và nêu tác dụng:

a. *Gió vẫn như múa, như ca, như chạy, như nấp bên ngoài cái mùng vải thơm mùi nắng.*

b. *Chỉ có tiếng biển mới mênh mông một nỗi nhớ bờ như thế.*

Bài tập 8. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Làng Vân[1] *bị vây bọc quanh bởi nhiều con sông; và tôi nghĩ rằng đấy là một thế đất cần thiết cho sự giữ bí quyết, bởi vì cho đến nay, chưa ai bắt chước được rượu làng Vân cả. Một đoàn những cụ già y phục dáng lễ hội đứng chờ chúng tôi, vẽ thành một hàng dài vui mắt ngay trên nền chiếu hoa trải thành hai hàng trên thềm nhà; trên đó bày đủ các thức ăn để nguội chừng đã lâu do chúng tôi đến trễ. Chúng tôi rủ nhau ngồi xuống chiếu trước những chai rượu Vân trong suốt. Một người nhà bưng ra những chiếc mâm đồng vàng ánh như còn mới, trên đó có chạm hoa văn nhỏ bằng đầu kim găm, lấm chấm phủ kín cả mặt đồng. Mỗi mâm có một cụ già bê từng món thức ăn đặt lên mâm đồng và hạ thấp ngọn măng sông*[2] *xuống (bây giờ, tôi mới để ý căn nhà được thắp sáng bằng đèn măng sông). Bóng tối trở nên đậm đặc hơn, và tôi không biết chủ nhà đang bày ra trò vui nào đây. Cụ già quay lại lấy một chai rượu Vân chừng một lít đổ đầy mặt đồng và châm lửa, hoá ra đó là một cách hâm thức ăn. Phực một tiếng, ánh lửa bốc thành ngọn đồng loạt trên những chiếc mâm đồng; ngọn lửa len lỏi qua những bát thức ăn vẽ thành những lượn sóng màu xanh biếc trên mặt thực khách.*

---

(1) *Làng Vân*: ngôi làng thuộc xứ Kinh Bắc xưa (nay thuộc tỉnh Bắc Giang), nổi tiếng với nghề nấu rượu.

(2) *Măng sông*: loại đèn thắp bằng xăng hoặc dầu hoả,... có thể treo lên cao.

Đã lâu rồi nhưng tôi không thể nào quên bữa tiệc hôm ấy ở làng Vân, với những vết sáng xanh biếc đầy bí ẩn nhảy múa trên gương mặt của những thực khách ngồi chìm trong bóng tối; trông nó giống như một cuộc tiệc của một bộ lạc bán khai[1] nào đó trong ánh lửa rừng đêm thẳm của lịch sử nhân loại. [...] *Và trong không gian đó, tôi nghe lan toả một giai điệu quan họ[2], và "người ở đừng về"[3] đã nói với tôi một điều gì đó, giống như một điều nguồn cội thuộc văn hoá dân tộc.*

(Hoàng Phủ Ngọc Tường, *Rượu làng Vân*, in trong *Miền gái đẹp*, NXB Thuận Hoá, Thừa Thiên – Huế, 2001, tr. 28 – 30)

1. Nét sinh hoạt nào của cư dân làng Vân được nói tới trong đoạn trích?
2. Nêu những chi tiết miêu tả nét văn hoá độc đáo của làng Vân trong đoạn trích.
3. Khung cảnh bữa tiệc đón khách ở làng Vân được miêu tả như thế nào?
4. Việc các bậc cao niên trong làng tiếp khách thể hiện đặc điểm gì của người dân nơi đây?
5. Đọc đoạn trích, em cảm nhận được gì về thái độ ứng xử với văn hoá vùng miền của tác giả?
6. Rượu làng Vân là loại rượu quê khá nổi tiếng. Có nhiều làng quê trên đất nước Việt Nam là những làng nghề chuyên sản xuất những sản phẩm truyền thống. Kể tên và chia sẻ nét văn hoá độc đáo của những làng nghề mà em biết.
7. Xác định các biện pháp tu từ được dùng trong câu văn dưới đây và nêu tác dụng của những biện pháp tu từ đó:

Đã lâu rồi nhưng tôi không thể nào quên bữa tiệc hôm ấy ở làng Vân, với những vết sáng xanh biếc đầy bí ẩn nhảy múa trên gương mặt của những thực khách ngồi chìm trong bóng tối; trông nó giống như một cuộc tiệc của một bộ lạc bán khai nào đó trong ánh lửa rừng đêm thẳm của lịch sử nhân loại.

VIẾT

Bài tập 1

Giả sử em là người đứng ra tổ chức một cuộc chơi thả diều cho nhóm bạn trong lớp vào một buổi chiều có giờ học phụ đạo ở trường. Nhóm của em bỏ

---

(1) *Bán khai*: đã qua trạng thái dã man nhưng chưa tới trình độ văn minh.

(2) *Quan họ*: dân ca trữ tình vùng Bắc Ninh, Bắc Giang.

(3) *"Người ở đừng về"*: tên một làn điệu quan họ.

học mà không xin phép thầy cô. Em hãy viết bản tường trình về việc này để trình bày với giáo viên chủ nhiệm và thầy cô dạy phụ đạo.

Bài tập 2

Em có thể đã từng chứng kiến (hoặc tham gia) một vụ bắt nạt trong trường học. Hãy viết bản tường trình về vụ việc đó để trình bày với Ban Giám hiệu nhà trường.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Trong một cuộc tham quan làng nghề truyền thống ở địa phương của lớp, em được phân công nói về vấn đề giá trị của các làng nghề truyền thống đối với sự phát triển kinh tế và văn hoá của địa phương. Hãy trình bày bài nói của mình.

Bài tập 2

Lớp em tổ chức một cuộc thảo luận nhỏ bàn về vai trò kết nối tình thân của những món ăn truyền thống địa phương. Em hãy phát biểu suy nghĩ của mình về vấn đề đó.

ĐỌC MỞ RỘNG

Bài tập 1

Tìm đọc một số bài thơ viết về tình yêu quê hương. Ghi vào nhật kí đọc sách chủ đề; nội dung cơ bản; những nét độc đáo về từ ngữ, hình ảnh, cách gieo vần, ngắt nhịp, biện pháp tu từ trong mỗi bài thơ.

Bài tập 2

Tìm đọc một số tuỳ bút và tản văn viết về vẻ đẹp đời sống, đặc biệt là những văn bản thể hiện nét độc đáo, đặc sắc ở các vùng miền. Ghi vào nhật kí đọc sách nội dung chính và chủ đề, chất trữ tình, cái tôi của tác giả, đặc điểm ngôn ngữ được sử dụng trong bài tuỳ bút, tản văn đã đọc.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ÔN TẬP HỌC KÌ I

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Đọc bài thơ *Thơ tặng dòng sông* của Nguyễn Trọng Hoàn và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới:

Gió đã thổi giêng hai
Triền sông ngô xanh mướt
Nghe dạt dào lá hát
Chiều mỡ màng xanh trong

Mây bạc giữa tầng không
In dòng sông lấp loáng
Chiều dập dềnh sóng nắng
Ngực phù sa bồi hồi

Bao thương nhớ đầy vơi
Sóng gối đầu lên bãi
Đất đồng tươi trẻ lại
Mùa gọi mùa sây bông

Thơ viết tặng dòng sông
Vọng mái chèo man mác...

(Nguyễn Trọng Hoàn, *Nguyễn Trọng Hoàn để lại...*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2021, tr. 401)

1. Chọn phương án đúng

Câu 1. Xác định thể thơ và những yếu tố giúp em nhận diện thể thơ của văn bản *Thơ tặng dòng sông*.

A. Thể bốn chữ, năm chữ, số tiếng trong các dòng thơ

B. Thể bốn chữ, năm chữ, nhịp và vần của các dòng thơ

C. Thể bốn chữ, từ ngữ, hình ảnh trong bài thơ

D. Thể năm chữ, số tiếng trong mỗi dòng thơ

Câu 2. Biện pháp tu từ nào được tác giả sử dụng trong dòng thơ: *Nghe dạt dào lá hát*?

A. Ẩn dụ

B. Hoán dụ

C. Nhân hoá

D. So sánh

2. Trả lời các câu hỏi

Câu 1. Nhan đề *Thơ tặng dòng sông* gợi cho em cảm nhận gì về tình cảm của nhà thơ với dòng sông quê?

Câu 2. Tìm những hình ảnh thể hiện vẻ đẹp của dòng sông quê. Nêu cảm nhận của em về vẻ đẹp đó.

Câu 3. Theo em, từ "bồi hồi" trong dòng thơ *Ngực phù sa bồi hồi* gợi liên tưởng đến tình cảm, nỗi niềm của ai? Vì sao em có thể liên tưởng như vậy?

Bài tập 2. Đọc văn bản *Suối* của Giả Bình Ao và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới:

Trước cửa nhà tôi ở quê có một cây hoè già. Trong một đêm mưa bão bị sét đánh gẫy. Nhà gửi thư lên bảo: nó chết thảm lắm, gẫy ngang lưng, lại bị xé thành bốn mảnh, đành phải cưa, chẳng làm được gì, bổ làm củi đun. Tôi đọc thư mà thương cảm, nghĩ bụng: gió bão đêm ấy là độc ác, là tàn bạo, hay mất phương hướng đã đem theo sấm chớp như vậy? Cây hoè già đáng thương yếu ớt không chống đỡ nổi sự tấn công ở bên ngoài hay sao [...]?

Sau đó, tôi về quê, không thể không gặp lại cây hoè. Từ lúc tôi biết nhớ, cây hoè già đã đứng ở trước cửa, hình như nó không lớn, cứ to như vậy, cao như vậy. Bọn trẻ chúng tôi ngày đêm yêu mến cây hoè, cứ quanh quẩn ở đấy đánh đu, đá cầu [...], *vui muốn chết, cùng vui đùa với chúng tôi là bầy chim. Mỗi khi trời tối, những chấm đen đầy trời, chợt sà xuống hết chẳng còn thấy con nào. Chúng tôi vui sướng vô cùng, cứ tưởng cây hoè là nhà của chim, chim sợ bóng đêm, bay về nhà cho an toàn và để được ấm cúng? Hoặc cây hoè là một hòn đá nam châm đứng giữa đất trời, hút tất cả những sinh linh trong không gian, chỉ để lại bầu trời rỗng mông mênh đen ngòm? Mùa đông, mọi vật đều trơ trụi, cây hoè cũng rụng không còn chiếc lá; để đền đáp lại, chim chóc bay về đậu kín cành cây, ngọn cây.*

Ngay tức khắc, mỗi con chim là một chiếc lá, mỗi chiếc lá là một nốt nhạc ngân vang. Trong đêm đông tĩnh mịch, cây hoè già là một bài ca vút lên [...].

Hôm nay tôi đã về, đứa con lang thang xa cây hoè già hơn mười năm đã trở về. Vừa đặt chân lên đầu làng, đã nôn nóng nhìn cây hoè, quả nhiên không thấy đâu. Bước vào cổng, người trong nhà ai cũng ngạc nhiên, song mặt ai cũng ỉu xìu, gượng gạo. [...] *Bây giờ, tuổi thơ của tôi đã qua đi, lấy cây hoè già để ôn lại nỗi nhớ, để an ủi, cũng không bao giờ có nữa, giữ lại cho tôi chỉ là một gốc cây đau lòng nhức mắt này ư?* [...] *Gốc cây to bằng cái nia, tròn như cối xay, sáng lờ mờ dưới ánh trăng. Thương thay nó chưa bị đánh gốc, trong lớp vỏ chung quanh gốc cây, những cành non nhỏ xíu mọc vống lên, cành cao cũng đẫy một thước, cành nhỏ cũng nửa tấc. Tôi nhớ đêm hè năm xưa, bóng hoè che kín sân, chúng tôi cầm tay nhau vây quanh cây hoè, tự dưng không cầm được nước mắt. Thế giới sao tàn nhẫn, chẳng chịu tha cho cây hoè già? Tại nó mọc cao quá, mục tiêu hướng lên trời? Hay tại nó mọc to quá, đã ngăn cản sự lộng hành của bão gió?*

Cậu con trai từ trong nhà lệch kệch bước ra, rồi gục người trên chân tôi, nhìn mắt tôi, bảo:

– Bố ơi, cây mất rồi!

– Ừ, mất rồi!

– Bố cũng nhớ cây hoè già ư?

Tôi chợt cảm thấy đáng thương cho thằng bé. Tôi thương cây hoè, nó đã cho tôi hạnh phúc, cho tôi niềm vui. Con trai tôi càng buồn, sau khi chào đời, nó luôn ở quê nhà, bò dưới gốc hoè mà lớn, nhưng hạnh phúc và niềm vui của nó không được hưởng trọn vẹn, đã tiêu tan trong chốc lát. Tôi không còn lòng dạ nào nhìn con, giục nó đi ngủ, song nó bảo con thích đêm nào cũng ngồi ở đây và đã thành thói quen.

– Bố ơi – đứa con tôi bảo – hình như con vẫn nghe thấy lá cây đang reo, như tiếng nước bố ạ!

Ôi con tôi, sao con lại nói được như vậy? Như tiếng nước, tôi đã từng nghe nói thế. Nhưng hiện giờ, nước đang ở đâu? [...]

– Bố ơi, nước vẫn còn mà – con tôi lại thốt lên ngạc nhiên. – Bố xem, chiếc gốc cây này chẳng phải là một dòng suối?

Tôi quay người, nhìn xuống gốc cây, bỗng dưng khiến tôi kinh ngạc: Ồ, đúng là một dòng suối! Chất gỗ trăng trắng kia, rõ ràng là bóng nước dưới trăng,

những vòng đời xoắn xuýt kia chẳng phải là những gợn sóng lăn tăn của nước suối toả ra? Thằng con trai tôi, đứa trẻ bé bỏng đáng yêu biết mấy, lại phát hiện ra dòng suối. Tôi phải cảm ơn con. Thế giới phải cảm ơn con, nó quả thật vĩ đại như Cô-lôm-bô (Colombo) phát hiện ra lục địa mới!

– Suối! Dòng suối của mạng sống! – Tôi xúc động, ôm chầm đứa con trai và nghĩ, trong thế giới bao la này lại có nhiều chuyện lạ đến thế, thì ra, mỗi cây xanh đều là một dòng sông dựng đứng. Sấm chớp có thể phạt gẫy thân sống, song không huỷ được nguồn nước của nó, nó vẫn ngày đêm tuôn trào, vĩnh viễn không khô cạn. Từng chiếc rễ cây vươn ra dọc ngang dưới đất đều là từng nguồn, từng nguồn nước! Tôi không ghìm được mình nữa. Dưới ánh trăng, tôi chăm chú nhìn cành non mọc ra từ lớp vỏ gốc cây, trông chúng hớn hở làm sao, từng chiếc lá nhỏ xíu xoè ra, xanh non mượt mà, thăm thẳm. [...]

– Bố ơi, cành non này có mọc to được không?

– Được chứ! – Tôi trả lời một cách chắc chắn.

– Chim sẽ đến chứ bố?

– Đến chứ!

– Vậy vẫn có sấm sét chứ bố?

Thằng bé hỏi câu ấy đột ngột, khiến tôi phát hoảng. Trả lời sao đây?

(Giả Bình Ao, *Suối*, in trong *Tản văn và truyện ngắn Giả Bình Ao*, Vũ Công Hoan *dịch*, NXB Văn học, Hà Nội, 1998, tr. 206 – 210)

1. Chọn phương án đúng

Câu 1. Theo em, văn bản *Suối* thuộc thể loại gì?

A. Truyện đồng thoại

B. Du kí

C. Tản văn

D. Truyện ngụ ngôn

Câu 2. Trong *Suối*, những cảm xúc dâng trào của nhà văn được khơi nguồn từ điều gì?

A. Cuộc đời của nhân vật "tôi" – đứa con lang thang xa quê hương

B. Cuộc đời của đứa con trai bé bỏng ở quê nhà, lớn lên dưới gốc cây hoè già

C. Cây hoè già trước cửa ngôi nhà ở quê – nơi bọn trẻ quanh quẩn đánh đu, đá cầu

D. Cây hoè già trước cửa ngôi nhà ở quê bị sét đánh gẫy trong đêm mưa bão

2. Trả lời các câu hỏi

Câu 1. Nhan đề của văn bản là *Suối*. Nhan đề này có mối quan hệ như thế nào với hình tượng cây hoè già bị sét đánh gẫy và cảm xúc của tác giả?

Câu 2. Cuộc đối thoại của người cha và con trai ở phần cuối văn bản gợi cho em suy nghĩ gì về cây hoè và cuộc hồi sinh của sự sống sau những biến cố, tai hoạ khốc liệt?

Câu 3. Theo em, khi nghe con trai hỏi: "Vậy vẫn có sấm sét chứ bố?", người cha sẽ trả lời ra sao? Hãy viết lại câu trả lời của người cha theo sự tưởng tượng, suy luận của em.

VIẾT

Viết đoạn văn (khoảng 7 - 10 câu) nêu cảm xúc của em về một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ mà em yêu thích.

NÓI VÀ NGHE

Trong thời đại công nghệ thông tin, việc học tập trực tuyến qua mạng in-tơ-nét ngày càng cần thiết và phổ biến, đặc biệt là trong điều kiện thời tiết bất thường hoặc dịch bệnh... Liệu việc học tập trong nhà trường truyền thống có còn cần thiết?

Hãy trình bày suy nghĩ của em về vấn đề này.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 1 BẦU TRỜI TUỔI THƠ

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1

1. Khi tóm tắt cuộc trò chuyện của hai anh em Mên và Mon, em cần chú ý các nội dung sau: nước sông và bãi cát giữa sông sau những trận mưa lớn; thói quen làm tổ, đẻ trứng của bầy chim chìa vôi; nỗi băn khoăn, lo lắng của hai anh em;...
2. Để trả lời câu hỏi này, em chú ý các chi tiết miêu tả cảnh sắc thiên nhiên, không gian và khung cảnh sinh hoạt:

   – Dòng sông, khúc sông chảy qua làng, bãi cát giữa sông, cống sông, bến đò làng, cái hốc cắm sào đò,...

   – Bầy chim chìa vôi làm tổ ở bãi cát giữa sông và bay lên trong buổi bình minh,...

   – Bố và Mon đi kéo chũm ngoài cống sông, con đò của ông Hảo,...
3. Tìm các câu văn miêu tả suy nghĩ, cảm xúc của Mon về bầy chim chìa vôi (Ví dụ: *Em sợ những con chim chìa vôi non bị chết đuối mất; Thế anh bảo chúng nó có bơi được không?; Anh đã nhìn thấy chim chìa vôi nó bay từ bãi cát vào bờ bao giờ chưa?;...*).

   Em dựa vào các chi tiết miêu tả suy nghĩ, cảm xúc của nhân vật để hình dung và nêu nhận xét về tính cách của nhân vật Mon. Gợi ý: *Mon có quan tâm, lo lắng cho bầy chim chìa vôi non không? Em hình dung Mon là một cậu bé có tính cách, tâm hồn như thế nào? Em có yêu mến nhân vật này không? Vì sao?*
4. Nhân vật Mên chủ yếu được khắc hoạ qua các chi tiết miêu tả ngôn ngữ (đối thoại) và hành động. Em dựa vào một số chi tiết tiêu biểu để nêu cảm nhận về nhân vật:

   – Những lời nói của Mên khi Mon băn khoăn về bãi cát giữa sông liệu đã ngập nước chưa, bầy chim chìa vôi có bị chìm không, phải làm gì để cứu bầy chim chìa vôi non,...

– Cử chỉ, hành động: không ngủ vì lo cho bầy chim chìa vôi, lấy đò cùng em ra bãi sông, đưa đò vào bờ, kéo đò về bến,...

5. Em dựa vào đặc điểm tính cách của nhân vật Mên để lựa chọn giọng kể cho phù hợp. Khi kể, cần nêu được các ý chính:

– Vì sao Mên quyết định cùng em chèo đò ra bãi cát giữa sông?

– Hai anh em ra được bãi cát giữa sông một cách dễ dàng hay khó khăn?

– Mên có suy nghĩ, cảm xúc gì khi chèo đò ra bãi cát giữa sông và khi được ngắm cảnh bầy chim chìa vôi non cất cánh bay lên?

Bài tập 2

1. Em vận dụng tri thức ngữ văn (đã học) về lời nhân vật trong SGK *Ngữ văn 6*, tập một (tr. 11) để hoàn thành bài tập.
2. Em đọc kĩ đoạn trích, xác định nội dung chính của cuộc trò chuyện giữa hai anh em Mên và Mon: Mở đầu cuộc trò chuyện, hai nhân vật nói gì về bầy chim chìa vôi? Sau đó, nhân vật Mon kể về sự việc nào? Kết thúc cuộc trò chuyện, Mên và Mon bàn tính chuyện gì?

   Dựa vào những nội dung đó, em có thể xác định điều khiến hai nhân vật quan tâm, lo lắng.
3. Ngôn ngữ đối thoại là một phương tiện quen thuộc, thường được nhà văn sử dụng để khắc hoạ tính cách nhân vật. Em căn cứ vào nội dung lời nói và cách nói (từ ngữ, giọng điệu), cử chỉ và cảm xúc được miêu tả kèm theo lời nói (Ví dụ: *thì thào, bật cười khoái chí, lâu sau nó hỏi, hỏi sau một phút im lặng,...*) để nêu cảm nhận về nhân vật.

   Em có thể tham khảo các câu hỏi gợi ý sau: *Tính cách của hai nhân vật có điểm nào giống nhau và khác nhau? Nhân vật nào "trẻ con" hơn, nhân vật nào có vẻ "người lớn" hơn?*
4. Em trình bày ý kiến cá nhân (có thể thích hay không thích) và nêu rõ điều gì khiến mình có ý kiến như vậy. Khi lí giải, em cần bám sát văn bản và có tiêu chí đánh giá: Ngôn ngữ đối thoại có chân thực, sinh động và phù hợp với đặc điểm của từng nhân vật không?
5. Em tự đọc lại đoạn trích trên, tìm trong đoạn trích một câu có thành phần trạng ngữ và cho biết chức năng của trạng ngữ trong câu đó.

   Ví dụ: Câu có thành phần trạng ngữ: *Bây giờ nước to lắm, làm sao mà lội ra đấy được*. Trong câu này, *bây giờ* là thành phần trạng ngữ chỉ thời gian.

6. Từ láy và nghĩa của từ láy trong câu:

a. *Liên miên*: mưa kéo dài, không ngừng, không dứt. Có thể thay bằng từ ngữ đồng nghĩa: *liên tục, không ngừng,...*

b. *To to:* có kích thước lớn hơn một chút so với bình thường. Có thể thay bằng từ ngữ đồng nghĩa: *khá to, to,...*

Bài tập 3

1. Em đọc kĩ đoạn trích trong SGK và đoạn trích đã cho. Chú ý các chi tiết miêu tả thời gian và hình ảnh bầy chim chìa vôi non để tìm câu trả lời:

– Thời gian: *Mươi ngày trước, hai anh em thằng Mên đã trốn bố mẹ lội ra dải cát nổi giữa sông...*

– Hình ảnh bầy chim chìa vôi: *những con chim chìa vôi non kêu líu ríu* và nằm yên trong tổ đợi chim bố mẹ về mớm mồi...

2. Em có thể chọn phân tích một vài chi tiết miêu tả lời nói hoặc cử chỉ, hành động để nhận biết đặc điểm tính cách của một trong hai nhân vật. Ví dụ:

– Các chi tiết miêu tả lời nói: Mon hỏi anh những con chim chìa vôi non bao giờ bay được và bố mẹ chúng đi đâu, chúng có ăn được hến không, rủ anh tìm thức ăn cho chúng; Mên giải thích cho em và đồng tình với em;...

– Các chi tiết miêu tả cử chỉ, hành động: ý tứ quỳ xuống bên cạnh tổ chim để bầy chìa vôi non không sợ hãi; đi tìm những con hến và xếp cẩn thận bên tổ chim;...

Căn cứ vào các chi tiết đã phân tích, em có thể khái quát đặc điểm tính cách của từng nhân vật.

3. HS tự làm.

4. Đáp án:

a. *Mươi ngày trước.*

b. *Chỉ một loáng.*

Bài tập 4

1. Em tự xác định người kể chuyện. Để giới thiệu về nhân vật (người kể chuyện), em cần đọc lại phần tóm tắt nội dung tác phẩm *Đất rừng phương Nam* và nắm được vị trí của đoạn trích *Đi lấy mật* trong cốt truyện.

2. Đoạn trích không chỉ kể lại sự việc mà còn có nhiều đoạn văn miêu tả cảnh sắc thiên nhiên và suy nghĩ, cảm xúc của nhân vật "tôi". Vì vậy, em cần đọc kĩ để

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

nắm bắt được sự việc chính. Một số câu hỏi gợi ý: *Nhan đề đoạn trích nêu lên sự việc gì? Tía nuôi An, An và Cò đi vào rừng U Minh để làm gì? Những suy nghĩ, cảm xúc của An chủ yếu xoay quanh sự việc nào?*

3. Để trả lời câu hỏi, em tìm và phân tích, so sánh một số chi tiết miêu tả lời nói, hành động của từng nhân vật. Ví dụ:

– Cách An và Cò đi trong rừng (*Quả là tôi đã mệt thật; Thằng Cò thì coi bộ chưa thấm tháp gì. Cặp chân của nó như bộ giò nai, lội suốt ngày trong rừng còn chả mùi gì nữa là!*).

– Những lời đối thoại của An và Cò về các loài chim, về đàn ong mật và chuyện gác kèo cho ong rừng làm tổ,...

4. Em chú ý các chi tiết miêu tả lời nói và cách ứng xử của má nuôi, tía nuôi với An. Ví dụ:

– Má nuôi An: bơi xuồng ra tận ngoài xóm bìa rừng để mượn cho An chiếc gùi nhỏ; giảng giải cho An về cách gác kèo nuôi ong của người dân vùng U Minh, cử chỉ "vò đầu... cười rất hiền lành" khi trò chuyện với An,...

– Tía nuôi An: không cần quay lại cũng biết An đã mệt, dừng lại để cho các con nghỉ chân, chỉ cho An cách nhìn ra đàn ong mật,...

5. Em tìm đọc lại các đoạn văn miêu tả cảnh sắc rừng U Minh. Chú ý các chi tiết miêu tả không khí trong rừng, các loài cây, các loài chim và côn trùng,...

Bài tập 5

1. Cảm xúc của nhân vật An được thể hiện qua cảm nhận về các loài chim (*bầy chim hàng nghìn con vọt cất cánh bay lên*...), những lời nói với nhân vật Cò về bầy chim, tâm trạng mừng rỡ khi nhìn thấy đàn ong,... Em căn cứ vào các chi tiết này để trả lời câu hỏi.
2. Để trả lời câu hỏi, em cần đọc lại đoạn đối thoại của nhân vật An với người bạn đồng hành về các loài chim. Chú ý lời đáp và thái độ "lơ là" của Cò, chi tiết miêu tả cảm giác "tự ái" của nhân vật An.
3. Em sử dụng kết quả của câu hỏi số 3 trong bài tập 4 để tìm câu trả lời. Gợi ý: Cò sinh ra và lớn lên ở đâu? Những điều khiến An ngạc nhiên, thích thú có mới lạ đối với Cò không?
4. Tham khảo gợi ý sau: Ngôn ngữ đối thoại của hai nhân vật có chân thực, sinh động không? Các chi tiết miêu tả cảm xúc, suy nghĩ của hai nhân vật có

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

phù hợp với đặc điểm của từng nhân vật không? Ví dụ: Chi tiết miêu tả cảm giác "bực mình" và tự ái của An; thái độ "lơ là" và sự hồn nhiên, vô tư của Cò.

5. Có thể rút gọn thành phần chủ ngữ thành *một bầy chim*. Nếu rút gọn như vậy, câu sẽ không còn có thông tin về số lượng (*hàng nghìn con*) của bầy chim mà chỉ có thông tin "một bầy chim" chung chung.
6. Để thực hiện bài tập này, em cần xác định vị ngữ của câu. Em thử rút gọn cụm từ làm vị ngữ và so sánh nghĩa của câu khi đã rút gọn và chưa rút gọn vị ngữ.

Ví dụ câu a. Vị ngữ: *tiếp tục đi tới một cái trảng rộng*. Có thể rút gọn vị ngữ thành *tiếp tục đi*. Nếu rút gọn như vậy, câu sẽ không còn ý nghĩa chỉ điểm đến của hoạt động *đi* (*tới một cái trảng rộng*).

Bài tập 6

1. HS tự làm.
2. Để trả lời câu hỏi, em đọc kĩ đoạn văn đầu, chú ý các chi tiết miêu tả dáng đi của Ya-ma-mô-tô Ya-sư-a-ki (chân kéo lê, người lắc lư rất mạnh).
3. Tham khảo gợi ý sau: Sau khi hỏi Ya-ma-mô-tô Ya-sư-a-ki về bệnh bại liệt: "Không chữa được à?", Tốt-tô-chan cảm thấy như thế nào khi bạn im lặng, chưa trả lời? Giọng nói khoẻ khoắn của Ya-ma-mô-tô Ya-sư-a-ki đã làm tan biến nỗi băn khoăn, lo lắng gì ở Tốt-tô-chan?
4. Chỉ ra một số chi tiết tiêu biểu thể hiện tính cách của nhân vật Tốt-tô-chan: lời nói (thể hiện sự quan tâm dành cho Ya-ma-mô-tô Ya-sư-a-ki); cử chỉ, hành động (hỏi han, mỉm cười với bạn); cảm xúc (lo lắng, vui mừng). Em dựa vào các chi tiết đó để nêu cảm nhận về nhân vật.
5. Chú ý các chi tiết miêu tả ngoại hình, lời nói, cử chỉ của Ya-ma-mô-tô Ya-sư-a-ki (khi Ya-ma-mô-tô Ya-sư-a-ki trả lời Tốt-tô-chan về căn bệnh của mình, đặc biệt là giọng nói nhẹ nhàng, hiền lành, hồ hởi, vui vẻ). Qua đó, em có thể hình dung về căn bệnh mà Ya-ma-mô-tô Ya-sư-a-ki phải gánh chịu; sự thân thiện, cởi mở và thái độ sống rất tích cực của nhân vật.
6. HS tìm trong đoạn trích một câu có thành phần trạng ngữ là một cụm danh từ. Ví dụ: *Mỗi lần bạn bước đi, cái chân lại bị kéo lê theo*.
7. Em thực hiện bài tập theo các bước: xác định vị ngữ của câu, so sánh vị ngữ trong các cặp câu và từ đó rút ra tác dụng của việc mở rộng thành phần vị ngữ của câu bằng cụm từ.

Ví dụ cặp câu a. Vị ngữ trong câu thứ hai miêu tả rõ hơn cách bạn trai trả lời Tốt-tô-chan (*nhẹ nhàng, bằng giọng hiền lành*).

Bài tập 7

1. Nhân vật "tôi" vô cùng yêu quý bạn Ga-ro-nê. Một số chi tiết thể hiện điều đó:

   – *Chúng tôi chỉ được nghỉ có hai ngày, ấy thế mà tôi tưởng như đã trải qua một thời gian vô tận không được gặp Ga-ro-nê.*

   – *Càng hiểu cậu, tôi càng yêu cậu.*

   – *Tất nhiên, tôi yêu bạn Ga-ro-nê lắm!*

   – *Tôi rất vui thích được nắm chặt bàn tay to tướng của cậu trong tay mình.*

2. Tìm các chi tiết trong văn bản cho thấy thái độ của các bạn và thầy giáo đối với Ga-ro-nê. Ví dụ: *Cả lớp tôi đều có thiện cảm với cậu; Thầy giáo nhìn Ga-ro-nê vẻ hiền từ và mỗi khi đến gần thầy lại tát yêu vào má cậu.*

3. Em cần dựa vào những chi tiết miêu tả hành động của Ga-ro-nê; tình cảm, thái độ của mọi người với Ga-ro-nê để nêu cảm nhận của em về nhân vật. Có thể là: Ga-ro-nê rất đáng yêu. Cậu là một người tốt bụng, hồn nhiên, hào hiệp và giàu tình cảm.

4. Em cần lưu ý:

   – Viết một đoạn văn với dung lượng khoảng 5 – 7 câu.

   – Nội dung của đoạn văn: Giới thiệu một nhân vật văn học có tính cách giống như nhân vật Ga-ro-nê.

   – Em có thể viết đoạn văn theo các bước: chọn một nhân vật văn học trong tác phẩm em đã học hoặc đọc có nét tính cách giống như nhân vật Ga-ro-nê (tốt bụng, hồn nhiên, giàu tình cảm); viết nháp một vài từ miêu tả đặc điểm nổi bật của nhân vật; diễn đạt thành một đoạn văn hoàn chỉnh. Gợi ý một số nhân vật trong các văn bản em đã học: nhân vật Sơn (*Gió lạnh đầu mùa*), nhân vật mèo Gióc-ba (*Chuyện con mèo dạy hải âu bay*), nhân vật Tốt-tô-chan (*Tốt-tô-chan bên cửa sổ*),...

5. So sánh các cặp câu và nhận xét về tác dụng của việc mở rộng trạng ngữ và thành phần chính của câu bằng cụm từ.

   a. Thành phần trạng ngữ *thứ Bảy tuần trước* cung cấp thông tin thời gian cụ thể hơn là *thứ Bảy*.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

b. Thành phần vị ngữ *đang bận viết một bức thư dài tám trang trên một loại giấy có nền hoa to màu rực rỡ* cung cấp thông tin cụ thể hơn về đặc điểm của bức thư (độ dài, hình thức) so với vị ngữ *đang bận viết một bức thư*.

c. Thành phần vị ngữ *yêu bạn Ga-ro-nê lắm* cung cấp thêm thông tin về mức độ tình cảm mà nhân vật "tôi" dành cho Ga-ro-nê so với vị ngữ *yêu bạn Ga-ro-nê*.

VIẾT

Bài tập 1

Em ghi lại những thông tin chính của văn bản truyện em yêu thích theo sơ đồ gợi ý: bối cảnh (không gian, thời gian), nhân vật, sự việc (mở đầu, diễn biến, kết thúc).

Bài tập 2

Em cần lưu ý:

– Dựa vào sơ đồ đã hoàn thành ở bài tập 1, em cần lựa chọn các sự việc chính của văn bản truyện để tóm tắt.

– Đoạn văn của em cần đáp ứng yêu cầu về độ dài (khoảng 5 – 7 câu).

Bài tập 3

Em cần lưu ý:

– Dựa vào sơ đồ đã hoàn thành ở bài tập 1, em cần lựa chọn các sự việc chính và chi tiết tiêu biểu của văn bản truyện để tóm tắt.

– Đoạn văn của em cần đáp ứng yêu cầu về độ dài (khoảng 13 – 15 câu).

Để viết đoạn văn này, em có thể dựa vào đoạn văn đã hoàn thành ở bài tập 2 và mở rộng thêm.

NÓI VÀ NGHE

– Em có thể tìm ý cho nội dung trao đổi bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi như:

+ Hiện nay, thực trạng trẻ em sử dụng các thiết bị công nghệ (ti vi, điện thoại, máy tính,...) như thế nào?

+ Việc trẻ em sử dụng các thiết bị công nghệ có những mặt tích cực và tiêu cực gì?

+ Theo em, trẻ em nên sử dụng các thiết bị công nghệ như thế nào?

– Dự kiến các nội dung người nghe có thể trao đổi để chuẩn bị phản hồi.

Bài 2 KHÚC NHẠC TÂM HỒN

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1

1. Nhận xét về đặc điểm hình thức của đoạn thơ xét trên các phương diện như số tiếng trong mỗi dòng thơ, cách gieo vần, ngắt nhịp:

– Về số tiếng trong mỗi dòng thơ: mỗi dòng thơ có bốn tiếng, ngắn gọn như một nhát chạm khắc sắc nét, góp phần tạc vào kí ức độc giả hình tượng người lính đã anh dũng hi sinh vì Tổ quốc giữa lúc tuổi đời còn rất trẻ.

– Về cách gieo vần: vần chân được gieo ở hầu hết các dòng thơ. Ví dụ: *xanh – lành, vàng – gian, ngàn – non, lành – xanh,...*

– Về cách ngắt nhịp: nhịp chẵn (2/2) đan xen các biến tấu linh hoạt. Ví dụ:

Ba lô / con cóc
Tấm áo / màu xanh
Làn da / sốt rét
Cái cười / hiền lành

Anh ngồi / lặng lẽ
Dưới cội / mai vàng
Dài / bao thương nhớ
Mùa xuân / nhân gian

Anh ngồi / rực rỡ
Màu hoa / đại ngàn
Mắt / như suối biếc
Vai / đầy núi non...

Nhịp nền 2/2 được hình thành một cách tự nhiên (do tính bình ổn của cảm xúc và thói quen ưa sự nhịp nhàng khi làm thơ của người Việt chi phối) khiến bài thơ có một tiết tấu uyển chuyển. Đồng thời, những biến tấu rất tự nhiên ghi lại chân thực cảm xúc riêng của nhà thơ và truyền được đến độc giả cảm xúc đó. Tính từ *dài* được ngắt nhịp riêng tạo thành nhịp 1/3 ở dòng thơ *Dài / bao thương nhớ* làm nổi bật tình cảm, nỗi nhớ thương da diết, khôn nguôi.

Hai dòng thơ:

Mắt / như suối biếc

Vai / đầy núi non

cũng được ngắt nhịp 1/3. Biến tấu ở hai dòng này tạo cho người đọc ấn tượng về hình ảnh người lính với vẻ đẹp của tâm hồn trong sáng và sự hi sinh cao cả. Hình ảnh người lính đã vĩnh viễn hoà vào núi non, sông suối, làm nên hồn thiêng đất nước.

2. Qua miêu tả của nhà thơ, hình ảnh người lính hiện lên trong đoạn thơ giản dị, khiêm nhường nhưng cũng rất đỗi cao đẹp, thiêng liêng:

– Hành trang của anh chẳng có gì ngoài một chiếc ba lô con cóc, một tấm áo mang màu xanh tươi dung dị của cỏ cây.

– Ngoại hình: Làn da sốt rét gợi về cuộc sống gian nan, cực nhọc trên chiến trường và trong những chặng đường hành quân. Đây cũng là đặc điểm chung của hình ảnh người lính trong thơ ca kháng chiến:

Giọt giọt mồ hôi rơi

Trên má anh vàng nghệ.

(Tố Hữu, *Cá nước*)

Quân xanh màu lá, dữ oai hùm.

(Quang Dũng, *Tây Tiến*)

Nhưng trên môi người lính luôn nở nụ cười lạc quan và rất đỗi hiền hoà. Dường như mọi gian khổ, hi sinh đối với anh chỉ nhẹ tựa lông hồng.

Dáng ngồi lặng lẽ của anh thể hiện đức khiêm nhường, âm thầm cống hiến, âm thầm hi sinh. Anh ra đi để lại mùa hoa rực rỡ. Dáng hình anh hoà với dáng hình xứ sở, làm nên mùa xuân cho đất nước.

– Tình cảm của người lính: Hai dòng thơ *Dài bao thương nhớ / Mùa xuân nhân gian* có thể hiểu là nỗi thương nhớ những mùa xuân nhân gian tươi đẹp của người lính đã hi sinh, cũng có thể hiểu là nỗi nhớ thương những người con anh dũng dài theo năm tháng của nhân gian.

3. Cảm nhận về tình cảm nhà thơ dành cho người lính:

– Tình cảm, cảm xúc của nhà thơ được thể hiện trong toàn bộ bài thơ. Đó là niềm thương xót, tự hào, cảm phục, biết ơn những người lính đã hi sinh tuổi xanh, hi sinh cuộc đời cho độc lập dân tộc.

– Riêng trong đoạn thơ này, tình cảm của nhà thơ thể hiện ở nỗi nhớ thương tha thiết, thái độ ngợi ca vẻ đẹp bình dị mà cao cả, thiêng liêng, lòng biết ơn những hi sinh thầm lặng của người lính.

4. Trong hai dòng thơ, nhà thơ đã sử dụng biện pháp tu từ so sánh và ẩn dụ:

– *Mắt như suối biếc*: so sánh mắt với suối biếc.

– *Vai đầy núi non*: ẩn dụ (dùng hình ảnh núi non để chỉ trọng trách bảo vệ, giữ gìn núi sông đang đặt trên vai người lính).

Những so sánh, ẩn dụ sử dụng hình ảnh thiên nhiên vĩnh cửu làm sự vật đối chiếu có tác dụng nhấn mạnh niềm tin của nhà thơ rằng dáng hình người lính đã vĩnh viễn hoà vào núi non, sông suối. Mỗi ngọn núi, dòng sông, con suối đều thấp thoáng hình bóng của anh. Anh đã "hoá thân cho dáng hình xứ sở/ Làm nên Đất Nước muôn đời" (Nguyễn Khoa Điềm).

5. Những từ láy được sử dụng trong đoạn thơ và tác dụng của chúng:

– *Lặng lẽ*: nghĩa trong từ điển là "không lên tiếng, không có tiếng động, tiếng ồn". Trong dòng thơ này, từ *lặng lẽ* thể hiện sự khiêm nhường và những cống hiến, hi sinh âm thầm của người lính.

– *Rực rỡ*: nghĩa trong từ điển là "có màu sắc tươi sáng, đẹp đẽ và nổi bật hẳn lên, làm cho ai cũng phải chú ý". Trong dòng thơ *Anh ngồi rực rỡ*, từ *rực rỡ* còn có nghĩa là vẻ đẹp của người lính toả chiếu vào thiên nhiên.

6. Nghĩa của từ *ngọt lành* trong dòng thơ *Ngày xuân ngọt lành*:

– Từ *ngọt* có một số nghĩa cơ bản như sau: 1) có vị như đường, mật; 2) dịu dàng, êm ái. Từ *lành* có một số nghĩa: 1) hiền từ; 2) tốt; 3) không độc; 4) không rách; 5) hết bệnh.

– Nghĩa chung của từ *ngọt lành* trong dòng thơ *Ngày xuân ngọt lành* là tốt đẹp, ngọt ngào, hạnh phúc.

Bài tập 2

1. Bài thơ được viết theo thể thơ bốn chữ. Tham khảo nhận xét về đặc điểm hình thức của bài thơ trong bảng sau:

Đặc điểm thể thơ	*Số tiếng trong mỗi dòng*	4 tiếng / dòng	Ngắn gọn, phù hợp với nhịp tiếng ve xôn xao rừng vắng.
	Số dòng trong mỗi khổ	– Khổ 1 và 3: 4 dòng – Khổ 2: 12 dòng – Khổ 4 và 5: 2 dòng	– Khổ 2 gồm 12 dòng kéo dài như tiếng ve không dứt, như niềm say mê, chìm đắm trong khúc nhạc thiên nhiên của nhà thơ. – Khổ 4, 5 ngắn, chỉ gồm 2 dòng: tiếng ve như dần ngưng lặng để tâm hồn lên tiếng.
	Cách gieo vần	Vần chân: *cây – ngày – say – dày – bay – đầy, mình – hình*	Vần chân nối nhau miên man như tiếng ve, như những liên tưởng không dứt của nhà thơ.
	Cách ngắt nhịp	*Tiếng ve / trên cao* *Oà / như thác đổ* *Tiếng ve / len lỏi* *Suối chảy / một mình*	Trên nền nhịp 2/2 đều đặn, nhịp 1/3 trong dòng thơ *Oà / như thác đổ* nhấn mạnh khoảnh khắc tiếng ve đột nhiên bật lên thành tiếng đồng loạt, vang dội.
Hình ảnh		Khu rừng già tràn ngập tiếng ve, cây xanh mát, sóc chuyền cành, mây bay, suối chảy,…	Thiên nhiên trong trẻo, hoang sơ mà vẫn gần gũi, ấm áp.

2. Tiếng ve là âm thanh hiện diện xuyên suốt bài thơ. Qua miêu tả, tiếng ve hiện lên với những đặc điểm:

– Cường độ: lúc thì như bừng tỉnh giấc, bật lên thành tiếng rất to, tràn ra mọi nẻo; lúc thì loáng thoáng khi có khi không rồi nín bặt.

– Trường độ: lúc thì toả chậm như hương hoa, róc rách như suối chảy, lúc kéo dài dai dẳng không dứt.

– Cao độ: lúc như thác đổ mạnh, lúc trầm trầm như mây bay…

– Âm sắc: khi cồn cào như lửa cháy, khi dịu êm mát lành như suối; khi ào ào như thác đổ, khi lại róc rách như nước chảy trong khe; khi xanh ngát trầm trầm mây bay, khi loá mắt như trảng tranh nắng đầy;...

– Tiếng ve như độc chiếm không gian, tác động đến vạn vật trong rừng già.

3. Một số biện pháp tu từ được dùng để miêu tả tiếng ve và tác dụng của các biện pháp tu từ đó:

– So sánh: *Cồn cào như lửa, Oà như thác đổ...*

– Ẩn dụ: *Tiếng ve màu đỏ/ Cháy trong vòm cây, Tiếng ve dai dẳng/ Cưa ngang rừng dày, Tiếng ve xanh ngát,...*

– Điệp ngữ: *tiếng ve.*

Các biện pháp tu từ được sử dụng cho thấy khả năng liên tưởng, tưởng tượng phong phú của nhà thơ. Tiếng ve biến hoá khi hữu hình rực rỡ màu sắc, khi vô hình trong suốt; khi sắc như cưa, khi mềm mại như nước; khi bùng cháy như lửa, khi dịu êm như suối mát lành;...

4. Qua cách miêu tả tiếng ve, có thể thấy người lính trong bài thơ có tâm hồn nhạy cảm, yêu thiên nhiên, có khả năng liên tưởng và trí tưởng tượng vô cùng phong phú,... Đó cũng là một người lính đang trên đường hành quân đi chiến đấu, sẵn sàng dâng hiến tuổi xuân cho đất nước.

5. Những từ láy trong đoạn thơ: *long lanh, loáng thoáng, dai dẳng*. Các từ láy *loáng thoáng, dai dẳng* đã diễn tả chính xác những cung bậc của tiếng ve: khi thưa thớt lúc có lúc không (*loáng thoáng*), khi kéo dài miên man không dứt (*dai dẳng*). Từ láy *long lanh* miêu tả ánh sáng lúc bình minh phản chiếu trên vật trong suốt, tạo vẻ trong sáng, sinh động, từ đó, làm nổi bật liên tưởng của tác giả về tác động của tiếng ve lên vạn vật.

Bài tập 3

1. Thể thơ của bài *Chiều sông Thương* không giống với bài *Tiếng ve*. Bài thơ *Tiếng ve* thuộc thể bốn chữ, bài thơ *Chiều sông Thương* thuộc thể năm chữ.

Nhận xét về cách gieo vần, ngắt nhịp của bài thơ:

– Cách gieo vần: vần của bài thơ được gieo khá linh hoạt: *ngõ – họ, hái – nói, lên – Yên, Hạ – quả, nổi – mới, sang – màng, cau – nâu, bưởi – đợi,...* Các âm a và â trong au / âu (*cau / nâu*), ươ và ơ trong ươi / ơi (*bưởi / đợi*) gần nhau nên có thể coi các tiếng mà chúng cấu tạo bắt vần với nhau.

– Ngắt nhịp: *Đi suốt / cả ngày thu*
vẫn chưa về / tới ngõ
dùng dằng / hoa Quan họ
nở tím / bên sông Thương

nước / vẫn nước / đôi dòng
chiều / vẫn chiều / lưỡi hái
những gì / sông muốn nói
cánh buồm / đang hát lên

Nhịp thơ linh hoạt, chủ yếu ngắt nhịp 2/3, 3/2, tuy nhiên cũng có dòng đặc biệt ngắt nhịp 1/2/2: *nước / vẫn nước / đôi dòng, chiều / vẫn chiều / lưỡi hái* thể hiện cảm xúc của tác giả trước dòng sông quê thân thương, gần gũi, không có gì thay đổi sau rất nhiều năm cách xa. Quê hương là vậy, luôn ân tình, ân nghĩa, thuỷ chung như nhất.

2. Bài thơ có một đặc điểm riêng là trừ dòng thơ đầu tiên, chữ đầu các dòng thơ còn lại không viết hoa. Đặc điểm này giúp bài thơ biểu lộ được cảm xúc của nhà thơ đối với quê hương nhân một lần thăm quê. Cảnh quê, người quê, tình quê trải dài, miên man theo mỗi bước chân người đi. Cảm xúc da diết trào dâng không nốt ngừng lặng.

3. Hình ảnh sông Thương và quê hương quan họ hiện lên trong bài thơ với các đặc điểm sau:

– Đẹp lãng mạn, nên thơ: *hoa Quan họ nở tím bên sông Thương, nắng thu trải đầy, trăng non múi bưởi, lúa cúi mình giấu quả, ruộng bời con gió xanh,...*

– Đẹp bình dị, thân thương: *mấy cô coi máy nước / mắt dài như dao cau, bên cầu con nghé đợi / cả chiều thu sang sông.*

– Đẹp tràn đầy sức sống: *mạ đã thò lá mới / trên lớp bùn sếnh sang / cho sắc mặt mùa màng / đất quê mình thịnh vượng / những gì ta gửi gắm / sắp vàng hoe bốn bên, con sông màu nâu, con sông màu biếc, bồi cho mùa phôi thai,...*

Vẻ đẹp sông Thương hiện lên qua đôi mắt của một người yêu tha thiết quê hương mình.

4. Từ láy trong bốn dòng thơ: *dùng dằng, sếnh sang*.

– *Dùng dằng* là lưỡng lự, chưa quyết định dứt khoát xem nên đi hay nên ở. Trong bài thơ, từ *dùng dằng* diễn tả tâm trạng lưu luyến của nhà thơ trước vẻ đẹp của hoa xoan, loài hoa có màu tím nhẹ, nở thành từng chùm rất đẹp. Hoa xoan có nhiều ở vùng quê quan họ, nhất là bên sông Thương nên được nhà thơ gọi là hoa Quan họ.

– *Sếnh sang* trong bài thơ chỉ đặc điểm của lớp bùn màu mỡ, gợi cảm giác mịn màng, mượt mà, từ đó gợi lên vẻ trù phú, thịnh vượng của quê hương.

5. Xác định các biện pháp tu từ và nêu tác dụng của các biện pháp tu từ đó:

– *ôi con sông màu nâu*

ôi con sông màu biếc

Trong hai dòng thơ này, nhà thơ sử dụng biện pháp tu từ điệp ngữ. Điệp ngữ *ôi con sông* thể hiện tình cảm tha thiết của nhà thơ dành cho dòng sông. Tình cảm trào dâng khiến nhà thơ cất lên thành lời gọi chan chứa yêu thương.

– *những gì sông muốn nói*

cánh buồm đang hát lên

Nhân hoá là biện pháp tu từ được sử dụng trong hai dòng thơ trên. Những cụm động từ vốn được dùng để chỉ hoạt động của con người như *muốn nói, hát lên* giờ đây được gắn cho những vật vô tri như con sông, cánh buồm. Con sông, cánh buồm đã giúp nhà thơ thể hiện cảm xúc phơi phới đang trào dâng trong tâm hồn.

6. Nhà thơ bộc lộ tình cảm yêu thương trìu mến dành cho sông Thương và quê hương quan họ. Tình cảm ấy đôi khi được bộc lộ trực tiếp qua thái độ *dùng dằng*, lưu luyến trước vẻ đẹp của sông Thương đến độ *đi suốt cả ngày thu / vẫn chưa về tới ngõ*, ở lời gọi *ôi con sông* tha thiết; có khi ẩn kín trong niềm tự hào về một miền quê gần gũi, bình dị mà nên thơ, trù phú, thịnh vượng,...

7. HS vẽ sơ đồ tư duy khái quát những đặc điểm chính về hình thức và nội dung của bài thơ.

– Về hình thức: thể thơ, cách gieo vần, ngắt nhịp, cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ,...

– Về nội dung: vẻ đẹp của sông Thương và vùng quê quan họ; tình cảm của nhà thơ với miền quê: tự hào, yêu mến thiết tha,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài tập 4

1. Bài thơ *Bố đứng nhìn biển cả* thuộc thể thơ năm chữ. Bài thơ sử dụng vần chân, kiểu vần gián cách (*cả – ngả, diều – reo, con – tròn, sóng – lộng,...*). Nhịp chính của bài thơ là 3/2:

Bố đứng nhìn / biển cả
Con xếp giấy / thả diều
Bố trời chiều / bóng ngả
Con sóng sớm / bừng reo.

Nhịp thơ và vần được gieo đều đặn, gợi cảm giác về con tàu bồng bềnh, dập dềnh trên sóng nước.

2. Trong bài thơ, khi đứng nhìn biển cả, người bố có những suy tư, cảm xúc sau:

– Cảm nhận được sự tiếp nối của cuộc đời con với cuộc đời mình – một sự tiếp nối tươi trẻ, đầy sức sống và hi vọng: *Bố trời chiều bóng ngả / Con sóng sớm bừng reo.*

– Ý thức được trách nhiệm dạy con tri thức để con trưởng thành, vững vàng trong cuộc sống: *Bố dạy con hình học / Đo góc biển chân trời.*

– Hạnh phúc khi cùng con nhìn về tương lai, hi vọng, tin tưởng về một ngày mai tốt đẹp: *Theo con nhìn tương lai / Khấp khởi mừng trong dạ.*

3. Hình ảnh biển cả có những ý nghĩa sau:

– Tượng trưng cho cuộc đời rộng lớn, nhiều thử thách.

– Tượng trưng cho kho tàng tri thức, những bí ẩn mà con người cần khám phá.

– Tượng trưng cho tương lai rộng mở đang chờ con phía trước.

4. Một số từ láy trong bài thơ và tác dụng của các từ láy đó:

– *Dập dồn*: diễn tả những lớp sóng xô nhau liên tục, nhanh, mạnh trên biển cả. Những câu chuyện của hai bố con được so sánh với trạng thái dập dồn của những con sóng biển, cho thấy đó là những câu chuyện tuôn trào không dứt với nhiều cung bậc cảm xúc.

– *Khấp khởi*: vui mừng rộn rã nhưng kín đáo. Trong bài thơ, từ này diễn tả trạng thái cảm xúc của người bố khi cùng con nhìn về tương lai.

– *Bát ngát*: Theo *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê *Chủ biên*), *bát ngát* vốn có nghĩa "rộng lớn đến mức tầm mắt không sao bao quát hết được". Trong dòng

thơ *Diều con lên bát ngát*, từ *bát ngát* gợi lên một không gian cao rộng, nơi cánh diều chao liệng và bay lên cao mãi. Hình ảnh này cũng mang ý nghĩa tượng trưng cho khát vọng bay cao, bay xa của con đến những chân trời mới.

5. a. Cụm động từ: *dạy con hình học*.

Động từ trung tâm: *dạy*.

Phần phụ sau: *con, hình học* → bổ sung ý nghĩa đối tượng của hành động.

b. Cụm động từ: *bay trong gió lộng*.

Động từ trung tâm: *bay*.

Phần phụ sau: *trong gió lộng* → bổ sung ý nghĩa về địa điểm.

Từ mỗi động từ trung tâm đó, tạo thêm ba cụm động từ mới. Gợi ý:

– Với động từ *dạy*, có thể tạo thêm các cụm động từ: *đang dạy học sinh trên lớp, dạy Văn rất giỏi, dạy làm thơ rất hay,...*

– Với động từ *bay*, có thể tạo thêm các cụm động từ: *đang bay rất nhanh, bay trên không trung,...*

Bài tập 5

1. Bài thơ *Mùa cam trên đất Nghệ* được viết theo thể thơ năm chữ.

– Cách gieo vần: Bài thơ gieo vần chân cách quãng. Ví dụ:

*Cam Xã Đoài mọng **nước***
*Giọt vàng như mật **ong***
*Bổ cam ngoài cửa **trước***
*Hương bay vào nhà **trong**.*

– Ngắt nhịp: Bài thơ ngắt nhịp 3/2, 2/3, phù hợp để diễn tả tình cảm, cảm xúc.

Bà mẹ / thôn Nghi Vạn
Con tòng quân / vắng nhà
Trẩy cam / mỗi buổi sáng
Bồn chồn / nhớ con xa

Ví dụ, cách ngắt nhịp 2/3 ở dòng thơ *Bồn chồn / nhớ con xa* làm nổi bật tâm trạng nôn nao, thấp thỏm nhớ thương, lo lắng cho người con cầm súng chiến đấu xa nhà của người mẹ.

2. Mùa cam trên đất Nghệ được tác giả miêu tả rất tinh tế. Đó là thời khắc giao mùa, gió heo may chớm sang. Trái cây bước vào độ chín. Nhà thơ đã mở rộng các giác quan để cảm nhận sự vận động đó của thiên nhiên (vị giác để cảm nhận độ ngọt của cây trái, xúc giác để cảm nhận gió heo may về, thị giác để cảm nhận màu trắng cát của trái hồng chín, màu hoe vàng của trái cam vừa độ hái).

Trong những hương vị phong phú của quê hương xứ Nghệ, nhà thơ đặc biệt ấn tượng với trái cam Xã Đoài – một đặc sản nổi tiếng. Qua vài nét chấm phá, nhà thơ đã làm nổi bật hình ảnh trái cam Xã Đoài: vỏ mỏng, mọng nước; nước cam vàng óng, đặc sánh như mật ong; hương thơm nồng nàn lan toả trong không gian.

Trái cam ngon ngọt kết tinh tình cảm của những bà mẹ nói riêng, người dân xứ Nghệ nói chung, rộng ra là tình cảm của người dân mọi miền quê dành cho những người con đã hiến dâng tuổi xuân của mình cho đất nước.

3. Trong hai dòng thơ *Cam Xã Đoài mọng nước / Giọt vàng như mật ong*, nhà thơ sử dụng biện pháp tu từ so sánh. Hình ảnh *mật ong* giúp người đọc hình dung được màu vàng đậm, hương vị ngọt ngào, độ đặc sánh của những giọt nước cam Xã Đoài – đặc sản xứ Nghệ. Từ đó, người đọc cảm nhận được hương vị thơm ngon của một loại quả quý.

4. Tình cảm của người mẹ thôn Nghi Vạn nói riêng và của các bà mẹ Việt Nam nói chung dành cho những người con đi chiến đấu xa nhà:

– Xa con, mẹ không nguôi lo lắng, thương nhớ con. Không được chăm sóc, thể hiện trực tiếp tình yêu dành cho con mình, mẹ trao tình cảm, sự chăm lo cho những người con của các bà mẹ khác cũng xa nhà đi chiến đấu. Mẹ chăm sóc tỉ mỉ, dành cho các anh những gì thơm ngọt nhất của quê hương.

– Tình mẫu tử đã mở rộng, nâng lên thành tình yêu quê hương, đất nước. Các mẹ chính là hậu phương vững chắc cho tiền tuyến vững tâm chiến đấu, giành lại bình yên cho quê hương.

5. Tình cảm của người lính dành cho những người mẹ và quê hương được thể hiện:

– Thấu hiểu tấm lòng, tình cảm bao la của mẹ dành cho những người lính qua những cử chỉ chăm sóc ân cần, tỉ mỉ, giản dị: gọt cam cho các anh ăn. Sự chăm sóc đó khiến các anh thấy mình trở nên nhỏ bé bên mẹ: *Ra trận là dũng sĩ / Bên mẹ thành trẻ con*.

– Lên đường chiến đấu để bảo vệ sự bình yên cho mẹ và quê hương.

6. Những nét tương đồng giữa hai bà mẹ trong hai bài thơ *Gặp lá cơm nếp* và *Mùa cam trên đất Nghệ*:

– Cuộc sống lam lũ, vất vả.

– Tần tảo vun vén, chắt chiu cho con.

– Yêu con vô bờ bến.

– Tình yêu gia đình gắn với tình yêu quê hương, đất nước. Các mẹ sẵn sàng tiễn các con ra đi chiến đấu theo tiếng gọi của Tổ quốc.

Bài tập 6

1. HS nêu một số đặc điểm hình thức của bài thơ:

– Bài thơ *Tiếng gà trưa* viết theo thể thơ năm chữ. Tuy nhiên, có ba khổ mà dòng đầu mỗi khổ chỉ có ba tiếng: *Tiếng gà trưa*. Việc lặp lại những dòng thơ ba tiếng đó nhấn mạnh ấn tượng của người cháu về âm thanh tiếng gà mỗi buổi trưa hè. Tiếng gà vang lên trong thực tại gợi nhớ về tiếng gà tuổi thơ – khi cháu được sống bên bà, được bà yêu thương, chăm sóc.

– Số dòng trong mỗi khổ không đều nhau: Khổ 1 dài nhất với 7 dòng. Các khổ còn lại chỉ gồm 4 hoặc 6 dòng.

– Cách gieo vần của bài thơ cũng khá linh hoạt:

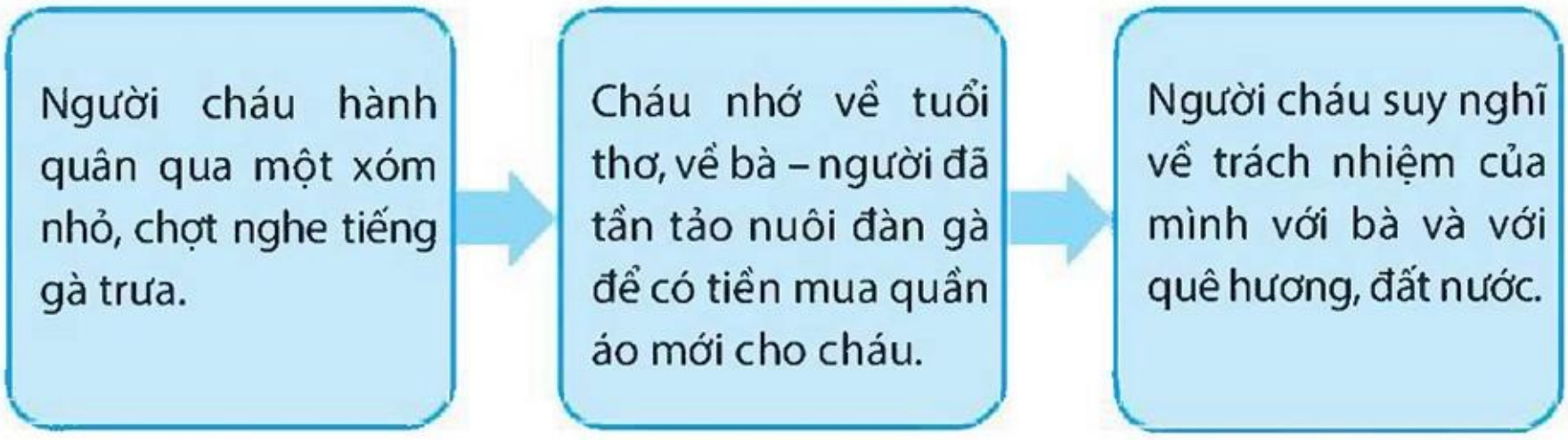
Tiếng gà trưa
Ổ rơm hồng những ***trứng***
Này con gà mái mơ
Khắp mình hoa đốm ***trắng***
Này con gà mái vàng
Lông óng như màu ***nắng***

– Ngắt nhịp: đa phần các dòng trong bài thơ ngắt nhịp 3/2 và 2/3, luân phiên khá nhịp nhàng.

Trên đường / hành quân xa
Dừng chân / bên xóm nhỏ
Tiếng gà ai / nhảy ổ:
"Cục... cục tác / cục ta"
Nghe xao động / nắng trưa
Nghe bàn chân / đỡ mỏi
Nghe gọi về / tuổi thơ

2. *Tiếng gà trưa* là một bài thơ có yếu tố tự sự. Người kể chuyện là người cháu đang trên đường hành quân đi chiến đấu.

Sơ đồ những sự việc chính trong câu chuyện:



3. Hình ảnh đàn gà của bà trong kí ức của cháu được miêu tả rất sinh động:

– Đó là một đàn gà mái nhiều màu sắc, con nào cũng đẹp và rất khoẻ mạnh. Có con gà mái mơ mình vàng với những đốm lông màu trắng như hoa mơ, có con gà lông màu vàng óng như màu nắng. Có ổ rơm hồng những trứng.

– Biện pháp tu từ điệp ngữ *này con gà* khiến hình ảnh những con gà mái trong kí ức tuổi thơ của người cháu lần lượt hiện lên rõ nét.

– Biện pháp tu từ so sánh *lông óng như màu nắng* làm nổi bật vẻ đẹp óng ả, mượt mà, đầy sức sống của những con gà.

Vẻ đẹp, sự khoẻ mạnh, đông đúc của đàn gà cho thấy bà chăm chút đàn gà rất cẩn thận, chu đáo; thể hiện tình yêu, sự quan tâm và mong ước của người bà rằng cháu sẽ có cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

4. Tiếng gà trưa gợi người cháu nhớ về tuổi thơ được bà yêu thương. Tình cảm của bà dành cho người cháu thể hiện một cách hết sức giản dị: dành dụm, chắt chiu từng quả trứng để gà ấp nở ra gà con, lo lắng đàn gà toi, mong trời đừng sương muối để cuối năm bán gà sắm sửa quần áo mới cho cháu.

5. Trong khổ thơ cuối, từ được lặp lại là từ *vì*. Biện pháp tu từ điệp ngữ có tác dụng nhấn mạnh những ý nghĩa của hành động ra đi chiến đấu của người cháu. Người cháu xa bà, xa gia đình vì mục đích cao cả là giành độc lập cho đất nước, cũng là vì những điều bình dị, gần gũi, thân thương như bình yên cho xóm làng, gia đình và người bà đáng kính.

6. Những nét tương đồng giữa hình ảnh người cháu trong bài thơ *Tiếng gà trưa* và hình ảnh người con trong bài thơ *Gặp lá cơm nếp*:

– Đều là những người lính xa nhà đi chiến đấu để bảo vệ quê hương, đất nước.

– Tình cảm với gia đình, người thân rất sâu sắc. Một tiếng gà trưa bên xóm nhỏ, một mùi hương lá cây cơm nếp trên rừng Trường Sơn cũng gợi cho những người lính nhớ về bà, về mẹ, về những kỉ niệm tuổi thơ êm đềm bên bà, bên mẹ, được yêu thương, chăm sóc, che chở.

– Tình cảm yêu kính bà, yêu kính mẹ gắn liền với tình yêu làng xóm, yêu quê hương, đất nước. Chính vì vậy, những người lính đã lên đường chiến đấu để mang lại cuộc sống bình yên cho người thân, cho nhân dân.

Bài tập 7

1. Một số đặc điểm hình thức của bài thơ như thể thơ, cách gieo vần, ngắt nhịp:

– Bài thơ được sáng tác theo thể thơ năm chữ.

– Cách gieo vần: Bài thơ gieo vần chân và là vần liền:

*Tao đi học về **nhà***
*Là mày chạy xồ **ra***
*Đầu tiên mày rối **rít***
*Cái đuôi mừng ngoáy **tít***
*Rồi mày lắc cái **đầu***
*Khịt khịt mũi, rung **râu***

– Ngắt nhịp: Bài thơ có nhịp chủ đạo là 3/2. Có một số dòng ngắt 2/3 (*Tay tao / buồn làm sao, Vàng ơi / là Vàng ơi*) tạo điểm nhấn, thể hiện, tô đậm sự buồn bã và tiếng gọi Vàng tha thiết của bạn nhỏ.

2. Các sự việc trong bài thơ diễn ra theo trật tự sau:

1. Mỗi khi bạn nhỏ đi học về là con chó Vàng mừng rỡ ra đón.	2. Bom Mỹ nổ khiến Vàng hoảng sợ, bỏ đi mất.	3. Bạn nhỏ đi học về, không thấy Vàng ra đón.	4. Bạn nhỏ nhớ Vàng, để phần cơm chờ Vàng về.

3. Hình ảnh con chó Vàng hiện lên rất sinh động, đáng yêu:

– Rất yêu người bạn nhỏ: bạn nhỏ đi học là nằm chờ ở cửa, bạn nhỏ về là mừng rối rít.

– Tinh nghịch và rất hiếu động.

Nhà thơ đã sử dụng các thủ pháp nghệ thuật để miêu tả con chó Vàng:

– Biện pháp tu từ nhân hoá: gọi con Vàng là *mày*, tả hành động của chó như con người (rối rít mừng, bắt tay, tất bật đưa bạn nhỏ vào nhà,...).

– Tả tỉ mỉ hoạt động của con Vàng với nhiều động từ: *chạy xồ ra, đuôi mừng ngoáy tít, khịt khịt mũi, rung râu, chân trước chồm, rún chân sau,...*

– Dùng nhiều từ láy: *khịt khịt, rối rít, tất bật,...*

4. Biện pháp tu từ mà nhà thơ sử dụng để miêu tả hình ảnh con chó Vàng trong đoạn thơ là nhân hoá. Bạn nhỏ gọi con chó của mình là *mày*, xưng *tao* như cách xưng hô giữa những người bạn thân thiết. Cử chỉ, hành động của con chó cũng được miêu tả như hành động, cử chỉ của một người bạn thân thiện, nồng nhiệt, vô cùng mừng rỡ, vồn vã khi gặp bạn: bắt tay bạn nhỏ rất chặt, tất bật đưa bạn nhỏ vào nhà.

5. Trong dòng thơ *Tay tao buồn làm sao*, nhà thơ đã sử dụng biện pháp tu từ hoán dụ, dùng bộ phận để nói tổng thể. Bạn nhỏ nói *tay buồn* để diễn tả cảm giác trống trải khi không được bắt tay, không được vuốt ve con Vàng, cũng là nỗi buồn của mình khi mất chó.

6. Từ láy trong đoạn thơ là *rối rít, khịt khịt*. Từ láy *rối rít* gợi tả vẻ vội vã, tỏ ra mất bình tĩnh. *Khịt khịt* là từ láy mô phỏng âm thanh phát ra khi con vật thở mạnh. Hai từ láy có tác dụng miêu tả vẻ mừng rỡ, vồn vã của con chó Vàng khi bạn nhỏ đi học về, từ đó, làm nổi bật tình cảm yêu mến mà Vàng dành cho bạn nhỏ.

7. Tình cảm của bạn nhỏ dành cho con chó Vàng: rất yêu quý, thân thiết, coi con chó Vàng như một người bạn:

– Gọi con chó Vàng là *mày*, xưng *tao*.

– Mừng rỡ khi gặp con chó Vàng sau mỗi buổi đi học về.

– Cảm thấy trống vắng, buồn bã, nhớ thương khi không thấy Vàng chờ mình ở cửa.

– Vẫn phần cơm, chờ đợi, mong mỏi Vàng trở về.

VIẾT

Bài tập 1

Gợi ý về dàn bài cho đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc bài thơ *Tiếng ve* của Thanh Thảo:

– Mở đoạn: Giới thiệu tên bài thơ (*Tiếng ve*), tên tác giả (Thanh Thảo), nêu cảm xúc chung về bài thơ.

– Thân đoạn: Nêu cảm xúc về một số nét đặc sắc về nghệ thuật và nội dung của bài thơ như thể thơ bốn chữ, cách gieo vần, ngắt nhịp; cách sử dụng hình ảnh, biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ, điệp ngữ, từ láy,...; tình yêu thiên nhiên...

– Kết đoạn: Khái quát lại ấn tượng chung của em về bài thơ.

Bài tập 2

– Về hình thức: Đảm bảo trình bày đúng quy cách đoạn văn như lùi đầu dòng, chữ đầu tiên viết hoa, chấm câu khi kết thúc đoạn. Số lượng câu phù hợp với yêu cầu của đề.

– Về nội dung: Nêu được cảm xúc về một số nét đặc sắc về nghệ thuật và nội dung của bài *Tiếng gà trưa* (thể thơ năm chữ; đặc điểm về cách gieo vần, ngắt nhịp; yếu tố tự sự và miêu tả; hình ảnh nổi bật; biện pháp tu từ so sánh, điệp ngữ,...; cách sử dụng từ láy; tình cảm gia đình, tình yêu quê hương, đất nước;...).

Bài tập 3

– Về hình thức: Tương tự như đoạn văn ở bài tập 2.

– Về nội dung: Nêu cảm nhận, đánh giá về một số nét đặc sắc về nghệ thuật và nội dung của bài thơ *Sao không về Vàng ơi!* (thể thơ năm chữ; những đặc điểm về cách gieo vần, ngắt nhịp; yếu tố tự sự và miêu tả; hình ảnh nổi bật; biện pháp tu từ điệp ngữ, nhân hoá,...; từ láy; tình yêu thương đối với loài vật).

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

1. Chuẩn bị nội dung nói

– Dựa vào trải nghiệm của chính em để chọn nội dung phù hợp: vai trò của thiên nhiên đối với đời sống con người; tình yêu thiên nhiên, ý thức trách

nhiệm trong việc trồng, chăm sóc cây cối, loài vật; tình trạng ô nhiễm môi trường, nạn phá rừng và các giải pháp khắc phục;...

– Có thể đọc lại một số văn bản như *Tiếng ve, Sao không về Vàng ơi!* trong các bài tập đọc hiểu để được gợi ý thêm về ý tưởng, chẳng hạn tình yêu, sự rung động trước vẻ đẹp của thiên nhiên trong bài *Tiếng ve*; tình yêu thương đối với loài vật trong bài *Sao không về Vàng ơi!*...

– Em có thể tìm thêm thông tin trên các phương tiện nghe nhìn để bổ sung những nội dung cần thiết cho bài nói.

– Chuẩn bị tranh, ảnh, đoạn phim ngắn, bài thơ, bài hát,... liên quan đến đề tài em chọn để bài nói thêm sinh động, có sức thuyết phục.

– Lập dàn ý cho bài nói: ghi ra giấy những ý chính, sắp xếp theo trình tự hợp lí:

+ Giới thiệu khái quát vấn đề: tình yêu thiên nhiên, ý thức bảo vệ môi trường của mỗi cá nhân.

+ Vai trò của thiên nhiên đối với cuộc sống con người: thiên nhiên là nguồn sinh dưỡng của con người. Nếu con người tác động xấu đến thiên nhiên, con người sẽ phải gánh chịu những hậu quả thảm khốc (lũ lụt, hạn hán, bão lốc,...).

+ Nêu giải pháp giữ vệ sinh chung, bảo vệ thiên nhiên, môi trường như: hạn chế dùng đồ nhựa, trồng cây xanh, tham gia tuyên truyền bảo vệ môi trường,...

2. Tập luyện: Em có thể tập luyện một mình hoặc cùng bạn bè, người thân và nhờ họ nhận xét, góp ý.

3. Trình bày bài nói theo các ý đã chuẩn bị, chú ý sử dụng ngôn ngữ cơ thể để biểu đạt thái độ, cảm xúc,...

Bài tập 2

1. Chuẩn bị nội dung nói

Đọc, ghi nhớ nội dung và nghệ thuật của một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ (có thể dựa trên đoạn văn ghi lại cảm xúc về bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ ở phần Viết). Đánh dấu những ý quan trọng cần trình bày:

– Giới thiệu bài thơ, tác giả và nêu ý kiến chung của em về bài thơ.

– Nêu nhận xét, đánh giá về những giá trị nội dung (tình yêu thiên nhiên, loài vật như trong bài *Tiếng ve*, *Sao không về Vàng ơi!*; sự hoà quyện giữa tình yêu quê hương, đất nước với tình cảm gia đình trong bài *Tiếng gà trưa*, *Mùa cam*

trên đất Nghệ; tình cảm gia đình trong bài *Bố đứng nhìn biển cả*;...) và đặc điểm nghệ thuật nổi bật của bài thơ (thể thơ, cách gieo vần, ngắt nhịp; cách sử dụng từ ngữ, biện pháp tu từ, hình ảnh, yếu tố tự sự, miêu tả,...).

– Khái quát lại suy nghĩ của em về bài thơ: nêu bài học, thông điệp mà em cảm nhận được sau khi đọc bài thơ như ý thức trân trọng, bảo vệ thiên nhiên, tình yêu gia đình, quê hương, đất nước,...

2. Tập luyện: Em có thể tập luyện một mình hoặc cùng bạn bè, người thân và nhờ họ nhận xét, góp ý.
3. Trình bày bài nói theo các nội dung đã chuẩn bị.

Bài tập 3

1. Chuẩn bị nội dung nói

– Lập dàn ý cho bài nói: ghi ra giấy những ý chính, sắp xếp theo trình tự hợp lí:

+ Giới thiệu khái quát suy nghĩ của em về ý nghĩa của quê hương: quê hương có ý nghĩa thiêng liêng đối với mỗi người.

+ Nêu ý nghĩa của quê hương đối với mỗi con người: quê hương là nơi tổ tiên, ông bà, cha mẹ đã sinh sống; quê hương là động lực giúp mỗi người sống tốt hơn, có ý thức hoàn thiện bản thân, không quên nguồn cội cũng như phấn đấu góp phần xây dựng quê hương giàu đẹp.

+ Nêu tình cảm của mỗi người đối với quê hương: tình cảm với người thân, với phong cảnh, những giá trị văn hoá truyền thống của quê hương,... (lễ hội, di tích lịch sử, món ăn, nghề truyền thống,...).

– Em có thể tìm thêm thông tin trên các phương tiện nghe nhìn để bổ sung những nội dung cần thiết cho bài nói.

– Chuẩn bị tranh, ảnh, đoạn phim ngắn, bài thơ, bài hát,... liên quan đến đề tài em chọn để bài nói thêm sinh động, thuyết phục.

2. Tập luyện: Em có thể tập luyện một mình hoặc cùng bạn bè, người thân và nhờ họ nhận xét, góp ý.
3. Trình bày bài nói theo các ý đã chuẩn bị, chú ý sử dụng ngôn ngữ cơ thể để biểu đạt suy nghĩ, tình cảm,... đối với quê hương.

Bài 3 CỘI NGUỒN YÊU THƯƠNG

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1

1. Em cần đọc kĩ văn bản, chú ý theo dõi các chi tiết miêu tả nhân vật chính, ghi lại các sự kiện quan trọng và sắp xếp theo trật tự thời gian để tóm tắt nội dung văn bản.
2. Em đọc lại phần đầu của văn bản, chú ý các chi tiết nhân vật "tôi" kể về việc bố đã dạy mình nhận biết về các loài hoa như thế nào (tập cảm nhận về các loài hoa bằng xúc giác, khứu giác), tập lắng nghe các âm thanh ra sao. Nhờ vậy, nhân vật "tôi" đã đoán ra các loài hoa trong vườn và nhận ra bước chân của bố ngay cả khi nhắm mắt.
3. Để khái quát tính cách của nhân vật người bố, em cần dựa vào các chi tiết miêu tả: lời nói (về ý nghĩa của cái tên, về giá trị thực sự của những món quà,...), hành động (trồng nhiều hoa; dạy con cách cảm nhận về khu vườn và các loài hoa, cách lắng nghe thế giới xung quanh; yêu thương bạn Tí;...).
4. Câu hỏi này giúp em nhận biết tác dụng của ngôi kể và sự thay đổi kiểu người kể chuyện. Khi kể, cần bám sát các chi tiết trong đoạn trích (thời gian, không gian, diễn biến sự việc,...) và lời kể phải thể hiện được cách nhìn, giọng điệu của người bố (yêu thương, tự hào về con; vui mừng, hạnh phúc vì cứu sống được Tí,...).

Bài tập 2

1. HS tự làm.
2. Để trả lời câu hỏi này, em có thể tham khảo gợi ý sau: Khi nhắm mắt lại, nhân vật "tôi" thấy khu vườn và những bông hoa thay đổi như thế nào? Nhân vật "tôi" có thể "nhìn" thấy những gì trong đêm tối, có cảm giác ra sao về những "người đưa đường"?
3. Đó là khi chúng ta biết "nhìn" thế giới thiên nhiên không chỉ bằng mắt mà bằng cả những giác quan khác (ví dụ: "nhìn" hoa hồng qua mùi hương). Từ đó, chúng ta sẽ nhận ra những "người đưa đường" giúp ta không bao giờ lạc lối trong mọi khu vườn.
4. Những cảm xúc, suy nghĩ về khu vườn và các loài hoa đã thể hiện tính cách của một bạn nhỏ có tâm hồn nhạy cảm, tinh tế, yêu thiên nhiên,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5. Em xác định vị ngữ của từng câu, so sánh vị ngữ trong cặp câu và rút ra nhận xét về tác dụng của việc mở rộng vị ngữ của câu bằng cụm từ. Vị ngữ *một điều bí mật mà tôi muốn chia sẻ với bạn* ở câu b nêu thông tin cụ thể hơn so với *một điều bí mật* ở câu a. Đó là *một điều bí mật* mà người nói muốn người nghe được biết, chứ không phải là *một điều bí mật* chung chung.

Bài tập 3

1. Câu chuyện được kể bằng lời của nhân vật người hoạ sĩ và nhân vật An-tư-nai. Khi giới thiệu về từng nhân vật, em cần chú ý các thông tin cơ bản như: quê hương, độ tuổi, nghề nghiệp, mối quan hệ của họ, đặc biệt là mối quan hệ với nhân vật thầy Đuy-sen.
2. Em cần dựa vào các chi tiết miêu tả ngoại hình, lời nói, hành động, cảm xúc, suy nghĩ của An-tư-nai để hình dung về nhân vật. Ví dụ, chi tiết *gấu váy thủng để hở một mảng đầu gối* cho thấy An-tư-nai phải sống trong hoàn cảnh như thế nào? Chi tiết miêu tả cảm xúc của An-tư-nai khi trút lại bao ki-giắc ở trường, khi nghĩ về tình yêu thương của thầy Đuy-sen,... thể hiện những nét đẹp nào trong tính cách của An-tư-nai?
3. Em có thể nêu cảm nhận về lòng nhân hậu, tình yêu thương dành cho các học trò; lòng kiên trì, công việc thầm lặng và cao đẹp của thầy Đuy-sen;...
4. Người kể chuyện là nhân vật thầy Đuy-sen nên em cần lựa chọn sự kiện mà nhân vật chứng kiến hoặc tham gia (ví dụ: cuộc gặp gỡ đầu tiên với An-tư-nai và các em nhỏ, khi nhìn thấy bao ki-giắc An-tư-nai trút lại ở trường, khi An-tư-nai giúp thầy xếp đá qua dòng suối,...). Chú ý lời kể và giọng kể phù hợp với sự kiện và người kể chuyện.

Bài tập 4

1. Em đọc lại đoạn văn miêu tả cảm xúc, suy nghĩ của An-tư-nai sau khi trút lại bao ki-giắc ở trường để tìm câu trả lời. Chú ý các chi tiết trong câu văn: *Không biết vì tôi giận các bạn đã không nghe tôi nên cứ muốn làm theo ý mình, hay từ thuở bé mọi ước nguyện, mọi ý muốn của tôi đều bị chôn vùi dưới những lời mắng chửi, những cái bạt tai của những con người phũ phàng; chỉ biết là tôi vẫn thấy muốn làm việc gì để cảm ơn con người thật ra không quen biết ấy, để đền đáp lại nụ cười đã sưởi ấm lòng tôi, đền đáp lòng tin cậy của người ấy đối với tôi, đền đáp mấy câu nói nhân từ ấm áp.*
2. Em tham khảo gợi ý sau: An-tư-nai không hề lo lắng, sợ hãi dù không còn ki-giắc để mang về nhà. Trái lại, em vui sướng, hân hoan vì lần đầu tiên được tự mình làm một việc hữu ích. Em vừa tự hào, kiêu hãnh về bản thân vừa tràn đầy hi vọng mình sẽ được đi học ở trường của thầy Đuy-sen,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Câu hỏi: "*An-tư-nai, lần ấy có phải em trút lại ki-giắc ở trường không?*" và nụ cười của thầy Đuy-sen chứng tỏ thầy biết An-tư-nai chính là người đã trút lại bao ki-giắc ở trường. An-tư-nai rất cảm động, vui sướng vì thầy Đuy-sen không chỉ yêu thương mà còn hiểu và trân trọng em.
4. Khi khái quát đặc điểm tính cách của nhân vật An-tư-nai, em cần nêu được các ý cơ bản sau: nhạy cảm, tinh tế; biết quan tâm, giúp đỡ mọi người; biết cảm nhận và trân trọng tình yêu thương của thầy Đuy-sen; hiếu học;...
5. Em tìm các phó từ đi kèm danh từ. Các phó từ (được in đậm) trong đoạn văn là: ***các*** *bạn*, ***mọi*** *ước nguyện*, ***mọi*** *ý muốn*, ***những*** *lời mắng chửi*, ***những*** *cái bạt tai*, ***những*** *con người phũ phàng*.

   – Phó từ *các* chỉ số lượng nhiều, gồm tất cả sự vật được nói đến (*bạn*). Nếu trước danh từ có phó từ *các* thì sau danh từ đó không nhất thiết phải có từ ngữ bổ sung ý nghĩa cho nó, ví dụ: *các bạn, các học sinh, các thầy cô giáo*,...

   – Phó từ *những* chỉ số lượng nhiều của sự vật được biểu thị ở danh từ. Từ *những* và từ *các* trong nhiều trường hợp có thể thay thế cho nhau. Tuy vậy, giữa hai từ này vẫn có một số nét khác biệt, chẳng hạn, khác với từ *các*, nếu trước danh từ có phó từ *những* thì sau danh từ đó thường phải có từ ngữ bổ sung ý nghĩa cho nó, ví dụ: *những lời mắng chửi, những cái bạt tai, những con người phũ phàng, những bạn có mặt hôm qua, những học sinh chăm chỉ, những thầy cô giáo trường tôi*,...

   – Phó từ *mọi* chỉ số lượng không xác định với ý nhấn mạnh tất cả các sự vật được nói đến, ví dụ: *mọi ước nguyện, mọi ý muốn, mọi người*,...
6. Em tìm phó từ đi kèm động từ và nêu ý nghĩa mà phó từ bổ sung cho động từ.

   a. *không hiểu*: Phó từ *không* bổ sung cho động từ *hiểu* ý nghĩa phủ định.

   b. *đã làm*: Phó từ *đã* bổ sung cho động từ *làm* ý nghĩa hoàn thành một việc gì đó trước khi nói.

   c. *hãy nhìn*: Phó từ *hãy* bổ sung cho động từ *nhìn* ý nghĩa mệnh lệnh, cầu khiến; *đang kiêu hãnh*: Phó từ *đang* bổ sung cho động từ *kiêu hãnh* ý nghĩa tiếp diễn.

Bài tập 5

1. Em vận dụng tri thức ngữ văn ở bài 1. *Bầu trời tuổi thơ* để xác định đề tài và vận dụng tri thức về người kể chuyện (đã học ở lớp 6) để xác định người kể chuyện trong đoạn trích. Khi tóm tắt nội dung đoạn trích, cần chú ý các sự kiện, chi tiết tiêu biểu liên quan đến nhân vật chính (bé Hồng).

2. Em dựa vào các chi tiết sau để nêu nhận xét về hoàn cảnh sống của nhân vật bé Hồng: mồ côi cha, mẹ phải rời bỏ quê nhà kiếm sống ở nơi xa; phải sống nương nhờ những người bà con không hề yêu thương bé Hồng và khinh ghét mẹ em,...
3. Những lời gièm pha của người cô đã không thể làm thay đổi tình cảm của bé Hồng dành cho mẹ. Chẳng những bé Hồng không oán giận mẹ của mình mà còn thương mẹ, khát khao được bảo vệ mẹ: *Nhưng đời nào tình thương yêu và lòng kính mến mẹ tôi lại bị những rắp tâm tanh bẩn xâm phạm đến; Giá những cổ tục đã đày đoạ mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thuỷ tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi.*
4. Em tham khảo gợi ý sau:

   – Niềm vui sướng khi nhìn thấy một người giống mẹ ngồi trên xe kéo.

   – Nỗi lo âu, sợ hãi khi chạy theo xe và hình dung mình nhầm lẫn, người ngồi trên xe không phải là mẹ.

   – Cảm giác sung sướng, hạnh phúc khi được ở trong vòng tay yêu thương của mẹ.
5. Khi nêu cảm nhận của em về nhân vật bé Hồng, em cần chú ý hoàn cảnh bất hạnh (xem lại câu 2 bài tập 5) để hiểu những nét tính cách tốt đẹp của nhân vật:

   – Bé Hồng mạnh mẽ, can đảm: cố gắng giấu nỗi buồn tủi, đau khổ khi người cô tìm mọi cách xoáy vào nỗi đau của em.

   – Bé Hồng rất thương mẹ, yêu quý mẹ và luôn khao khát tình yêu thương của mẹ.

Bài tập 6

1. HS tự trả lời.
2. Em tìm chi tiết trong đoạn trích giải thích cho tâm trạng đau khổ của nhân vật "tôi". Nhân vật "tôi" có một cái răng khểnh và đến trường bị các bạn trêu đùa.
3. Em tìm trong đoạn trích lời giải thích của người bố về chiếc răng khểnh của nhân vật "tôi" và nhiều điều bí mật ở những người xung quanh mình: *Bố thấy đẹp lắm! Nó làm nụ cười của con khác với những đứa bạn. Đáng lí con phải tự hào vì nó. Mỗi đứa trẻ có một điều kì lạ riêng... Con sẽ biết rất nhiều điều bí mật về những người xung quanh mình.*
4. Nhân vật "tôi" đã nói với cô giáo điều bí mật là cái mũi của cô hồng hơn những người khác.
5. Từ lời nói của người bố với con, em nêu cảm nhận về nhân vật người bố. Ví dụ: Người bố hết sức tinh tế, quan tâm đến con, giúp con có được sự tự tin và

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

hồn nhiên (nhận thấy dạo này con không cười, giải thích cho con về điều khác biệt rất đáng tự hào của mỗi người,...).

6. Em nêu một bài học rút ra từ đoạn trích. Ví dụ: bài học về việc tôn trọng nét riêng về ngoại hình của người khác, không nên chế giễu hình thức của người khác, mỗi người đều có "điều kì lạ riêng" rất đáng tự hào,...
7. HS tự làm.
8. Đáp án:

   a. *những*

   b. *mỗi*
9. Đáp án:

   a. Phó từ *không* bổ sung ý nghĩa phủ định.

   b. Phó từ *rất* bổ sung ý nghĩa mức độ.

   c. Phó từ *sẽ* bổ sung ý nghĩa thời gian.

   d. Phó từ *hãy* bổ sung ý nghĩa cầu khiến, phó từ *sẽ* bổ sung ý nghĩa thời gian.

Bài tập 7

1. HS tự làm.
2. Em tìm một số chi tiết miêu tả trang phục của thầy giáo dạy vẽ trong đoạn trích: *Thầy ăn mặc theo kiểu xưa: bộ com-lê đen đã cũ lắm, nhưng chiếc ca-vát vẫn luôn thắt chỉnh tề trên cổ. Thầy thường đội mũ nồi... đôi giày cũ và chiếc cặp da nâu cũng đã sờn rách.* Từ đó em nêu cảm nhận về nhân vật người thầy. Ví dụ: Một thầy giáo nghèo, giản dị nhưng rất nghiêm túc, cẩn thận,...
3. Để trả lời câu hỏi này, em có thể tham khảo gợi ý sau:

   – Tìm chi tiết nhân vật "tôi" nêu cảm nhận trực tiếp về thầy. Ví dụ: thái độ của thầy với học trò (*luôn đăm chiêu nhưng hiền hậu, chẳng bao giờ thầy cáu giận, gắt gỏng với chúng tôi*); cách thầy làm việc (*chẳng bao giờ thầy bỏ một tiết lên lớp nào, kể cả những hôm thầy yếu mệt, sốt cao, giọng run run*); thái độ của thầy khi dạy học trò (*thầy dạy rất ân cần, tỉ mỉ, chỉ bảo cho học trò từng li từng tí: cách tô màu, đánh bóng, cả cách gọt bút chì thế nào cho đẹp và dễ vẽ*)...

   – Tìm chi tiết về những câu chuyện thú vị của thầy và gian gác hẹp nơi thầy ở: *Thầy thường nói say sưa với chúng tôi về hội hoạ; gian gác hẹp xếp đầy sách vở và tranh ảnh,...*

   Từ những chi tiết đó, nhân vật "tôi" muốn ca ngợi thầy giáo dạy vẽ của mình: Thầy luôn yêu thương học trò; nghiêm túc, tỉ mỉ, say mê dạy học; rất yêu hội hoạ;...

4. a. Số từ *mười bảy* (***mười bảy*** *năm*) chỉ số lượng xác định; số từ *Năm* (*lớp* ***Năm***) chỉ thứ tự của sự vật.

   b. Số từ *hai* đứng sau từ *thứ* chỉ thứ tự của sự vật (*thứ* ***hai***).

5. a. Phó từ *những* (xem giải thích ở bài tập 4).

   b. Phó từ *mọi* (xem giải thích ở bài tập 4).

6. a. Phó từ *rất* bổ sung ý nghĩa mức độ.

   b. Phó từ *cũng* bổ sung ý nghĩa tiếp diễn tương tự; phó từ *rất* bổ sung ý nghĩa mức độ.

Bài tập 8

1. Em tự tìm trong đoạn trích những câu văn miêu tả bức tranh của thầy Bản.
2. Em đọc lại đoạn văn miêu tả cảm xúc, suy nghĩ của các học trò ở phòng triển lãm để tìm câu trả lời. Gợi ý:

   – Học trò của thầy Bản thấy chẳng ai để ý tới bức tranh của thầy, chẳng thấy ý kiến nào khen ngợi hoặc nhắc đến bức tĩnh vật của thầy trong sổ ghi cảm tưởng.

   – Các em cảm nhận được sự bồn chồn, hồi hộp của thầy trong phòng triển lãm và rất thương thầy.

3. Qua những lời nói của thầy Bản với học trò về bức tranh của mình, em nêu cảm nhận về nhân vật. Ví dụ: Thầy rất yêu hội hoạ, xúc động khi đọc những lời ghi cảm tưởng của người xem; thầy khiêm nhường, cần cù, nghiêm túc trong công việc.
4. Em tìm chi tiết lí giải việc nhân vật "tôi" và các bạn muốn "xin thầy tha lỗi". Chú ý đoạn văn: *Có lẽ đến phút cuối cuộc đời, thầy cũng không biết rằng: chính chúng tôi – những học trò nhỏ của thầy – đã viết vào quyển sổ cảm tưởng trong kì triển lãm ấy. Bây giờ thầy Bản không còn nữa!*
5. Em bày tỏ thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với hành động ghi cảm tưởng và kí những cái tên giả của nhân vật "tôi" và các bạn. Em cần lí giải cho thái độ, quan điểm của mình. Ví dụ: Em đồng tình vì đây là hành động hồn nhiên, trẻ con của các bạn nhỏ muốn khích lệ thầy do quá yêu quý và thương thầy. Có thể coi đây là "lời nói dối vô hại". Tuy vậy, em cũng có thể không đồng tình vì xét cho cùng, việc viết cảm tưởng và kí tên giả là việc làm không được khuyến khích.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6. Em nêu một bài học rút ra từ đoạn trích. Ví dụ: bài học về tình cảm yêu quý, trân trọng, biết ơn thầy cô; sự khiêm nhường, nghiêm túc trong công việc;...
7. Em thực hiện bài tập theo các bước: xác định trạng ngữ, vị ngữ của các câu; so sánh trạng ngữ, vị ngữ trong các cặp câu và từ đó rút ra tác dụng của việc mở rộng thành phần trạng ngữ, vị ngữ của câu bằng cụm từ.

   Ví dụ: Trong cặp câu a, trạng ngữ trong câu thứ hai miêu tả rõ hơn đặc điểm của gian phòng (*chan hoà ánh sáng*).
8. HS tự làm.
9. Đáp án

   a. Phó từ *những* (xem giải thích ở bài tập 4).

   b. Phó từ *mọi* (xem giải thích ở bài tập 4).

Bài tập 9

1. HS tự trả lời.
2. Em tìm trong phần đầu văn bản những câu văn miêu tả sự thay đổi của căn phòng cũ. Để nêu được cảm xúc của nhân vật "tôi" trước sự thay đổi của căn phòng, em cần chú ý đến các từ ngữ và câu văn: *chỗ này ngày xưa, còn bây giờ, chỗ kia, chẳng còn, không thấy; Tất cả, tất cả đều xa lạ, xa lạ quá...* Cảm xúc của nhân vật "tôi" có thể là buồn, tiếc nuối, ngỡ ngàng,... trước sự thay đổi của căn phòng cũ.
3. Để tìm câu trả lời, em cần đọc kĩ những chi tiết: nhân vật "tôi" đã chứng kiến sự thay đổi của bức tường trong căn phòng cũ và suy nghĩ về những bức tường trong ngôi nhà mình đang ở.
4. Để giải thích nhan đề truyện ngắn, em cần căn cứ vào nội dung của câu chuyện và chú ý một số câu văn kết thúc tác phẩm:

   – *Rồi tôi chợt giật mình nhận ra: Lớp kỉ niệm của tôi trên những bức tường sẽ luôn nằm ở giữa lớp kỉ niệm của người đến trước và người đến sau tôi.*

   – *Và những bức tường cứ dày lên cùng với những lớp kỉ niệm ấy.*

   Như vậy, chiều dày của bức tường là lớp kỉ niệm của những người đến trước, đến sau đã gắn bó với ngôi nhà.
5. Em tự tìm một từ thuộc từ loại số từ trong văn bản. Ví dụ: số từ *một* trong câu: *Chỗ này ngày xưa tôi treo một bức tranh phong cảnh.*
6. Đáp án: d
7. Em tìm một câu trong đoạn trích có hai phó từ khác nhau và giải thích ý nghĩa

của các phó từ đó. Ví dụ: *Cuộc đến thăm căn phòng cũ đã không như tôi tưởng.* Phó từ *đã* bổ sung ý nghĩa thời gian trước hiện tại, cho biết hoàn thành một việc gì đó trước khi nói; phó từ *không* bổ sung ý nghĩa phủ định.

VIẾT

Bài tập 1

Em đọc bài văn, tóm tắt nội dung chính của mỗi đoạn và "tái hiện" dàn ý của bài văn phân tích nhân vật theo gợi ý.

Bài tập 2

Em lập dàn ý cho đề văn, chú ý chỉ ra những đặc điểm của nhân vật thầy Đuy-sen. Ví dụ: Thầy đã thắp lên ánh sáng của tri thức và tình yêu thương lớn lao cho học trò; luôn yêu thương, quan tâm, chăm sóc học trò; mong ước cho học trò có tương lai tốt đẹp và rộng mở hơn; nuôi dưỡng khát vọng học tập, niềm tin và ước mơ cho học trò;...

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Em có thể chuẩn bị nội dung cho bài trình bày bằng cách đặt ra và trả lời các câu hỏi sau:

– Nhân vật Mên và Mon đã yêu thương loài vật như thế nào?

– Vì sao loài vật đáng được yêu thương?

– Những bằng chứng nào cho thấy có nhiều người rất yêu thương, trân trọng loài vật nhưng vẫn còn có những người đối xử tàn nhẫn với động vật?

– Bài học em rút ra từ câu chuyện về tình yêu thương loài vật của Mên và Mon là gì?

Bài tập 2

Em có thể chuẩn bị nội dung cho bài trình bày bằng cách đặt ra và trả lời các câu hỏi sau:

– Nhân vật "tôi" và người bố đã thể hiện tình yêu, sự trân trọng thiên nhiên, cách cảm nhận tinh tế về thế giới xung quanh như thế nào?

– Thái độ và cách ứng xử của con người hiện nay với thiên nhiên như thế nào?

– Tại sao con người cần trân trọng, bảo vệ và sống hoà hợp với thiên nhiên?

– Con người cần làm gì để thể hiện tình yêu và trách nhiệm của mình với thiên nhiên?

ĐỌC MỞ RỘNG

Bài tập 1

Em có thể chọn sách từ tủ sách của lớp, mượn của thư viện trường hoặc tìm kiếm ở hiệu sách và từ các nguồn khác. Em cần cùng các bạn xây dựng tủ sách của lớp ngay từ đầu năm học, học cách tìm sách ở thư viện của trường và hiệu sách. Ngoài ra, mạng in-tơ-nét cũng là nguồn cung cấp tài liệu đọc phong phú. Nếu có kĩ năng tìm kiếm thì em có thể tìm được nhiều văn bản đọc mở rộng trên nguồn tài liệu mở này. Cách thông dụng mà em có thể thực hiện là gõ từ khoá (cụm từ thể hiện thể loại và chủ đề truyện em muốn tìm) vào thanh công cụ tìm kiếm của Google ("Tìm kiếm trên Google"). Có thể gõ thêm dấu ngoặc kép vào từ khoá (cụm từ) cần tìm kiếm để tối ưu nội dung phạm vi ngữ liệu muốn tìm (khi gõ thêm dấu ngoặc kép thì chỉ những nội dung nào chứa đúng cụm từ nằm trong dấu ngoặc kép mới xuất hiện trong kết quả tìm kiếm). Các em có thể tải xuống những văn bản cần thiết để đọc miễn phí hoặc biết được những thông tin giới thiệu, quảng cáo sách có liên quan để tìm mua sách.

Khi đọc các văn bản truyện viết về tuổi thơ, em cần chú ý cách nhà văn xây dựng nhân vật qua ngoại hình, cử chỉ, hành động, lời thoại của chính nhân vật hoặc qua ý nghĩ của các nhân vật khác trong truyện hay qua lời người kể chuyện. Em có thể tự trả lời những câu hỏi tìm hiểu các yếu tố của một truyện kể: *Chủ đề của truyện này là gì? Có những sự việc chính nào, diễn ra theo trình tự nào? Đâu là những chi tiết tiêu biểu? Truyện có những nhân vật nào? Nhân vật nào đáng chú ý nhất? Tính cách của nhân vật đó thể hiện như thế nào qua cử chỉ, hành động, lời thoại của chính nhân vật đó? Tính cách của nhân vật đó có được thể hiện qua ý nghĩ của các nhân vật khác trong truyện hay qua lời người kể chuyện không?...*

Bằng cách đặt và trả lời những câu hỏi đó, em sẽ có được kĩ năng đọc văn bản truyện nâng cao hơn so với lớp 6. Hãy ghi lại đầy đủ nội dung vào nhật kí đọc sách do em tự thiết kế. Việc này không chỉ là cách hoàn thành bài tập mà còn giúp em chuẩn bị thông tin và ý tưởng để trao đổi kết quả đọc với thầy cô và các bạn trong tiết *Đọc mở rộng* tại lớp. Có thể tham khảo mẫu nhật kí đọc sách dưới đây:

NHẬT KÍ ĐỌC SÁCH
Ngày đọc: .....
Tên truyện, tên tác giả: .....
Chủ đề của truyện: .....
Những sự việc chính của truyện: .....
Các nhân vật trong truyện: .....
Tính cách của một nhân vật đáng chú ý nhất: .....
Suy nghĩ sau khi đọc: .....

Bài tập 2

Khi đọc, em cần nắm được nội dung cơ bản và chủ đề của bài thơ; nhận biết được những nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ bốn chữ, năm chữ như cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ,... Em có thể tự trả lời những câu hỏi như: *Nội dung cơ bản của bài thơ là gì? Chủ đề của bài thơ là gì? Bài thơ có mấy khổ? Mỗi khổ có mấy dòng? Em có nhận xét gì về cách gieo vần, ngắt nhịp của bài thơ? Trong bài thơ có từ ngữ nào được dùng theo cách mới lạ, thú vị? Hình ảnh nào trong bài thơ khiến em chú ý hay có ấn tượng đặc biệt? Biện pháp tu từ nào được dùng trong bài? Biện pháp tu từ đó có tác dụng gì?*

Bằng cách đặt và trả lời những câu hỏi đó, em tiếp tục phát triển kĩ năng đọc một văn bản thơ, trong trường hợp này là văn bản thơ thuộc một thể thơ cụ thể: thơ bốn chữ hoặc năm chữ. Nhớ ghi đầy đủ nội dung vào nhật kí đọc sách do em tự thiết kế. Cần nhớ, việc ghi nhật kí đọc sách không chỉ để hoàn thành bài tập này mà còn giúp em chuẩn bị thông tin và ý tưởng cho tiết *Đọc mở rộng* tại lớp khi em được yêu cầu cùng các bạn trao đổi, thảo luận về một bài thơ mà em yêu thích. Có thể tham khảo mẫu nhật kí đọc sách dưới đây:

NHẬT KÍ ĐỌC SÁCH
Ngày đọc: .....
Tên bài thơ, tên tác giả: .....
Chủ đề của bài thơ: .....
Nội dung cơ bản: .....
Những nét đặc sắc về nghệ thuật: .....
Suy nghĩ sau khi đọc: .....

Bài tập 3

Tiếp nối bài tập 1, ở bài tập này, em có cơ hội đọc mở rộng một số văn bản truyện. Tuy vậy, những truyện em đọc ở bài này có chủ đề khác: những tình cảm nuôi dưỡng tâm hồn con người. Ngoài những yếu tố của truyện như đã nêu ở bài tập 1, đặc biệt là tính cách nhân vật, ở đây em còn cần chú ý đến kiểu người kể chuyện (người kể chuyện ngôi thứ nhất hay người kể chuyện ngôi thứ ba, truyện có thay đổi kiểu người kể chuyện hay không) và tác dụng của việc lựa chọn kiểu người kể chuyện đó (hoặc tác dụng của việc thay đổi kiểu người kể chuyện, nếu có) trong truyện em đã đọc. Em có thể tự trả lời những câu hỏi như: *Nhân vật nào đáng chú ý hơn cả? Tính cách của nhân vật đó thể hiện như thế nào qua cử chỉ, hành động, lời thoại của chính nhân vật? Tính cách của nhân vật đó có được thể hiện qua ý nghĩ của các nhân vật khác trong truyện hay qua lời người kể chuyện hay không? Nếu có thì thể hiện như thế nào? Truyện được kể bằng lời của người kể chuyện ngôi thứ nhất hay ngôi thứ ba? Có sự thay đổi người kể chuyện trong truyện hay không? Nếu có thì sự thay đổi đó có tác dụng như thế nào?* Nhớ ghi đầy đủ nội dung vào nhật kí đọc sách do em tự thiết kế (tham khảo mẫu nhật kí đọc sách ở bài tập 1).

Bài 4 GIAI ĐIỆU ĐẤT NƯỚC

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1

1. Bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* ra đời vào tháng 11 năm 1980, lúc này, đất nước đã thống nhất, đang xây dựng cuộc sống mới với muôn ngàn khó khăn, thử thách. Với nhà thơ Thanh Hải, đây cũng là một khoảng thời gian rất đặc biệt. Ông bị bệnh nặng, phải điều trị ở Bệnh viện Trung ương Huế và một tháng sau khi sáng tác bài thơ thì ông qua đời. Hiểu hoàn cảnh ra đời của bài thơ, ta sẽ thấy *Mùa xuân nho nhỏ* như một lời tâm niệm thiết tha của nhà thơ trước lúc từ giã cõi đời; thể hiện quan niệm sống muốn được cống hiến cho đất nước, góp sức nhỏ của mình vào sự phát triển chung của cả dân tộc.
2. Trong khổ thơ đầu, nhà thơ đã cảm nhận bức tranh mùa xuân bằng nhiều giác quan. Nhà thơ dùng thị giác để cảm nhận màu xanh của dòng sông hoà lẫn màu xanh của bầu trời, màu tím biếc của bông hoa; dùng thính giác để cảm nhận tiếng hót vang trời của con chim chiền chiện;... Nhưng có lẽ, không chỉ lắng nghe bằng thính giác, nhà thơ còn lắng nghe tiếng chim cũng như lắng nghe hơi thở của mùa xuân bằng xúc giác, bằng tất cả sự rung động của một tâm hồn đắm say trước vẻ đẹp thiên nhiên. Tiếng chim hót trở nên hữu hình, thành những *giọt long lanh* để nhà thơ có thể đưa tay ra mà *hứng*, mà nâng niu.
3. Bài thơ bắt đầu bằng việc ngợi ca vẻ đẹp và sức sống của mùa xuân thiên nhiên, sau đó mở rộng cảm nghĩ về mùa xuân đất nước; từ mùa xuân của thiên nhiên đất nước, tác giả lại liên tưởng tới mùa xuân của mỗi cuộc đời, bày tỏ khát vọng được cống hiến cho đời, làm một mùa xuân nho nhỏ góp vào mùa xuân lớn của dân tộc. Bài thơ kết thúc bằng sự trở về với những cảm xúc thiết tha, tự hào về quê hương, đất nước qua điệu ca Huế ca ngợi quê hương.
4. Trong bài thơ, nhà thơ đã sử dụng những hình ảnh: *con chim, cành hoa, nốt trầm, mùa xuân nho nhỏ, tuổi hai mươi, tóc bạc* để nói lên ước nguyện được hoà nhập, được dâng hiến cho đời.
5. Trong hai dòng thơ: *Đất nước như vì sao / Cứ đi lên phía trước*, tác giả sử dụng biện pháp tu từ so sánh "đất nước" với "vì sao". "Vì sao" là hiện thân của vẻ đẹp

lung linh, của nguồn sáng vĩnh cửu, sự vĩnh hằng trong vũ trụ. Với việc sử dụng biện pháp tu từ này, tác giả đã ca ngợi đất nước trường tồn, tráng lệ, đất nước đang hướng về một tương lai tươi sáng. Qua đây, ta thấy niềm tự hào, tin tưởng của tác giả về đất nước Việt Nam anh hùng, giàu đẹp, khẳng định sự trường tồn của dân tộc.

Bên cạnh biện pháp tu từ so sánh, nhà thơ còn sử dụng biện pháp tu từ nhân hoá. *Cứ đi lên phía trước* là cách nói nhân hoá, khẳng định hành trình đi tới tương lai của dân tộc ta không một thế lực nào có thể ngăn cản được. Biện pháp tu từ nhân hoá cũng đã thể hiện niềm tin sắt đá của tác giả nói riêng và của người dân Việt Nam nói chung về một tương lai giàu mạnh của đất nước.

6. Từ *lao xao* không thể thay thế cho từ *xôn xao* vì tuy cả hai từ đều là từ láy mô phỏng âm thanh nhưng từ *lao xao* chỉ gợi tả được âm thanh của cảnh vật bên ngoài; còn từ *xôn xao* không chỉ tả cảnh mà còn tả tình, không chỉ tả âm thanh của cảnh mà còn gợi được âm vang bên trong của tâm hồn con người – đó là tâm trạng xôn xao, náo nức khi mùa xuân về.

Bài tập 2

1. Trong khổ thơ, nhà thơ đã bày tỏ tâm niệm tha thiết, khát vọng được dâng hiến, đóng góp một phần nhỏ bé, khiêm nhường của mình cho cuộc đời. Tâm nguyện ấy không chỉ của riêng nhà thơ, mà của biết bao thế hệ người Việt Nam đang sống và cống hiến cho sự nghiệp chung của đất nước.
2. Tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ điệp ngữ, lặp lại cụm từ *ta làm*. Với biện pháp tu từ này, nhà thơ muốn khẳng định những ước nguyện tuy đơn sơ, bình dị, khiêm nhường nhưng tha thiết, chân thành của mình – khát vọng được cống hiến cho quê hương, đất nước.
3. Trong khổ thơ cuối, tác giả đã sử dụng cách ngắt nhịp 2/3 và 3/2 đều đặn:

Mùa xuân / ta xin hát
Câu Nam ai / Nam bình
Nước non / ngàn dặm mình
Nước non / ngàn dặm tình
Nhịp phách tiền / đất Huế.

Cách ngắt nhịp đó phối hợp với cách gieo vần chân (những tiếng cùng vần với nhau là *bình – mình – tình*) đã góp phần tạo nên sự hài hoà và nhạc tính cho khổ thơ.

4. Bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* kết thúc bằng việc nhắc đến hai điệu ca Nam ai, Nam bình của xứ Huế – những khúc ca thiết tha thể hiện vẻ đẹp tâm hồn người Huế. Cách kết thúc ấy khiến người đọc cảm nhận được tình yêu quê hương, sự gắn bó thiết tha của nhà thơ với những giá trị văn hoá truyền thống.
5. Sống *dâng cho đời* là cống hiến những gì tốt đẹp nhất cho cuộc đời chung. Lẽ sống đó có ý nghĩa rất lớn lao. Tuổi trẻ biết sống cống hiến sẽ mang lại hạnh phúc cho bản thân, cho xã hội,... Từ nhận thức đó cũng cần biết phê phán lối sống ích kỉ, chỉ biết thu vén cho riêng mình.
6. Các từ láy được tác giả sử dụng trong đoạn thơ: *xao xuyến, nho nhỏ, lặng lẽ*.
   - *Xao xuyến*: trạng thái xúc động kéo dài, khó dứt.
   - *Nho nhỏ*: hơi nhỏ, trông xinh xắn, đáng yêu.
   - *Lặng lẽ*: trạng thái im ắng, không lên tiếng, không có tiếng động, tiếng ồn.

Bài tập 3

1. Trong khổ thơ đầu, nhà thơ đã sử dụng những hình ảnh miêu tả ánh sáng: *đốm hải đăng tắt, loé đêm đêm*; miêu tả âm thanh: *leng keng nhạc ngựa*; miêu tả không gian miền quê Gò Me: *mặt trông ra bể, con đê cát đỏ cỏ viền*,...
2. Trong đoạn thơ, các tiếng: *đưa – trưa; nồng – bông* bắt vần với nhau.
3. Hai dòng thơ giúp em cảm nhận được vẻ đẹp chân chất, khoẻ khoắn, duyên dáng, yêu đời, gắn bó với quê hương xứ sở của những người phụ nữ Gò Me.
4. Qua hai dòng thơ, tác giả nhấn mạnh vẻ đẹp, sức hút của điệu hò mang hồn quê hương xứ sở. Cũng qua đây, ta cảm nhận được tình yêu quê hương, nỗi nhớ nhung da diết điệu hò quê hương của tác giả – một người con đang sống xa quê.
5. Trong những dòng thơ *Tiếng ai vút đầu bông lúa chín / Gió dìu vương xao xuyến bờ tre*, nhà thơ đã sử dụng biện pháp tu từ nhân hoá. *Dìu, vương, xao xuyến* là những từ vốn được dùng để chỉ các hoạt động, trạng thái của con người nhưng ở đây lại được nhà thơ sử dụng để miêu tả hoạt động của sự vật. Nhờ đó, tác giả đã làm cho sự vật hiện lên sống động như con người, cũng có hành động, tâm trạng như con người.
6. Từ *tắm* được sử dụng trong dòng thơ: *Ao làng trăng tắm, mây bơi* chỉ hình ảnh mặt trăng in hình xuống làn nước, gợi cảm giác như trăng đang ngâm mình trong nước, còn từ *tắm* trong câu *"Mẹ đang tắm cho bé."* chỉ hành động giội

nước lên người hoặc ngâm mình trong nước cho sạch sẽ, mát mẻ. Qua hai ví dụ này, ta có thể thấy muốn hiểu đúng nghĩa của từ ngữ, phải đặt từ ngữ vào trong ngữ cảnh.

Bài tập 4

1. Dòng thơ *Chiều biên giới em ơi* được lặp lại ở đầu mỗi khổ thơ như một lời cảm thán, vừa có tác dụng làm cho giọng thơ thêm tha thiết, ngọt ngào vừa diễn tả thật xúc động cảm xúc mê say, tự hào của nhà thơ trước vẻ đẹp và sự đổi thay của quê hương.
2. Bài thơ *Chiều biên giới* của Lò Ngân Sủn có hai đại từ xưng hô: *em* và *ta*. Cách xưng hô đó khiến người đọc cảm nhận tình cảm của nhà thơ với quê hương, đất nước hoà quyện với tình yêu đôi lứa: vừa say đắm, trẻ trung, vừa thiết tha, quyến luyến.
3. Không gian vùng đất biên cương vào buổi chiều trong cái nhìn của nhà thơ Lò Ngân Sủn hiện lên thật bao la, hùng vĩ và thơ mộng. Cuộc sống nơi vùng địa đầu của Tổ quốc không hoang vu mà ấm áp, hạnh phúc, tràn đầy sức sống và đổi thay từng ngày. Những vùng đất, con sông, con suối, ngọn núi, rừng cây, ruộng lúa, ngọn gió,... đều hiện lên với vẻ đẹp thật thân thương, thanh bình.
4. Với tác giả, *Tình yêu là vũ khí / Giữ đất trời quê hương*. Tình yêu đã giúp cho người lính có thêm sức mạnh, thêm niềm tin và động lực để tiếp tục chắc tay súng bảo vệ quê hương, bảo vệ vùng đất biên cương của Tổ quốc. Ở đây, tình yêu quê hương đã hoà quyện cùng tình yêu đôi lứa.
5. Trong hai dòng thơ: *Hồn ta như ngọn gió / Thổi giữa trời quê hương*, nhà thơ đã sử dụng biện pháp tu từ so sánh. Với việc ví tâm hồn *ta* như ngọn gió, Lò Ngân Sủn đã khẳng định tình yêu quê hương tha thiết, sâu sắc của mình. Tâm hồn nhà thơ sẽ như ngọn gió vấn vương, quấn quýt với mảnh đất biên cương, không gì có thể ngăn cách, chia lìa nhà thơ với quê hương mình.

Bài tập 5

1. Những dòng thơ mở đầu *Quê nội ơi / Mấy năm trời xa cách / Đêm nay, ta nằm nghe mưa rơi / Nghe tiếng trời gầm xa lắc... / Cớ sao lòng thấy nhớ thương* đã giúp chúng ta hình dung về không gian, thời gian và tâm trạng của nhà thơ: vào một đêm mưa, nằm nghe tiếng mưa rơi, nhà thơ nhớ thương da diết quê nội thân yêu của mình.

2. Những dòng thơ *Ôi cơn mưa quê hương / Đã ru hát hồn ta thuở bé, / Đã thấm nặng lòng ta những tình yêu chớm hé* đã diễn tả rất sâu sắc, cảm động tình yêu mãnh liệt, tha thiết của nhà thơ với cơn mưa quê hương nói riêng và với quê hương nói chung. Chính những cơn mưa đó đã nuôi dưỡng, ấp iu tâm hồn nhà thơ, đã gắn bó với những vui buồn, những kỉ niệm yêu thương của thuở ấu thơ và những năm tháng tuổi trẻ.
3. Đoạn thơ đã khơi gợi nên trong ta tình yêu với quê hương, đất nước – tình yêu đó được biểu hiện qua sự gắn bó sâu sắc với những điều bình dị, mộc mạc của quê hương.
4. Trong đoạn thơ *Ta yêu quá như lần đầu mới biết / Ta yêu mưa như yêu gì thân thiết / Như tre, dừa, như làng xóm quê hương / Như những con người – biết mấy yêu thương*, tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ so sánh và điệp ngữ. Với việc sử dụng những biện pháp tu từ đó, tác giả đã làm nổi bật, tô đậm tình yêu của mình đối với cơn mưa quê hương, với những sự vật và con người hết sức gần gũi của quê hương.
5. Trong đoạn thơ, tác giả đã sử dụng rất nhiều từ ngữ chỉ mức độ cao của đặc điểm, trạng thái nhằm nhấn mạnh tình cảm sâu nặng, da diết với quê hương. Đó là những từ ngữ: *mấy năm trời, xa lắc, thấm nặng lòng ta, yêu quá, biết mấy yêu thương,...*

Bài tập 6

1. Những hình ảnh cho thấy người mẹ đã không quản ngại khó khăn, vất vả để chăm lo cho các anh bộ đội: *mẹ giã gạo mẹ nuôi bộ đội, mồ hôi mẹ rơi má em nóng hổi,...* Người mẹ vừa địu con vừa giã gạo để nuôi bộ đội, vừa lo việc nhà vừa lo việc nước. Công việc vất vả, nhưng tình yêu của mẹ dành cho các anh bộ đội thì vô cùng sâu sắc.
2. Tình yêu thương của người mẹ đối với con được thể hiện qua những hình ảnh: *Mồ hôi mẹ rơi má em nóng hổi / Vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối / Lưng đưa nôi và tim hát thành lời*... Người mẹ Tà-ôi luôn địu con trên lưng lúc làm việc, dù công việc có nặng nhọc, vất vả đến đâu thì em cu Tai vẫn luôn bên mẹ. Mẹ lấy lưng mình làm nôi, vai mình làm gối và ru con bằng lời ru cất lên từ sâu thẳm trái tim.
3. Qua hai dòng thơ *Con mơ cho mẹ hạt gạo trắng ngần / Mai sau con lớn vung chày lún sân*, ta thấy ước mơ thật giản dị mà cao đẹp của người mẹ Tà-ôi: Mẹ mong giã được thật nhiều gạo để nuôi bộ đội, mong con sau này lớn lên sẽ

khoẻ mạnh, vạm vỡ, cường tráng, "vung chày lún sân", con cũng sẽ tiếp tục làm ra lúa gạo để góp phần nuôi bộ đội. Hình ảnh người mẹ Tà-ôi với ước mơ giản dị mà cao đẹp thật đáng quý, đáng trân trọng.

4. Qua đoạn thơ, em cảm nhận được những phẩm chất đáng quý của người mẹ Tà-ôi. Đó là người mẹ tảo tần, lam lũ, chịu đựng gian khổ, vất vả để nuôi con, mơ những giấc mơ đẹp cho con, mong con trở thành chàng trai khoẻ mạnh, thành người tự do, thành chiến sĩ cách mạng,... Mẹ còn là người mẹ kháng chiến, tình yêu con của mẹ gắn với tình yêu kháng chiến, yêu buôn làng, yêu đất nước. Đoạn thơ nói riêng và bài thơ nói chung là khúc hát yêu thương con, khúc ca đầy khát vọng của người mẹ Tà-ôi trong những năm tháng kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

5. Trong hai dòng thơ *Ngủ ngoan a-kay ơi, ngủ ngoan a-kay hỡi / Mẹ thương a-kay, mẹ thương bộ đội*, tác giả sử dụng biện pháp tu từ điệp ngữ nhằm nhấn mạnh tấm lòng của người mẹ tha thiết yêu thương con. Mẹ mong cho con ngủ ngoan và có những giấc mơ đẹp. Mẹ mong trong giấc ngủ, em cu Tai sẽ mơ giấc mơ của mẹ là có thật nhiều gạo ngon để nuôi bộ đội, phục vụ kháng chiến và mẹ cũng mong em lớn thật nhanh để giúp mẹ giã gạo nuôi quân.

6. Cách sử dụng từ ngữ của nhà thơ trong dòng thơ: *Nhịp chày nghiêng giấc ngủ em nghiêng* rất đặc sắc. Sự sóng đôi của từ *nghiêng* đã vẽ nên hình ảnh người mẹ đang giã gạo trong khi đứa con nhỏ đang ngủ trên lưng, nhịp chày nghiêng, kéo theo giấc ngủ con nghiêng. Với từ *nghiêng* được lặp lại, tác giả vừa miêu tả công việc giã gạo nặng nhọc của người mẹ, vừa miêu tả giấc ngủ chập chờn của em bé trên lưng mẹ. Dường như em bé cũng cảm nhận được nỗi vất vả của mẹ nên em đã ngủ ngoan cho mẹ yên lòng.

Bài tập 7

1. Nhan đề bài thơ cho thấy tác giả đã chọn một điểm nhìn khá đặc biệt để thể hiện những tình cảm và suy ngẫm về Tổ quốc. Đó là góc nhìn Tổ quốc từ phía biển. Nhìn từ biển trước hết bắt nguồn từ cội nguồn hình thành dân tộc: người Việt Nam lí giải nguồn gốc của mình qua truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên* (từ mẹ Âu Cơ sinh ra, 50 người con xuống biển, 50 người con lên núi). Lãnh thổ Việt Nam là sự kết hợp của đất liền và biển cả. Nhìn Tổ quốc từ biển cũng là cách tác giả thể hiện trách nhiệm và suy nghĩ của mình về biển đảo quê hương.

2. Hai dòng thơ *Ngàn năm trước con theo cha xuống biển / Mẹ lên rừng thương nhớ mãi Trường Sa* đã gợi nhớ đến truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên*. Bằng việc gợi lại truyền thuyết đó, phải chăng nhà thơ muốn hướng người đọc về cội nguồn dân tộc, khơi dậy niềm tự hào của con cháu Lạc Hồng? Càng tự hào về nguồn cội cao quý của dân tộc, chúng ta – thế hệ con cháu hôm nay càng phải có ý thức giữ gìn, bảo vệ đất nước mà cha ông ta đã xây dựng nên.
3. Biển đảo Việt Nam được nhà thơ miêu tả qua những hình ảnh: *bão giông, chưa một ngày yên ả, cần lao như áo mẹ bạc sờn, sóng lớp lớp đè lên thềm lục địa,...* Những hình ảnh đó cho ta thấy lịch sử của đất nước, dân tộc hiện lên với những đau thương, mất mát, nhưng cũng thật hào hùng và oanh liệt.
4. Qua đoạn thơ, ta cảm nhận được tình yêu, niềm tự hào về lịch sử dân tộc cũng như tinh thần trách nhiệm, ý thức bảo vệ Tổ quốc của nhà thơ. Qua đó, tác giả cũng khơi gợi trong ta tình yêu, lòng tự hào và ý thức trách nhiệm đối với quê hương, đất nước.
5. Trong hai dòng thơ *Biển Tổ quốc chưa một ngày yên ả / Biển cần lao như áo mẹ bạc sờn*, tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ so sánh để nhấn mạnh những thách thức, nguy cơ mà biển Tổ quốc phải đối mặt hằng ngày, hằng giờ. Đằng sau mỗi câu chữ là nỗi trăn trở của nhà thơ về biển đảo Tổ quốc.
6. Cụm từ *ngọn sóng* trong dòng thơ *Trong hồn người có ngọn sóng nào không* được dùng với nghĩa ẩn dụ: ngọn sóng trong lòng là sự trăn trở không nguôi, là nỗi lòng đau đáu hướng về biển đảo quê hương của những con người yêu nước. Dòng thơ gieo vào lòng người đọc những trăn trở; đánh thức tình yêu quê hương, đất nước, ý thức về chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước và tinh thần sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc trong mỗi con người... Còn cụm từ *ngọn sóng* trong câu "*Nhìn ngọn sóng ngoài khơi xa, lòng em lại trào dâng bao nỗi niềm khó tả.*" được dùng theo nghĩa gốc, chỉ sóng biển.

VIẾT

Bài tập 1

Bài tập yêu cầu em viết một đoạn văn khoảng 7 – 10 câu. Về hình thức, lưu ý trình bày theo đúng quy cách: mở đầu bằng chữ viết hoa, lùi đầu dòng và kết thúc bằng dấu chấm câu. Về nội dung: nêu được cảm xúc, suy nghĩ của

em về một sự việc xảy ra trong cộng đồng khiến em không hài lòng để qua đó khơi gợi sự đồng cảm của người đọc.

– Mở đoạn: Giới thiệu đối tượng biểu cảm: sự việc diễn ra trong cộng đồng khiến em không hài lòng (*Sự việc đó là gì? Xảy ra ở đâu? Vào thời gian nào?...*).

– Thân đoạn: Trình bày cụ thể cảm xúc, suy nghĩ của em về sự việc đó (*buồn, xót xa, đau lòng, bức xúc,...*): sự việc đó là mặt trái của xã hội, không phù hợp với thuần phong mĩ tục của dân tộc, làm băng hoại đạo đức xã hội, cản trở sự phát triển của đất nước,...

– Kết đoạn: Khái quát lại cảm nghĩ chung về những ảnh hưởng tiêu cực mà sự việc đó gây ra, đồng thời liên hệ để rút ra bài học cho bản thân (tự rèn luyện bản thân, xây dựng cho mình một lối sống lành mạnh, có ý thức sống và cống hiến cho đất nước, cho xã hội,...).

Lưu ý: Khi viết đoạn văn biểu cảm về sự việc, ngôn ngữ bài viết phải sinh động, giàu cảm xúc; tập vận dụng các biện pháp tu từ giàu sắc thái biểu cảm như so sánh, điệp ngữ,... để tăng sự hấp dẫn cho đoạn văn.

Bài tập 2

– Bài tập này yêu cầu em lập dàn ý cho bài văn trình bày cảm xúc, suy nghĩ về một câu chuyện cảm động diễn ra trong bối cảnh chúng ta phải đối mặt với những hiểm hoạ như thiên tai, dịch bệnh,... mà em được nghe, được chứng kiến. Em hãy xem lại hướng dẫn lập dàn ý cho bài văn biểu cảm ở phần Viết của bài 4. *Giai điệu đất nước* trong SGK (tr. 100 – 101) để vận dụng vào việc giải quyết bài tập này.

– Trả lời một số câu hỏi sau đây có thể giúp em triển khai dàn ý đúng hướng: *Đó là câu chuyện gì? Diễn ra ở đâu? Trong thời gian nào? Những người liên quan là ai? Em tận mắt chứng kiến, được nghe kể lại hay được biết qua báo đài và các phương tiện truyền thông? Vì sao câu chuyện đó lại khiến em cảm động, muốn chia sẻ? Từ câu chuyện đó, em rút ra được điều gì?*

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

– Dựa vào nội dung đoạn văn mà em đã hoàn thành ở bài tập 1 phần Viết để thực hiện bài nói.

– Đọc lại nhiều lần bài viết của mình, đánh dấu những nội dung quan trọng của bài viết.

– Ghi ra giấy các ý chính, ý quan trọng của bài nói; sắp xếp ý và lựa chọn từ ngữ.

– Khi trình bày bài nói, cần tận dụng được các lợi thế của giao tiếp trực tiếp bằng lời như sử dụng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt,... và tương tác tích cực với người nghe để tạo nên sức hấp dẫn và thuyết phục cho bài nói.

Bài tập 2

– Em có thể chuẩn bị nội dung bài nói theo gợi ý:

+ Giới thiệu khái quát suy nghĩ của em về vai trò, ý nghĩa của các di tích lịch sử trong đời sống tinh thần con người (là tài sản quý báu của dân tộc; góp phần tạo nên sức mạnh đoàn kết, nối kết các thế hệ; là cầu nối giữa quá khứ, hiện tại và tương lai;...).

+ Chỉ ra thực trạng nhức nhối, đáng báo động của việc phá hoại các di tích lịch sử (đập phá di tích lịch sử; vẽ bậy lên các di tích; trùng tu, tôn tạo không đúng cách khiến cho nhiều di tích cổ đã không còn giữ được giá trị lịch sử vốn có;...).

+ Đề xuất một số giải pháp cụ thể để bảo vệ, giữ gìn các di tích lịch sử trong xã hội hiện nay (mỗi cá nhân cần phải nâng cao ý thức của mình; tăng cường phát huy sự giáo dục trong gia đình, nhà trường và xã hội; nhà nước có chính sách bảo vệ, giữ gìn các di tích lịch sử, xử phạt thật nghiêm những hành vi phá hoại các di tích lịch sử;...).

– Trình bày bài nói theo nội dung đã chuẩn bị. Em có thể trình bày cho các bạn trong nhóm hoặc cả lớp cùng nghe để nhận được các góp ý, từ đó hoàn thiện bài trình bày của mình.

Bài 5 MÀU SẮC TRĂM MIỀN

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1

1. Trong hai đoạn văn đầu của văn bản *Tháng Giêng, mơ về trăng non rét ngọt*, tác giả muốn khẳng định ai cũng chuộng mùa xuân. Đây là ý kiến riêng của tác giả. Có thể có nhiều người đồng tình với ông, nhưng cũng có người có ý kiến khác do những trải nghiệm riêng của họ. Nếu khí hậu nơi em sống không chia thành bốn mùa rõ rệt xuân, hạ, thu, đông thì ấn tượng về mùa xuân có thể không đậm nét. Cũng có người không thích mùa xuân mà thích mùa khác trong năm. Em có thể nêu ý kiến riêng của mình. Từ đây, ta có thể thấy, tuỳ bút thể hiện những cảm xúc, suy nghĩ rất riêng của người viết.
2. Các chi tiết đó cho thấy không gian mùa xuân rất đặc trưng của miền Bắc. Nếu em sống ở miền Bắc, em sẽ nhận thấy chỉ cần vài nét chấm phá, tác giả đã miêu tả những đặc điểm khí hậu, văn hoá ở vùng này vào mùa xuân. Mùa xuân trời vẫn lạnh, có mưa phùn, có những loài hoa xuân. Đặc biệt, mùa xuân miền Bắc còn là mùa của các lễ hội. Sân khấu chèo truyền thống thường được tổ chức trong các lễ hội đó. Nếu em sống ở các vùng miền khác, không gian mùa xuân quê em có thể không hoàn toàn giống như những gì tác giả miêu tả. Em hãy miêu tả ngắn gọn một vài nét về không gian mùa xuân ở quê mình (thời tiết, hoa trái, bầu trời, cảnh sinh hoạt,...).
3. Em chú ý: Tác giả miêu tả *những vệt xanh, những làn sáng* chứ không phải cả bầu trời xanh hay ánh nắng rõ rệt trong không gian. Điều này cho thấy những ngày đông u ám đang dần qua, đã có những tín hiệu cho thấy tiết trời dần ấm áp, bầu trời dần quang đãng, không gian dần tươi sáng. Tác giả đã rất tinh tế khi cảm nhận thế giới xung quanh, từ những thay đổi nhỏ.
4. Từ *thần thánh* gợi cho em điều gì? Phải chăng là sự biến hoá kì diệu? Vậy có thể hiểu *mùa xuân thần thánh* là mùa đem đến sự biến hoá, đổi thay kì diệu cho con người và đất trời. Em có thể nêu những suy đoán riêng của mình để giải thích vì sao tác giả lại viết là *mùa xuân thần thánh*.
5. Em hãy nhận xét về cách tác giả diễn tả những thay đổi trong tâm trạng và cảm giác của mình khi mùa xuân đến. Ví dụ: *Nhựa sống ở trong người căng lên như máu cũng căng lên trong lộc của loài nai, như mầm non của cây cối, nằm im*

mãi không chịu được, phải trỗi ra thành những cái lá nhỏ tí ti giơ tay vẫy những cặp uyên ương đứng cạnh – câu văn này tác giả dùng biện pháp tu từ so sánh để diễn tả cảm giác (mang tính trừu tượng, không nhìn thấy được) bằng những chi tiết cụ thể như *lộc của loài nai, mầm non của cây cối, lá nhỏ tí ti, cặp uyên ương*,... Từ đó, tác giả cho người đọc cảm nhận được sức sống, sự nảy sinh những cảm giác, những khát khao tình tứ của lòng người.

6. Em hãy nêu những từ ngữ miêu tả bầu trời đêm tháng Giêng (ví dụ như *đêm xanh biêng biếc, trời sáng lung linh như ngọc*,...). Bầu trời trong đêm trăng sáng nhẹ, rất nên thơ. Trong văn bản có chi tiết "Cuối tháng Giêng...". Thường thì trăng cuối tháng không còn được gọi là trăng non. Trăng non là trăng đầu tháng (âm lịch). Tuy nhiên, đối với tác giả, tháng Giêng là tháng mở đầu một năm, do vậy trăng tháng Giêng được coi là trăng non do ý nghĩa khởi đầu của nó (tìm đọc trọn vẹn bài tuỳ bút *Tháng Giêng, mơ về trăng non rét ngọt* để hiểu điều này).

7. Bài tuỳ bút có nhan đề *Tháng Giêng, mơ về trăng non rét ngọt*. Em hãy chú ý những cụm từ *trăng non*, *rét ngọt*, soi chiếu nội dung của đoạn trích được học trong SGK để thấy tác giả miêu tả tháng Giêng của miền Bắc với những yếu tố đặc trưng của thời tiết, không gian. Đặc biệt, em hãy suy nghĩ về nghĩa của từ *mơ* và đọc lại phần giới thiệu tác giả, tác phẩm (SGK, tr. 109) để hiểu những gì tác giả viết trong bài tuỳ bút được tái hiện qua kí ức của người con xa quê.

8. Những cụm từ in đậm trong câu văn có sử dụng biện pháp tu từ điệp ngữ. Lưu ý: trong câu này, biện pháp tu từ điệp ngữ được sử dụng nhiều lần, tạo nên sự trùng điệp khiến cho câu văn có nhịp điệu, thể hiện cảm xúc tha thiết, dạt dào. Ngoài ra, những cụm từ đó còn sử dụng biện pháp tu từ nhân hoá, làm cho các sự vật như non, nước, bướm, hoa, trăng, gió trở nên sinh động, có hồn.

Bài tập 2

1. Để khẳng định *ai cũng chuộng mùa xuân*, tác giả đã nêu các lí lẽ sau:

– Đưa ra một loạt sự vật, hiện tượng gắn bó chặt chẽ, không thể tách rời như thể là chân lí không thay đổi.

– Tưởng tượng từng trường hợp con người cụ thể, đưa ra phán đoán về lí do họ yêu mùa xuân.

– Soi chiếu từ chính bản thân mình.

Chú ý, trong tuỳ bút, người viết có thể nêu lập luận để chứng minh ý kiến,

tuy nhiên, đó không phải là những lập luận khô khan mà bằng giọng văn giàu chất trữ tình.

2. Các đối tượng sóng đôi non – nước, bướm – hoa, trăng – gió, trai – gái, mẹ – con, cô gái còn son (vợ) – chồng có quan hệ rất mật thiết, chặt chẽ. Đây là những chân lí hiển nhiên. Tác giả nêu các đối tượng sóng đôi này để khẳng định theo cách bắc cầu rằng việc con người gắn bó với mùa xuân là điều tất yếu. Qua đó, gợi liên tưởng đến những hình ảnh đẹp, những tình cảm âu yếm, mặn nồng, da diết,...

3. Tác giả nêu ra ba giả thiết gắn với ba đối tượng: người em gái, chàng trai, người thiếu phụ. Ba đối tượng đó có những "lí do" riêng để yêu mùa xuân. Người em gái cảm thấy nhựa sống trong cây cối, chàng trai thấy những mời gọi của cuộc xê dịch giang hồ, người phụ nữ đợi chồng thắp lên những hi vọng. Em hãy tự đặt câu hỏi tại sao từng con người với những lứa tuổi, thân phận khác nhau lại có những "lí do" khác nhau như thế. Qua cách diễn đạt của tác giả, em có thể hình dung về cuộc sống riêng của từng nhân vật, từ đó thấy được sự phong phú của đời sống con người – họ là những đối tượng có tính chất đại diện mà tác giả đã đưa vào tác phẩm để minh chứng cho ý kiến của mình rằng "ai cũng chuộng mùa xuân".

4. Em hãy đọc từng cụm từ để cảm nhận tác giả đã diễn tả nhựa sống của cây cối, sự xao động của đồi núi, sông hồ – những điều khó nhìn thấy được bằng mắt thường, chỉ có thể cảm nhận được. Mà cảm giác thì phụ thuộc nhiều vào tâm trạng của con người. Do vậy, có khi chính sự rạo rực của lòng người đã lan toả vào cảnh vật. Cây cối, cảnh vật đầy sức sống, sức cuốn hút, mời gọi. Những cụm từ đó cho thấy sự nhạy cảm, tinh tế của tác giả trong cách cảm nhận thế giới xung quanh.

5. Biện pháp tu từ được sử dụng trong cụm từ in đậm là nhân hoá. Hình ảnh *bến đợi sông chờ* diễn tả nỗi niềm của người thiếu phụ có chồng đi xa lâu ngày chưa trở về. Đây còn là hình ảnh tượng trưng cho sự chờ đợi. Bến, sông gắn với sự chờ đợi là hình ảnh thường thấy trong ca dao.

Bài tập 3

1. Hai đoạn văn đều miêu tả không gian gia đình trong ngày xuân.

2. Em hãy quan sát: đoạn thứ nhất là không gian của buổi đầu năm, vẫn còn đượm không khí của ngày Tết cổ truyền với nhang trầm, đèn nến, bàn thờ;

đoạn thứ hai là không gian sinh hoạt đời thường khi không khí Tết đã nhạt dần và nhường chỗ cho sự *êm đềm thường nhật*. Chỉ cần miêu tả sự chuyển đổi của không gian gia đình (đặc biệt là bàn thờ), nhà văn đã cho thấy bước đi của thời gian từ thời điểm Tết đến cho đến sau Tết.

3. Tháng Giêng là dịp cả nhà đoàn tụ, thuận hoà. Đoạn văn thứ nhất miêu tả nét đẹp ngày Tết cổ truyền của gia đình Việt. Nhang khói, bàn thờ thể hiện lòng hiếu nghĩa, sự hướng thiện, tu thân của con người, cũng là sự nhắc nhở, gợi nhớ về ông bà, tổ tiên, dòng họ. Trong không khí đó của gia đình, tác giả cảm nhận sự ấm áp của tình thân và lòng vui phơi phới như *hoa mới nở, bướm ra ràng mở hội liên hoan*. Đoạn văn thứ hai miêu tả vẻ đẹp đời thường với những món ăn giản dị nhưng cũng không kém phần cầu kì trong chế biến. Người Hà Nội có cách ăn uống vừa tinh tế vừa phong lưu. Cảnh sinh hoạt thường ngày đó khiến cho tác giả có cảm giác êm đềm, thư thái, dễ chịu (*mát như quạt vào lòng*).

4. Trong bài tuỳ bút đầu tiên này của tập *Thương nhớ Mười Hai*, tác giả đã hồi nhớ không gian mùa xuân, nếp sinh hoạt gia đình. Gắn với tháng Giêng là nỗi niềm của tác giả về cảnh sắc đầu xuân đẹp đẽ, tươi mới, hứa hẹn sự sinh sôi của vạn vật và những nét sinh hoạt gia đình đầm ấm buổi đầu năm. Đây là nỗi nhớ gắn với tháng thứ nhất trong hồi tưởng của người con xa quê. Từng tháng trong năm sẽ lần lượt được nói đến, gắn với đó là cảnh sắc miền Bắc qua các tháng và các phong tục cộng đồng hoặc gia phong. Vì thế, tập tuỳ bút có tên là *Thương nhớ Mười Hai*.

5. Sau khi đọc hai đoạn văn trên, em hãy hồi tưởng không gian gia đình mình vào thời điểm tháng Giêng, Tết và sau Tết. Hãy miêu tả không gian đó, lắng nghe lòng mình khi sống lại không khí Tết cũng như khi những ngày Tết đã qua.

6. Hai đoạn văn dùng biện pháp tu từ so sánh có sử dụng từ so sánh *như*. Tác dụng của biện pháp tu từ này là giúp người viết diễn tả những cảm giác vô hình bằng những hình ảnh cụ thể, dễ hình dung, dễ cảm nhận. Mặt khác, dùng biện pháp tu từ so sánh, câu văn giàu hình ảnh hơn, gợi cảm hơn.

Bài tập 4

1. Trong văn bản *Chuyện cơm hến* có nhiều chi tiết nói về thói quen ăn đồ ăn có vị cay hoặc đắng của người Huế – những vị không dễ ăn với nhiều người ở

vùng khác. Ví dụ: nấu canh mướp đắng phải duống nồi nước sôi xuống để thả mướp đắng vào; ăn cháo nấm tràm; tô bún bò "cay dễ sợ"; đòi thêm một trái ớt tươi;...

2. Tác giả đã liệt kê những cách diễn tả cảm giác cay của người Huế: *cay phỏng miệng, cay xé lưỡi, cay điếc mũi, cay chảy nước mắt, cay toát mồ hôi, cay điếc tai, cay điếc óc, "cay dễ sợ", cay "túi mắt túi mũi"*. Tác giả đã công phu thâu lượm những cách nói trong dân gian, cho thấy cách diễn tả cảm giác cay trong ngôn ngữ của người Huế rất phong phú. Những cách nói đó rất hồn nhiên, đi liền với những phản ứng cơ thể xuất phát từ vị giác của con người. Những cụm từ này hầu như đều diễn tả sự "khổ sở" của người ta khi ăn cay, vậy mà ăn cay lại trở thành cái thú của người Huế. Điều đó cho thấy, cái thú đó cũng rất lạ thường, như là một "thử thách" đối với những giới hạn vị giác của con người.

3. Tác giả nói một cách hóm hỉnh rằng *Người Huế ăn giống như học bài học cuộc đời*. Tác giả dùng cách chơi chữ: mặn, nhạt, chua, cay là các vị đồng thời cũng là các cung bậc khác nhau của cuộc sống con người. Người Huế thích ăn đồ ăn có vị cay hoặc đắng là hai vị mà mọi người hay sợ, cũng có nghĩa là người Huế có tố chất sẵn sàng chấp nhận những thứ người khác thấy khó khăn. Đây cũng là cách suy luận tạo sự thú vị thường thấy trong những cuộc chuyện trò thân mật.

4. Nguyên liệu làm món cơm hến rất dễ kiếm, hầu như toàn là những thứ lẽ ra bỏ đi hoặc mua được với giá rẻ. Nhưng cách làm cơm hến thì lại khá công phu, phải đủ vị mới ngon, mà lại rất nhiều vị. Làm cơm hến đòi hỏi sự tỉ mỉ, kiên nhẫn. Nhìn vào nguyên liệu và cách chế biến cơm hến có thể nhận thấy đức tính tiết kiệm, sự chịu khó, tinh tế, khéo léo, sự trân trọng những giá trị cổ truyền,... của người Huế.

5. Khi xa quê, người ta thường nhớ về những thứ quen thuộc, gắn với sinh hoạt hằng ngày, hoặc nhớ về những điều mà chỉ quê mình mới có. Câu ca dao *Anh đi anh nhớ quê nhà...* nói đến nỗi nhớ của người xa quê về món ăn dân dã canh rau muống, cà dầm tương. Bài tản văn *Chuyện cơm hến* cũng nói về món ăn dân dã của Huế. Tác giả bộc lộ, khi xa Huế, nhớ món cơm hến đến *đứt sợi tóc*, đi nước ngoài về phải ăn cho được tô cơm hến. Cả hai văn bản đều nói đến nỗi nhớ quê qua món ăn đã làm nên khẩu vị riêng của người dân mỗi vùng miền.

6. "Bản quyền sáng chế" là cách nói vui, nhằm khẳng định mỗi món ăn và cách chế biến của một vùng có giá trị riêng, làm nên nét đặc sắc riêng. Tác giả cho rằng tính bảo thủ trong khẩu vị là một yếu tố để bảo toàn di sản. Món ăn cũng được coi là một di sản bởi nó hàm chứa truyền thống văn hoá cộng đồng. Nhiều người hiện nay vẫn giữ gìn những bí quyết gia truyền làm nên thương hiệu của món ăn truyền thống. Tuy nhiên, cũng có những món ăn được cải biến để phục vụ cho nhiều thực khách với những khẩu vị đa dạng. Đôi khi sự pha trộn làm nên những món mới thú vị. Từ kinh nghiệm của bản thân, em hãy nêu suy nghĩ riêng của mình về ý kiến của tác giả. Em có thể đồng tình hoặc không đồng tình với ý kiến đó nhưng cần giải thích được lí do.
7. Em cần phân biệt hai trường hợp dùng dấu ngoặc kép trong đoạn văn: một là đánh dấu phần trích dẫn trực tiếp hoặc lời đối thoại; hai là đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt (thể hiện sự hài hước hoặc một hàm ý nào đó). Trong đoạn văn này, tác giả dùng dấu ngoặc kép chủ yếu ở trường hợp thứ hai, chỉ có cụm *"Ai ăn chè?"* là trường hợp thứ nhất. Đối với những trường hợp dùng dấu ngoặc kép để đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt, em cần chỉ ra những sắc thái nghĩa của các từ trong ngoặc kép. Ví dụ: *tôi cũng không hiểu sao mình lại ăn cay "tài" đến như vậy* – thể hiện sự hài hước, tự ca ngợi khả năng ăn cay của mình đến mức độ trở thành một cái tài.

Bài tập 5

1. Đoạn văn cung cấp thông tin về vị trí địa lí của Cồn Hến, nơi có hến sông ngon nổi tiếng, và thông tin về lễ cúng hến của cư dân. Tản văn có đặc điểm là có thể sử dụng những thông tin xác thực mang tính chất nghiên cứu. Những thông tin trong đoạn văn cho người đọc hiểu rõ về địa danh và phong tục văn hoá liên quan đến nguyên liệu làm cơm hến. Em có thể đối chiếu với ảnh tư liệu về Cồn Hến được in trong SGK (tr. 112).
2. Cái tên *Cồn Hến* liên quan đến hiện tượng nơi đây có nhiều hến được khai thác. Cách đặt tên dân dã này có thể thấy ở nhiều địa phương (ví dụ: Gò Quao ở Kiên Giang là nơi có nhiều cây quao; Ô Môn ở Cần Thơ là nơi có nhiều cây môn nước,...). Em hãy kể những địa danh ở quê em hoặc những nơi em biết được cấu tạo theo cách này. Em sẽ nhận ra những điều thú vị từ những cách cấu tạo địa danh như thế.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

3. Trong văn bản *Chuyện cơm hến*, tác giả miêu tả lễ cúng hến với không khí nhộn nhịp. Tuy nhiên, trong lễ hội, vẫn thấy có hoạt động lao động, đó là luộc hến, đãi hến và bán hến. Đây là hoạt động tái hiện quy trình làm ra sản phẩm của cư dân cào hến. Điều này khác với những lễ hội mà hoạt động chính là tế lễ và tổ chức các trò chơi (cũng có khi có hoạt động lao động nhưng thường chỉ là mô phỏng, không phải làm thật).
4. Nói về món cơm hến của Huế, người viết đã cung cấp thông tin về lễ cúng hến. Điều này cho thấy khai thác hến đã trở thành một nghề truyền thống, tạo nên một nét bản sắc của văn hoá Huế. Như vậy, món cơm hến có liên quan đến phong tục cổ truyền ở Huế, màu sắc văn hoá của các món ăn này được tô đậm. Mặt khác, việc đưa các thông tin văn hoá vào văn bản đã gắn kết một món ăn với hồn cốt, nếp sống lâu đời của cả cộng đồng.

Bài tập 6

1. Đối với tác giả, những ô cửa sổ có sức hút kì lạ bởi từ những ô cửa sổ, tác giả nhận ra được hồn cốt của một ngôi nhà, cảm nhận được cung cách sống của chủ nhân. Ô cửa sổ đối với những người sống bên trong nó còn là nơi giao tiếp với thế giới, nhìn ra thế giới, kết nối với thế giới bên ngoài. Những ô cửa sổ còn là nơi trang trí, là một điểm nhấn cho các công trình kiến trúc, cho không gian sống, làm nên nét đẹp độc đáo của nước Ý.
2. Trong văn bản có một số câu văn viết về cửa sổ như thể nó là một sinh thể sống (Ví dụ: *Trong cái thế giới bảng lảng ấy, những cửa sổ giống như những đôi mắt của các căn nhà nhìn ra cuộc sống; Cửa sổ chính là tâm hồn của căn nhà mang nó, và thể hiện cả cá tính cũng như tâm hồn của người chủ;...*).

   Từ cách nhìn về những ô cửa sổ của tác giả, em thử ngắm nhìn cửa sổ nhà mình hoặc nhà hàng xóm hay của một công trình nào đó và ghi lại những cảm xúc hoặc suy nghĩ, liên tưởng, tưởng tượng của mình về ô cửa sổ đó.
3. Cửa sổ là hình ảnh trung tâm của bài tản văn. Kết nối với cửa sổ là một không gian văn hoá. Đồng thời, cửa sổ là một yếu tố của không gian văn hoá đó. Đó là một không gian của nước Ý với nhiều nét đặc trưng, đặc biệt là những sinh hoạt của cư dân bản địa. Em có thể tìm hiểu thêm về nước Ý qua các tài liệu, từ đó xác định những nét riêng có của văn hoá Ý. Hãy liệt kê một vài chi tiết trong văn bản thể hiện những nét riêng đó (ví dụ: *những vòi nước công cộng, quảng trường San Pi-e-tơ-rô, những bức tranh tường, bánh pizza,...*). Em hãy

chọn một chi tiết em thích nhất trong văn bản. Lí do em chọn có thể là theo cảm tính, em thấy nó đẹp, độc đáo, quen thuộc với trải nghiệm của em; cũng có thể đó là một nét bản sắc của văn hoá Ý;...

4. Tính chất tạo hình thể hiện ở nhiều hình ảnh được miêu tả, các sắc màu, hình khối, bố cục, độ sáng tối,... Em hãy chọn những đoạn văn hoặc câu văn giàu tính tạo hình như thế (ví dụ: đoạn văn từ *Có một ô cửa sổ tôi nhớ mãi* đến *qua năm tháng là vẫn thế, không đổi, im lặng*). Nếu em có khả năng vẽ, hãy vẽ bức tranh theo tưởng tượng của mình dựa trên sự miêu tả bằng lời của tác giả và giới thiệu về bức tranh đó.

5. Biện pháp tu từ được dùng trong cả hai câu văn là nhân hoá. Ở câu thứ nhất, biện pháp tu từ nhân hoá giúp người đọc cảm thấy khuôn cửa nhỏ như có một cuộc đời riêng, già nua nhưng vẫn bền bỉ trước thời gian như rất nhiều di tích trên đất Ý. Ở câu thứ hai, biện pháp tu từ nhân hoá gợi cho người đọc cảm giác về sự kết đôi, tình tứ của loài chim bồ câu.

Bài tập 7

1. Đoạn trích nói về lối sinh hoạt của người dân đất Mũi như cách dựng nhà cửa, cách bài trí nhà cửa, thói quen ăn uống, sở thích ngủ đằng trước nhà,...

2. Em thử so sánh ngôi nhà của mình với ngôi nhà của người dân đất Mũi để thấy những nét khác biệt của nhà nơi đất Mũi: không bao giờ khép cửa, không có vách che đằng trước, chỉ treo cái rèm sơ sài chắn mưa, đặc biệt nhiều gió. Ngôi nhà thể hiện con người đất Mũi: sống hào sảng, rộng rãi, cởi mở, thật thà, hoà cùng thiên nhiên,... Có lẽ chính từ những điều này mà tác giả nhận thấy *bản chất của xứ sở chúng tôi là đây, những ngôi nhà nầy*.

3. Ở trong một căn nhà đơn sơ, không có đồ đạc gì đáng giá nhưng con người vẫn thấy *thái bình, no ấm* là vì cuộc sống nơi đây thuận hoà, không có gì phải lo sợ, đề phòng. Con người hoà mình với biển trời, như thể của cải của con người chính là biển trời.

4. Thông thường, chỗ ngủ là nơi kín đáo, là phòng riêng hoặc góc khuất được che chắn, tránh gió. Tuy nhiên, trong đoạn trích này, người xứ biển lại thích ngủ đằng trước nhà, trên sàn gỗ đước, bốn bề là gió, là biển. Những âm thanh của biển ru người ta vào giấc ngủ. Điều này thể hiện thể chất khoẻ mạnh, quen với sóng gió của người dân vùng biển. Điều kiện sinh tồn tôi luyện họ, cho họ sự thích ứng và sức mạnh, tạo cho họ những sở thích đặc biệt.

Mặt khác, sở thích đó cũng thể hiện sự khoáng đạt, mạnh mẽ, cởi mở trong tính cách người đất Mũi.

5. Chiều tối là thời điểm mọi người quây quần bên mâm cơm hoặc tụ họp vui vẻ. Cảnh sinh hoạt lúc chiều tối được miêu tả trong đoạn trích gợi cho người đọc cảm giác về sự ấm cúng, no đủ. Cảnh này chủ yếu được miêu tả qua mùi vị – những mùi vị rất đặc trưng của đất Mũi: mùi giàn lưới phơi, mùi khói hun muỗi, mùi cá thòi lòi kho, mùi mực khô nướng,... Sử dụng tối ưu khả năng cảm nhận của khứu giác, tác giả làm toát lên vẻ dân dã, thân thương, gần gũi, ấm áp của cảnh sống thường nhật ở miền đất Mũi.
6. Ngôn ngữ trong tản văn thường có tính khẩu ngữ do người viết có tâm thế chuyện trò. Trong đoạn trích này, người viết sử dụng một số cách nói theo thói quen của người Nam Bộ (ví dụ: *khỏi chiếu, lai rai, thích không chịu được, thấy nhà nó hợp với con rạch nầy làm sao đâu,...*).
7. Em hãy lập bảng liệt kê những từ ngữ địa phương được sử dụng trong đoạn trích. Khi lập bảng, chú ý giải nghĩa từng từ ngữ (tham khảo cước chú ở các trang 44 – 45) và tìm từ ngữ toàn dân tương ứng (nếu có). Từ ngữ địa phương trong đoạn trích làm tăng sắc thái địa phương cho văn bản và tác động tới cảm quan của người đọc, khơi gợi những ấn tượng riêng về vùng đất đặc biệt này.
8. Biện pháp tu từ được dùng trong các câu: câu a: biện pháp tu từ nhân hoá, điệp ngữ; câu b: biện pháp tu từ nhân hoá. Với từng câu, em hãy chỉ ra tác dụng của mỗi biện pháp tu từ.

Bài tập 8

1. Đoạn trích chủ yếu miêu tả một buổi tiếp khách của cư dân làng Vân. Ở vùng Kinh Bắc xưa, đón khách, tiếp khách thể hiện phong tục của làng xã. Chính vì vậy, qua việc tiếp khách, ta có thể nhận ra những phong tục độc đáo, sự hiếu khách của người dân địa phương.
2. Em hãy tìm những chi tiết miêu tả nét văn hoá em cho là độc đáo của làng Vân. Ví dụ: trang phục tiếp khách, cách hâm nóng thức ăn, hát quan họ,...
3. Đoạn trích miêu tả một khung cảnh rất đặc biệt. Có một số yếu tố tạo dựng khung cảnh, nhưng yếu tố ánh sáng được chú trọng, kèm theo đó là âm thanh. Ánh sáng đèn được giảm tối đa để bừng lên ánh sáng của các mâm rượu. Ánh sáng nhảy múa trên gương mặt thực khách. Trong không gian đó, vẳng lên

tiếng hát quan họ. Ngoài ra còn có những chai rượu Vân, những chiếc mâm đồng và hoạt động của con người.

4. Ở vùng nông thôn Bắc Bộ, nhất là vùng Kinh Bắc xưa, các bậc cao niên được tôn kính, những hoạt động lễ nghi trang trọng đều do các cụ thực hiện. Tiếp khách quý cũng được coi là một nghi lễ. Do vậy, trong văn bản này, ta thấy các cụ trong làng là người đón khách, tiếp khách với trang phục lễ nghi, tiến hành việc điều phối ánh sáng, đốt lửa,... Điều này thể hiện một tục lệ đẹp của người dân địa phương.

5. Tác giả Hoàng Phủ Ngọc Tường là người vùng khác, đến làm khách ở làng Vân. Ông biểu lộ sự háo hức, thích thú trước những nét văn hoá của vùng này. Thái độ tôn trọng, đề cao những nét văn hoá đó thể hiện cái nhìn rộng mở của nhà văn: biết trân trọng sự khác biệt, yêu thích những nét văn hoá truyền thống độc đáo của các vùng miền.

6. Trên đất nước Việt Nam có hàng nghìn làng nghề truyền thống. Làng nghề là làng chuyên về một nghề, phần lớn là nghề thủ công (làm tranh dân gian, làm đồ gỗ, làm nón, làm tò he, thêu, làm tương, làm gốm,...). Làng Vân có nghề nấu rượu từ sắn, gạo. Em hãy tìm hiểu thêm trên in-tơ-nét, sách báo, tài liệu hoặc quan sát ở địa phương để kể về những làng nghề như thế.

7. Biện pháp tu từ được dùng ở câu văn này là nhân hoá và so sánh. Em hãy xác định cụ thể từng biện pháp tu từ, nêu tác dụng của nó trong việc tạo ra tính gợi hình, gợi cảm cho câu văn.

VIẾT

Bài tập 1

Bài tập yêu cầu viết bản tường trình về việc em tổ chức chơi thả diều cho một nhóm bạn, vi phạm quy định của nhà trường. Trong bài tập này, em cần xác định sự việc để ghi tên văn bản tường trình, trình bày sự việc đầy đủ, rõ ràng. Cần tuân thủ quy định về thể thức của văn bản tường trình.

Em có thể tham khảo mẫu bản tường trình dưới đây:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

BẢN TƯỜNG TRÌNH

Về việc tự ý tổ chức cuộc chơi thả diều

Kính gửi: .....

Em là ..., học sinh lớp ..., trường ..., xin phép tường trình một việc như sau:

.....

.....

Em xin cam đoan điều vừa tường trình là đúng sự thật. Em mong được thầy cô và nhà trường tha lỗi. Em xin hứa sẽ không bao giờ tái phạm.

Người viết tường trình

(Kí tên)

Bài tập 2

Tương tự như bài tập 1, em hãy trình bày vụ việc theo thể thức của văn bản tường trình. Em cần tường thuật sự việc một cách khách quan, không nên đưa những ý kiến, nhận xét chủ quan của cá nhân vào bản tường trình. Nếu em tham gia vào vụ việc và tự thấy là người có lỗi, bản tường trình của em cần có đầy đủ các nội dung theo mẫu trên. Nếu em chỉ là người chứng kiến, phần cuối bản tường trình của em cần khẳng định những điều em tường trình là đúng sự thật.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Vấn đề em cần nói tới là giá trị của các làng nghề truyền thống đối với sự phát triển kinh tế và văn hoá của địa phương. Em cần thực hiện các thao tác sau:

– Đọc lại phần hướng dẫn Nói và nghe trong SGK (tr. 123 – 125); tìm kiếm những thông tin liên quan đến làng nghề truyền thống. Em có thể sử dụng lại những thông tin đã tìm hiểu được khi thực hiện câu hỏi 6 của bài tập 8 ở trên.

– Lập dàn ý cho bài nói, chú ý các khía cạnh của vấn đề như: tên của làng nghề truyền thống, sản phẩm của làng nghề truyền thống, đóng góp của làng nghề truyền thống cho đời sống cư dân, việc giữ gìn nghề truyền thống, vai trò của làng nghề truyền thống trong việc giữ gìn bản sắc văn hoá, khả năng đóng góp vào phát triển du lịch và kinh tế nói chung của làng nghề truyền thống,... Em cần đưa ra một số ví dụ cụ thể về các làng nghề, sản phẩm của làng nghề mà em tìm hiểu được.

– Luyện nói ở nhà hoặc trước nhóm bạn trong lớp. Nếu có điều kiện thì có thể chuẩn bị một số tranh ảnh, đoạn phim ngắn minh hoạ cho bài nói.

Bài tập 2

Ở bài tập này, chủ đề nói là vai trò kết nối tình thân của những món ăn truyền thống địa phương. Tương tự bài tập 1, em cần thực hiện các thao tác sau:

– Đọc lại phần hướng dẫn Nói và nghe trong SGK (tr. 123 – 125); tìm kiếm những thông tin liên quan đến món ăn truyền thống ở địa phương em hoặc các địa phương khác.

– Lập dàn ý cho bài nói, chú ý các khía cạnh của vấn đề như: tên của món ăn và tên của địa phương có món ăn đó; nguyên liệu và cách thức chế biến món ăn; những hoàn cảnh sử dụng món ăn; những người có thể tham gia làm món ăn; thông điệp mà món ăn gửi gắm;...

– Luyện nói ở nhà hoặc trước nhóm bạn trong lớp.

ĐỌC MỞ RỘNG

Bài tập 1

Ở *Ngữ văn 6*, em đã đọc một số bài thơ thuộc thể thơ lục bát. Ở bài 2 của *Ngữ văn 7*, em đã đọc một số bài thơ thuộc thể thơ bốn chữ, năm chữ. Chú ý sự tương đồng và khác biệt về số tiếng (chữ) trong mỗi dòng thơ, cách gieo vần, ngắt nhịp giữa bài thơ em đang đọc với những bài thơ thuộc thể lục bát hoặc thể thơ bốn chữ, năm chữ đã đọc trước đó. Bài thơ em đọc ở đây có thể thuộc bất kì thể thơ nào. Nếu bài thơ đó không thuộc thể thơ mà em đã học, em có thể bỏ qua đặc điểm thể thơ của nó. Em cũng có thể khám phá văn bản thơ vừa đọc bằng cách tự trả lời những câu hỏi để tìm hiểu về nội dung cơ bản và chủ đề của bài thơ (*Nội dung cơ bản của bài thơ là gì? Chủ đề của bài thơ là gì?*); nét độc đáo về nghệ thuật của bài thơ thể hiện qua cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ,... (*Trong bài thơ này có từ ngữ nào được dùng theo cách mới lạ, thú vị? Hình ảnh nào trong bài thơ khiến em chú ý hay có ấn tượng đặc biệt? Em có nhận xét gì về cách gieo vần, ngắt nhịp của bài thơ? Biện pháp tu từ nào được dùng trong bài? Biện pháp tu từ đó có tác dụng gì?*). Ngoài ra, cũng như khi đọc một bài thơ nói chung, em cần chú ý xem: *Bài thơ này có mấy khổ? Mỗi khổ có mấy dòng? Số tiếng trong mỗi dòng giống nhau hay khác nhau?*

Bằng cách đặt và trả lời những câu hỏi đó, em tiếp tục phát triển kĩ năng đọc một văn bản thơ nói chung. Nhớ ghi đầy đủ nội dung vào nhật kí đọc sách do em tự thiết kế. Em có thể tham khảo mẫu nhật kí đọc sách ở bài tập 2 trang 88.

Bài tập 2

Tùy bút và tản văn giống với truyện ở chỗ đều là thể loại văn xuôi, nhưng trong khi truyện có tính chất hư cấu thì tùy bút và tản văn đều có tính chất phi hư cấu. Khi đọc, em cần chú ý những chi tiết cho thấy tính chất phi hư cấu của văn bản tuỳ bút và tản văn mà em vừa đọc. Em cần nắm được nét độc đáo, đặc sắc (về ẩm thực, trang phục, phong tục, cảnh sắc thiên nhiên,...) ở các vùng miền thể hiện qua văn bản; nhận biết chất trữ tình, cái tôi của tác giả và đặc điểm ngôn ngữ được sử dụng trong bài tuỳ bút và tản văn đã đọc. Em có thể tự trả lời những câu hỏi về nội dung cơ bản của văn bản; nét độc đáo của bài tuỳ bút hoặc tản văn, chẳng hạn: *Bài tuỳ bút hoặc tản văn này viết*

về vùng miền nào? Văn bản nói về nét độc đáo, đặc sắc thuộc lĩnh vực hay phương diện nào của vùng miền đó (ẩm thực, trang phục, phong tục, cảnh sắc thiên nhiên,...). Chất trữ tình của bài tuỳ bút hoặc tản văn và cái tôi của tác giả được thể hiện như thế nào? Ngôn ngữ trong bài tuỳ bút hoặc tản văn có gì độc đáo?

Bằng cách đặt và trả lời những câu hỏi đó, em sẽ có kinh nghiệm đọc tuỳ bút, tản văn. Lưu ý, tương tự như du kí mà em đã học ở lớp 6, tuỳ bút và tản văn đều là những thể loại văn học phi hư cấu. Vì vậy, em cần chú ý: cách đọc một tuỳ bút hoặc tản văn khác hẳn với cách đọc một văn bản văn học hư cấu. Ngoài ra, em cũng cần phân biệt cách đọc một tuỳ bút, tản văn (thiên về tiếp nhận cảm xúc, tình cảm, suy nghĩ của tác giả trước đời sống) với cách đọc một du kí (thiên về tiếp nhận những gì được tác giả kể hoặc miêu tả lại qua một chuyến đi). Nhớ điền đầy đủ nội dung vào nhật kí đọc sách do em tự thiết kế. Việc này không chỉ để hoàn thành bài tập mà còn giúp em chuẩn bị thông tin và ý tưởng cho tiết *Đọc mở rộng* tại lớp khi em được yêu cầu cùng các bạn trao đổi, thảo luận về một tác phẩm mà em đã đọc. Em có thể tham khảo mẫu nhật kí đọc sách dưới đây:

NHẬT KÍ ĐỌC SÁCH

Ngày đọc: .....

Tên văn bản, tên tác giả: .....

Nội dung văn bản: .....

Chất trữ tình và cái tôi tác giả: .....

Nét độc đáo về ngôn ngữ: .....

Suy nghĩ sau khi đọc: .....

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ÔN TẬP HỌC KÌ I

ĐỌC VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1

1. Chọn phương án đúng

Câu 1. Yêu cầu nhận diện thể thơ thông qua đặc điểm hình thức quan trọng nhất: số tiếng trong mỗi dòng thơ. Phương án đúng: D.

Câu 2. Để trả lời câu hỏi này, HS cần chú ý mối quan hệ giữa từ "lá" (từ chỉ bộ phận của cây cối) và từ "hát" (từ chỉ hoạt động của con người). Từ đó HS xác định được biện pháp tu từ được sử dụng là biện pháp tu từ nhân hoá. Phương án đúng: C.

2. Trả lời các câu hỏi

Câu 1. Để trả lời câu hỏi này, HS cần chú ý mối quan hệ giữa từ "tặng" và "dòng sông". Nhà thơ làm thơ để tặng dòng sông quê hương như tặng một con người (người bạn, người thân yêu). So sánh "tặng" với từ đồng nghĩa, gần nghĩa như "cho", có thể thấy sắc thái ý nghĩa của từ "tặng" thể hiện sự yêu thương, trân trọng. Từ đó, có thể nhận thấy tình cảm của nhà thơ dành cho dòng sông quê hương: coi dòng sông như một người thân thiết, rất đỗi trân quý, thiêng liêng.

Câu 2. Những hình ảnh thể hiện vẻ đẹp của dòng sông liên quan đến vẻ đẹp của thiên nhiên bên dòng sông (bãi ngô, đồng lúa ven sông); vẻ đẹp của chính những gì thuộc về dòng sông (phù sa, sóng, bờ sông…); sự hoà quyện của dòng sông vào không gian và thời gian (nắng, chiều…).

Từ những hình ảnh đó, có thể cảm nhận được vẻ đẹp đầy sức sống của thiên nhiên bên dòng sông (*Triền sông ngô xanh mướt/ Nghe dạt dào lá hát*), vẻ đẹp tươi sáng của nước và mây trời như hoà vào nhau (*Mây bạc giữa tầng không/ In dòng sông lấp loáng*) và vẻ đẹp đặc trưng của sóng nước "dập dềnh", phù sa "bồi hồi" – như sự sống luôn dạt dào, sôi nổi cựa mình bên dòng sông.

Câu 3. Trong dòng thơ, từ "bồi hồi" được dùng để biểu hiện cảm xúc của "ngực phù sa" – phù sa bên sông. Nhưng hình ảnh đó cũng có thể gợi liên

tưởng đến con người: tình cảm "bồi hồi" của con người dành cho dòng sông, cho quê hương, là nỗi niềm "bồi hồi" của chính nhà thơ, hoà vào nhịp sống, nhịp thở của dòng sông quê hương.

Bài tập 2

1. Chọn phương án đúng

Câu 1. Yêu cầu nhận diện thể loại. Có thể thấy văn bản *Suối tuy* có những yếu tố của truyện (sự việc, nhân vật) nhưng chủ yếu vẫn tập trung bộc lộ cảm xúc của người viết và những suy ngẫm về đời sống thông qua một sự việc chính. Do đó có thể xác định thể loại của *Suối* là tản văn. Phương án đúng: C.

Câu 2. Trong văn bản có nhân vật "tôi" và những chi tiết liên quan đến cuộc đời của nhân vật, tuy nhiên, sự việc chính khơi nguồn cho cảm xúc của nhân vật và thông qua đó thể hiện những suy ngẫm về đời sống của người viết chính là: cây hoè già trước cửa ngôi nhà ở quê đã bị sét đánh gãy trong đêm mưa bão. Có thể nhận ra chi tiết này ngay trong phần mở đầu văn bản. Toàn bộ cảm xúc của nhà văn được khơi nguồn từ đó. Phương án đúng: D.

2. Trả lời các câu hỏi

Câu 1. Để trả lời được câu hỏi này, cần chú ý mối quan hệ giữa nhan đề và đoạn đối thoại giữa người cha và đứa con trai:

– Bố ơi – đứa con tôi bảo – hình như con vẫn nghe thấy lá cây đang reo, như tiếng nước bố ạ!

Ôi con tôi, sao con lại nói được như vậy? Như tiếng nước, tôi đã từng nghe nói thế. Nhưng hiện giờ, nước đang ở đâu? [...]

– Bố ơi, nước vẫn còn mà – con tôi lại thốt lên ngạc nhiên. – Bố xem, chiếc gốc cây này chẳng phải là một dòng suối?

Tôi quay người, nhìn xuống gốc cây, bỗng dưng khiến tôi kinh ngạc: Ồ, đúng là một dòng suối!

Cây hoè già đã bị sét đánh gãy nhưng hình ảnh gốc cây như sáng lên dưới trăng và tiếng nước tuôn trào đã khiến người cha cảm nhận rằng có sự sống như dòng suối vẫn đang tiếp diễn: *"Ồ, đúng là một dòng suối! Chất gỗ trăng trắng kia, rõ ràng là bóng nước dưới trăng, những vòng đời xoắn xuýt kia chẳng phải là những gợn sóng lăn tăn của nước suối toả ra?"*.

Câu 2. Sau khi trả lời câu 1, HS có thể liên tưởng, suy nghĩ để trình bày được mối liên hệ giữa cái chết của cây hoè già và sự sống dường như vẫn tái sinh từ gốc cây như dòng suối mãnh liệt. Qua đoạn đối thoại, có thể thấy: Đứa con trai đã phát hiện ra điều đó và những câu nói của cậu bé làm người cha kinh ngạc, xúc động. Từ đó, HS bộc lộ những ý kiến của mình trên cơ sở ý nghĩa gợi ra từ văn bản và thực tế đời sống. Tuy nhiên, căn cứ vào ý nghĩa mà cuộc đối thoại gợi ra, đồng thời qua dòng suy nghĩ của người cha (*Suối! Dòng suối của mạng sống... thăm thẳm*), HS cũng có thể hiểu được ý nghĩa mà văn bản thể hiện: Cái chết của cây hoè già và những mất mát của đời sống là có thực nhưng nó không có nghĩa là hoàn toàn chấm hết và dường như sự sống, niềm hi vọng và niềm tin luôn tồn tại.

Câu 3. Để thực hiện được yêu cầu của bài tập này, cần chú ý:

– Sự việc mở đầu của *Suối*: *Trước cửa nhà tôi ở quê có một cây hoè già. Trong một đêm mưa bão bị sét đánh gẫy. Nhà gửi thư lên bảo: nó chết thảm lắm, gẫy ngang lưng, lại bị xé thành bốn mảnh, đành phải cưa, chẳng làm được gì, bổ làm củi đun.*

– Mối liên hệ giữa câu hỏi của cậu bé với đoạn đối thoại trước đó của hai cha con về sự hồi sinh của cây hoè: *Dưới ánh trăng, tôi chăm chú nhìn cành non mọc ra từ lớp vỏ gốc cây, trông chúng hớn hở làm sao, từng chiếc lá nhỏ xíu xoè ra, xanh non mượt mà, thăm thẳm.* [...]

– Bố ơi, cành non này có mọc to được không?

– Được chứ! – Tôi trả lời một cách chắc chắn.

– Chim sẽ đến chứ bố?

– Đến chứ!

– Vậy vẫn có sấm sét chứ bố?

Từ đó, HS có thể suy luận để tự tìm câu trả lời phù hợp với ngữ cảnh hoặc theo trí tưởng tượng.

VIẾT

Để thực hiện bài tập này, HS cần:

– Lựa chọn được bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ phù hợp (có thể trong hoặc ngoài SGK).

– Chú ý những yêu cầu của kiểu bài nêu cảm xúc về một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ (SGK *Ngữ văn 7*, tập một, tr. 51).

– Thực hành viết theo các bước: trước khi viết, viết bài, chỉnh sửa bài viết.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NÓI VÀ NGHE

Thực hiện các bước của hoạt động nói và nghe:

1. Trước khi nói: Cần dựa vào thực tế của bản thân và tìm hiểu thông tin từ các phương tiện nghe, nhìn để xác định được vị trí của việc học qua mạng in-tơ-nét và mối quan hệ giữa hình thức học tập này với hình thức học tập truyền thống: học tại trường, lớp. Sưu tầm các đoạn phim ngắn hoặc hình ảnh minh hoạ,... Nên lấy tư liệu thực tế từ những trải nghiệm của chính bản thân em và những chia sẻ của các bạn học sinh, phụ huynh, thầy cô giáo về vấn đề này. Lập dàn ý cho bài nói trên cơ sở trả lời những câu hỏi sau đây:

   – Có những hình thức học tập nào đã tồn tại, đang diễn ra trong thực tế?

   – Việc học tập qua mạng in-tơ-nét có gì giống và khác với các hình thức học tập truyền thống?

   – Trong các điều kiện bất thường như thiên tai, dịch bệnh, thời tiết khắc nghiệt,... thì việc học tập qua mạng in-tơ-nét có ưu điểm gì?

   – Việc học tập qua mạng in-tơ-nét có nhược điểm gì? Cần phải chú ý điều gì để đảm bảo chất lượng, khắc phục những bất lợi?

   – Em đã trải nghiệm việc học tập qua mạng in-tơ-nét như thế nào?

   – Từ những cơ sở thực tiễn đó, theo em việc học tập qua mạng in-tơ-nét có thể thay thế hoàn toàn việc học tập ở trường học truyền thống hay không? Vì sao?

2. Trình bày bài nói: Thực hiện việc trình bày bài nói trên cơ sở những nội dung đã chuẩn bị. Viết ra giấy những ý chính, ý quan trọng của bài nói; sắp xếp và lựa chọn từ ngữ. Chú ý ngữ điệu, cử chỉ, phương tiện hỗ trợ trong quá trình trình bày để thu hút sự chú ý và tạo sự hấp dẫn với người nghe.

3. Sau khi nói: Trao đổi, thảo luận với người nghe về vấn đề đã trình bày.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRẦN MAI THANH HẰNG – THÂN THUỲ TRANG

Thiết kế sách: TRẦN NGỌC LÊ

Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA

Sửa bản in: NGUYỄN DUY LONG

Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

BÀI TẬP NGỮ VĂN 7 - TẬP MỘT

Mã số: G1BH7V001H22

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 17 x 24cm.

In tại Công ty cổ phần in .....

Số ĐKXB: 520-2022/CXBIPH/20-280/GD

Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm .....

In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm .....

Mã số ISBN: Tập 1: 978-604-0-31709-4

Tập 2: 978-604-0-31710-0



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH BÀI TẬP LỚP 7 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Bài tập Ngữ văn 7, tập một
2. Bài tập Ngữ văn 7, tập hai
3. Bài tập Toán 7, tập một
4. Bài tập Toán 7, tập hai
5. Bài tập Khoa học tự nhiên 7
6. Bài tập Công nghệ 7
7. Bài tập Lịch sử và Địa lí 7, phần Lịch sử
8. Bài tập Lịch sử và Địa lí 7, phần Địa lí
9. Bài tập Mĩ thuật 7
10. Bài tập Âm nhạc 7
11. Bài tập Giáo dục công dân 7
12. Bài tập Tin học 7
13. Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7
14. Tiếng Anh 7 – Global Success – Sách bài tập

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
- **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: http://hanhtrangso.nxbgd.vn

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập http://hanhtrangso.nxbgd.vn và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.

ISBN 978-604-0-31709-4

9 786040 317094

Giá: 17.000 đ